

BỘ NỘI VỤ
TRUNG TÂM LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC

DANH SÁCH CA THI TAY NGHỀ NGÀNH SẢN XUẤT CHẾ TẠO, NÔNG NGHIỆP VÀ NGƯ NGHIỆP NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /TTLĐNN-TCLĐ ngày /10/2026)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
1	50201536	PHAM THI HUYNH CHAM	Nữ	08.11.2026	Ca 1	10	A086	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
2	50201537	PHAN THANH DU	Nam	08.11.2026	Ca 1	10	A087	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
3	50201538	CAO THI TRUC LY	Nữ	08.11.2026	Ca 1	10	A088	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
4	50201539	LE HOAI LINH	Nam	08.11.2026	Ca 1	10	A089	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
5	50201541	PHAM VAN TUOI	Nam	08.11.2026	Ca 1	10	A090	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
6	50201542	NGUYEN HUYNH NHU	Nữ	08.11.2026	Ca 1	11	A091	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
7	50201543	NGUYEN HONG THAM	Nữ	08.11.2026	Ca 1	11	A092	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
8	50201566	PHAN VU LUONG	Nam	08.11.2026	Ca 1	11	A093	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
9	50201567	TRAN THI BICH THUY	Nữ	08.11.2026	Ca 1	11	A094	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
10	50201568	TRAN HONG TIEU BANG	Nữ	08.11.2026	Ca 1	11	A095	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
11	50201569	PHAM THI KHOA	Nữ	08.11.2026	Ca 1	11	A096	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
12	50201572	VO THANH LINH	Nam	08.11.2026	Ca 1	11	A097	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
13	50201573	NGUYEN TRUONG DUNG	Nam	08.11.2026	Ca 1	11	A098	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
14	50201574	HUYNH HOANG NAM	Nam	08.11.2026	Ca 1	11	A099	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
15	50201577	DOAN THANH PHUC	Nam	08.11.2026	Ca 1	12	A100	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
16	50201579	PHAN HOANG DONG	Nam	08.11.2026	Ca 1	12	A101	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
17	50201580	TRAN THIEN CHAN	Nam	08.11.2026	Ca 1	12	A102	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
18	50201581	NGUYEN NGOC TAM	Nam	08.11.2026	Ca 1	12	A103	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
19	50201583	NGUYEN VAN KHUANG	Nam	08.11.2026	Ca 1	12	A104	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
20	50201584	THAI NGUYEN BAO HOA	Nam	08.11.2026	Ca 1	12	A105	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
21	50201585	NGUYEN THI HUYEN TRANG	Nữ	08.11.2026	Ca 1	12	A106	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
22	50201587	NGUYEN ANH TUAN	Nam	08.11.2026	Ca 1	12	A107	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	An Giang
23	50312636	TRUONG HOAI HIEN	Nam	03.11.2026	Ca 1	10	A094	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	An Giang
24	50312637	PHAN QUOC KIET	Nam	03.11.2026	Ca 1	10	A095	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	An Giang
25	50826551	NGUYEN NHAT HAO	Nam	07.11.2026	Ca 1	10	A158	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
26	50826552	PHAN DUY ANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	10	A159	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
27	50826553	NGUYEN THANH THIEN	Nam	07.11.2026	Ca 1	10	A160	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
28	50826555	NGUYEN HUU NHAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	10	A161	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
29	50826556	PHAM THI KIM NGAN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	10	A162	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
30	50826557	DOAN MINH TUE	Nam	07.11.2026	Ca 1	10	A163	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
31	50826558	LE VAN DU	Nam	07.11.2026	Ca 1	10	A164	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
32	50826559	NGUYEN VAN NGHI	Nam	07.11.2026	Ca 1	10	A165	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
33	50826561	PHAM THI YEN NHI	Nữ	07.11.2026	Ca 1	10	A166	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
34	50826570	LE NHAT QUANG	Nam	07.11.2026	Ca 1	10	A167	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
35	50826571	NGUYEN QUOC TINH	Nam	07.11.2026	Ca 1	10	A168	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
36	50826572	NGUYEN AN KHANG	Nam	07.11.2026	Ca 1	10	A169	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
37	50826573	PHAM MINH TRUNG	Nam	07.11.2026	Ca 1	10	A170	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
38	50826575	NGUYEN THI KIM HUE	Nữ	07.11.2026	Ca 1	11	A182	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
39	50826576	NGUYEN THI MY LAN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	11	A183	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
40	50826580	PHAM THI BAO NGAN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	11	A184	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
41	50826584	HUYNH TAN PHAT	Nam	07.11.2026	Ca 1	11	A185	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
42	50826585	LE THI KIM ANH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	11	A186	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
43	50826586	THAI HUYEN LINH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	11	A187	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
44	50826590	LE TRI THIEN	Nam	07.11.2026	Ca 1	15	A255	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
45	50826591	NGUYEN HUU NGHIA	Nam	07.11.2026	Ca 1	16	A256	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
46	50826594	NGUYEN BICH LIEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	16	A257	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
47	50826595	NGUYEN THI HUYEN THI	Nữ	07.11.2026	Ca 1	16	A258	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
48	50826599	LE TRIEU VY	Nữ	07.11.2026	Ca 1	16	A259	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
49	50826600	CHAU THI NGOC NHI	Nữ	07.11.2026	Ca 1	16	A260	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
50	50826601	NGUYEN THI TRUC LINH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	16	A261	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
51	50826602	NGUYEN HOANG PHUC	Nam	07.11.2026	Ca 1	16	A262	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
52	50826603	TRAN THI MAI	Nữ	07.11.2026	Ca 1	16	A263	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
53	50826606	NGUYEN VAN XONG EM	Nam	07.11.2026	Ca 1	16	A264	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
54	50826609	THACH NGOC THUAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	16	A265	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
55	50826613	BUI TRUNG TINH	Nam	07.11.2026	Ca 1	16	A266	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
56	50826615	TRAN XUAN TRUONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	16	A267	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
57	50826618	CAO TRUONG DUC	Nam	07.11.2026	Ca 1	16	A268	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
58	50826622	LE THI CAM HANG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	16	A269	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
59	50826623	NGUYEN THI CAM TIEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	16	A270	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
60	50826651	LUU VAN KHANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	16	A271	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
61	50826652	HO VAN CA THUM	Nam	07.11.2026	Ca 1	16	A272	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
62	50826654	LE THI MAI	Nữ	07.11.2026	Ca 1	17	A273	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
63	50826655	DOAN THI NGOC NHU	Nữ	07.11.2026	Ca 1	17	A274	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
64	50826658	LUU ANH GIAU	Nam	07.11.2026	Ca 1	17	A275	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
65	50826661	DANH THANH TAI	Nam	07.11.2026	Ca 1	17	A276	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
66	50826664	NGUYEN THI TUYET GIANG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	17	A277	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
67	50826666	LE QUANG DUY	Nam	07.11.2026	Ca 1	17	A278	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
68	50826670	PHAM VAN TAI	Nam	07.11.2026	Ca 1	17	A279	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
69	50826671	DANH TU ANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	17	A280	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
70	50826673	VO VAN THONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	17	A281	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
71	50826675	DAO THI DIEU AI	Nữ	07.11.2026	Ca 1	17	A282	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
72	50826676	VO MINH NHUT	Nam	07.11.2026	Ca 1	17	A283	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
73	50826679	TRAN DUC HUY	Nam	07.11.2026	Ca 1	17	A284	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
74	50826680	PHAN THI DIEM MY	Nữ	07.11.2026	Ca 1	17	A285	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
75	50826681	NGUYEN VU KHANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	17	A286	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
76	50826682	NGUYEN THI THUY QUYEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	17	A287	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
77	50826684	PHAN QUOC TINH	Nam	07.11.2026	Ca 1	17	A288	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
78	50826687	NGUYEN NGOC MUOI	Nữ	07.11.2026	Ca 1	17	A289	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
79	50826688	LE THI TRUC LIEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	18	A303	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
80	50826690	NGUYEN HOA LOC	Nam	07.11.2026	Ca 1	18	A304	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
81	50826691	DUONG THI THUY DUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	18	A305	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
82	50826693	LUONG THI ANH NHU	Nữ	07.11.2026	Ca 1	18	A306	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
83	50826698	PHUNG CHI THUC	Nam	07.11.2026	Ca 1	22	A372	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
84	50826702	NGUYEN VAN KHA	Nam	07.11.2026	Ca 1	22	A373	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
85	50826704	TRAN VAN HOAI	Nam	07.11.2026	Ca 1	22	A374	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
86	50826707	PHUNG VAN KHOI	Nam	07.11.2026	Ca 1	23	A375	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
87	50826708	PHUNG THUY DUYEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	23	A376	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
88	50826715	NGUYEN NAM THUAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	23	A377	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
89	50826718	NGUYEN THI THANH LAN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	23	A378	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
90	50826720	PHAM PHONG NHA	Nam	07.11.2026	Ca 1	23	A379	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
91	50826723	VU PHAM THUY LINH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	23	A380	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
92	50826724	NGO MINH NHUT	Nam	07.11.2026	Ca 1	23	A381	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
93	50826725	NGUYEN HOANG BAO DUY	Nam	07.11.2026	Ca 1	23	A382	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
94	50826729	PHAM THANH VINH	Nam	07.11.2026	Ca 1	23	A383	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
95	50826730	NGUYEN THI YEN NHI	Nữ	07.11.2026	Ca 1	23	A384	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
96	50826740	NGUYEN CONG DANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	23	A385	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
97	50826741	LE TA THE	Nam	07.11.2026	Ca 1	23	A386	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
98	50826748	TRAN THI KIM HUE	Nữ	07.11.2026	Ca 1	23	A387	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
99	50826755	LUONG TUNG NHAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	23	A388	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
100	50826763	QUACH NAM GIAO	Nam	07.11.2026	Ca 1	23	A389	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
101	50826764	HO TAN HOAI	Nam	07.11.2026	Ca 1	23	A390	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
102	50826766	NGUYEN THI CAM LINH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	23	A391	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
103	50826769	NGUYEN XUAN HOA	Nữ	07.11.2026	Ca 1	24	A392	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
104	50826776	NGUYEN HUU DUYEN	Nam	07.11.2026	Ca 1	24	A393	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
105	50826781	NGUYEN NGOC HUYEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	24	A394	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
106	50826788	LY THI CHUC LAM	Nữ	07.11.2026	Ca 1	24	A395	Cắt và đo vật liệu	SXCT	An Giang
107	50200002	DIEP VAN HAU	Nam	08.11.2026	Ca 1	21	A181	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Bắc Ninh
108	50200004	NGUYEN VIET HA	Nam	08.11.2026	Ca 1	21	A182	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Bắc Ninh
109	50200006	LEO THI MAI	Nữ	08.11.2026	Ca 1	22	A190	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Bắc Ninh
110	50200008	NGO HONG GAM	Nam	08.11.2026	Ca 1	21	A183	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Bắc Ninh
111	50800003	NGUYEN THI HANH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	4	A052	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
112	50800005	DAO DUC THINH	Nam	05.11.2026	Ca 1	4	A053	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
113	50800007	NGUYEN THI PHUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	4	A054	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
114	50800009	NGUYEN BAO SON	Nam	05.11.2026	Ca 1	4	A055	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
115	50800011	NGO VAN NHAT	Nam	05.11.2026	Ca 1	4	A056	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
116	50800013	PHUNG THE DOANH	Nam	05.11.2026	Ca 1	4	A057	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
117	50800014	TRAN THI LY	Nữ	05.11.2026	Ca 1	4	A058	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
118	50800015	GIAP THI NHUNG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	4	A059	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
119	50800017	DUONG GIA MINH	Nam	05.11.2026	Ca 1	4	A060	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
120	50800018	NGUYEN DUC ANH	Nam	05.11.2026	Ca 1	4	A061	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
121	50800019	TRAN THI HANG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	4	A062	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
122	50800022	NGUYEN THI HUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	4	A063	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
123	50800024	PHAM THI PHUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	5	A069	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
124	50800030	MA THI MAI	Nữ	05.11.2026	Ca 1	5	A070	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
125	50800031	HOANG THI KHANH LY	Nữ	05.11.2026	Ca 1	5	A071	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
126	50800032	NGUYEN VAN KHAI	Nam	05.11.2026	Ca 1	5	A072	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
127	50800033	GIAP VAN THANH	Nam	05.11.2026	Ca 1	5	A073	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
128	50800034	VU THI HOA	Nữ	05.11.2026	Ca 1	5	A074	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
129	50800035	NGUYEN LAN ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	5	A075	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
130	50800039	NGUYEN VAN TUY	Nam	05.11.2026	Ca 1	5	A076	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
131	50800043	NGUYEN HUY HOANG	Nam	05.11.2026	Ca 1	5	A077	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
132	50800052	NGUYEN VAN HAU	Nam	05.11.2026	Ca 1	5	A078	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
133	50800053	HOANG VAN KIEN	Nam	05.11.2026	Ca 1	5	A079	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
134	50800060	HOANG DANH TU	Nam	05.11.2026	Ca 1	5	A080	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
135	50800062	NGUYEN THI MO	Nữ	05.11.2026	Ca 1	5	A081	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
136	50800073	GIAP HONG UOC	Nam	05.11.2026	Ca 1	5	A082	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
137	50800074	LUU THI TUYEN	Nữ	05.11.2026	Ca 1	5	A083	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
138	50800076	NGUYEN NGOC SON	Nam	05.11.2026	Ca 1	5	A084	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
139	50800079	LY VAN CHIEN	Nam	05.11.2026	Ca 1	5	A085	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
140	50800082	NGUYEN VAN SANG	Nam	05.11.2026	Ca 1	6	A086	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
141	50800083	NGUYEN THI HUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	6	A087	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
142	50800090	VI VAN DOAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	13	A205	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
143	50800091	VU VAN AN	Nam	05.11.2026	Ca 1	13	A206	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
144	50800092	NGUYEN VAN HOANG	Nam	05.11.2026	Ca 1	13	A207	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
145	50800096	GIAP THI HUE	Nữ	05.11.2026	Ca 1	13	A208	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
146	50800101	NGUYEN THI TRA MY	Nữ	05.11.2026	Ca 1	13	A209	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
147	50800102	MAI QUOC TRIEU	Nam	05.11.2026	Ca 1	13	A210	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
148	50800103	DONG THI HUE	Nữ	05.11.2026	Ca 1	13	A211	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
149	50800104	NGOC VAN DUC	Nam	05.11.2026	Ca 1	13	A212	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
150	50800109	NGUYEN VAN KHOI	Nam	05.11.2026	Ca 1	13	A213	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
151	50800111	PHAM VAN DAI	Nam	05.11.2026	Ca 1	13	A214	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
152	50800116	TRAN VAN HIEP	Nam	05.11.2026	Ca 1	13	A215	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
153	50800118	NGUYEN CHI THOI	Nam	05.11.2026	Ca 1	13	A216	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
154	50800124	TRAN THI CHAM	Nam	05.11.2026	Ca 1	13	A217	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
155	50800126	TRAN QUOC TOAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	13	A218	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
156	50800128	NGUYEN VIET VUONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	13	A219	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
157	50800130	NGUYEN THU PHUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	13	A220	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
158	50800134	KIM VAN PHU	Nam	05.11.2026	Ca 1	13	A221	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
159	50800136	HOANG VAN LANG	Nam	05.11.2026	Ca 1	14	A222	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
160	50800137	TRINH HUU HONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	14	A223	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
161	50800139	LUONG XUAN DUY	Nam	05.11.2026	Ca 1	14	A224	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
162	50800147	NGUYEN THI VIEN	Nữ	05.11.2026	Ca 1	14	A225	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
163	50800150	PHUONG VAN TIEN	Nam	05.11.2026	Ca 1	14	A226	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
164	50800152	HOANG THI THUY LINH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	14	A227	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
165	50800154	VI VAN THANH	Nam	05.11.2026	Ca 1	14	A228	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
166	50800161	HOANG QUANG MINH	Nam	05.11.2026	Ca 1	14	A229	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
167	50800166	VU DINH DUY	Nam	05.11.2026	Ca 1	14	A230	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
168	50800169	THAN THI KIM OANH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	14	A231	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
169	50800171	LUC VAN TUAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	14	A232	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
170	50800187	GIAP THI PHUONG UYEN	Nữ	05.11.2026	Ca 1	14	A233	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
171	50800190	NGUYEN VAN HA	Nam	05.11.2026	Ca 1	14	A234	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
172	50800191	NGUYEN NGOC LUAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	14	A235	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
173	50800197	NGUYEN VAN QUYET	Nam	05.11.2026	Ca 1	14	A236	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
174	50800206	LY VAN MINH CUONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	14	A237	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
175	50800207	TRUONG QUOC DAT	Nam	05.11.2026	Ca 1	14	A238	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
176	50800210	NGUYEN VAN TRIEU	Nam	05.11.2026	Ca 1	15	A239	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
177	50800212	BE VAN DUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	15	A240	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
178	50800215	TRINH THI PHUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	15	A241	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
179	50800217	HOANG CONG SON	Nam	05.11.2026	Ca 1	15	A242	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
180	50800225	DO VAN TOAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	15	A243	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
181	50800226	NGUYEN THI PHUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	19	A307	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
182	50800228	LE VAN LOI	Nam	05.11.2026	Ca 1	19	A308	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
183	50800235	TRAN VAN PHUC	Nam	05.11.2026	Ca 1	20	A324	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
184	50800238	GIAP VAN CHINH	Nam	05.11.2026	Ca 1	20	A325	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
185	50800239	NGUYEN THI BANG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	20	A326	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
186	50800801	LA THI TRANG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	20	A327	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
187	50800802	AN THI MEN	Nữ	05.11.2026	Ca 1	20	A328	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
188	50800808	NGUYEN VAN BUT	Nam	05.11.2026	Ca 1	20	A329	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
189	50800809	LE BA DOAI	Nam	05.11.2026	Ca 1	20	A330	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
190	50800814	DUONG THI NGOAN	Nữ	05.11.2026	Ca 1	20	A331	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
191	50800816	NGUYEN VAN CUONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	20	A332	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
192	50800817	NGUYEN VAN NAM	Nam	05.11.2026	Ca 1	20	A333	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
193	50800821	NGUYEN VAN HUYNH	Nam	05.11.2026	Ca 1	20	A334	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
194	50800823	NGUYEN THI LINH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	20	A335	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
195	50800824	DAO THI NHUNG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	20	A336	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
196	50800827	NGUYEN HOANG SAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	20	A337	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
197	50800832	NGUYEN VAN PHONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	20	A338	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
198	50800834	NGUYEN MANH TUAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	20	A339	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
199	50800837	NGO THI HAI YEN	Nữ	05.11.2026	Ca 1	20	A340	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
200	50800844	NGUYEN VAN MIN	Nam	05.11.2026	Ca 1	21	A341	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
201	50800846	NGUYEN HOANG DUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	21	A342	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
202	50800852	NGUYEN SY LUC	Nam	05.11.2026	Ca 1	21	A343	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
203	50800860	NGUYEN HUU SON	Nam	05.11.2026	Ca 1	21	A344	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
204	50800865	NGUYEN VAN HUY	Nam	05.11.2026	Ca 1	21	A345	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Bắc Ninh
205	50201606	LE THI VAN ANH	Nữ	08.11.2026	Ca 1	12	A108	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Cà Mau
206	50201607	LE THUY DUY	Nữ	08.11.2026	Ca 1	13	A109	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Cà Mau
207	50201636	LE HOT XOAN	Nam	08.11.2026	Ca 1	13	A110	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Cà Mau
208	50201637	NGUYEN THI BICH TUYEN	Nữ	08.11.2026	Ca 1	13	A111	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Cà Mau
209	50201638	VO TRUONG VU	Nam	08.11.2026	Ca 1	13	A112	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Cà Mau
210	50201639	NGUYEN TUAN KHANG	Nam	08.11.2026	Ca 1	13	A113	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Cà Mau
211	50201640	TRAN THI THAO	Nữ	08.11.2026	Ca 1	13	A114	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Cà Mau
212	50201641	VO KIM NGO	Nữ	08.11.2026	Ca 1	13	A115	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Cà Mau
213	50201643	NGUYEN HONG NGHI	Nữ	08.11.2026	Ca 1	13	A116	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Cà Mau
214	50201646	NGUYEN QUOC TIEN	Nam	08.11.2026	Ca 1	13	A117	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Cà Mau
215	50201648	PHAM HAI SANG	Nam	08.11.2026	Ca 1	14	A118	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Cà Mau
216	50312656	QUACH THI BE DIEU	Nữ	03.11.2026	Ca 1	10	A096	Đẩy xe cắt kit	Ngư nghiệp	Cà Mau
217	50312661	TRUONG THE HAO	Nam	03.11.2026	Ca 1	10	A097	Đẩy xe cắt kit	Ngư nghiệp	Cà Mau
218	50312662	NGUYEN TRUNG TRUC	Nam	03.11.2026	Ca 1	11	A101	Đẩy xe cắt kit	Ngư nghiệp	Cà Mau
219	50826852	LE VAN THUC	Nam	07.11.2026	Ca 1	24	A396	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
220	50826856	NGUYEN NHU Y	Nữ	07.11.2026	Ca 1	24	A397	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
221	50826860	PHAM THI CAM LOAN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	24	A398	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
222	50826862	PHAN THI QUYNH NHU	Nữ	07.11.2026	Ca 1	24	A399	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
223	50826865	LE KIM YEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	24	A400	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
224	50826868	DO HOANG TANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	24	A401	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
225	50826869	VO CHI DAM	Nam	07.11.2026	Ca 1	24	A402	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
226	50826870	NGUYEN HO BICH NHU	Nữ	07.11.2026	Ca 1	24	A403	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
227	50826875	SON MINH THUAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	24	A404	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
228	50826876	HA THI THUY DUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	24	A405	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
229	50826877	NGUYEN LO QUYNH ANH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	24	A406	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
230	50826887	PHAN CHI NGUYEN	Nam	07.11.2026	Ca 1	24	A407	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
231	50826888	PHAN TU DUYEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	24	A408	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
232	50826892	QUACH DIEU MY	Nữ	07.11.2026	Ca 2	1	B016	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
233	50826951	DANG VU LINH	Nam	07.11.2026	Ca 2	1	B017	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
234	50826953	TRAN THI THU HOAI	Nữ	07.11.2026	Ca 2	5	B081	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
235	50826954	NGUYEN VAN HUY	Nam	07.11.2026	Ca 2	5	B082	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
236	50826955	NGUYEN TRONG NHAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	5	B083	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
237	50826957	HUYNH NHU QUYNH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	5	B084	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
238	50826958	TIEU THI NGOC HAN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	5	B085	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
239	50826960	NGUYEN DANG TRUONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	5	B086	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
240	50826961	LE HOT XOAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	5	B087	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
241	50826965	NGUYEN THI YEN LINH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	5	B088	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
242	50826968	LU TU NHU	Nữ	07.11.2026	Ca 2	5	B089	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
243	50826971	HUYNH KIEN NHAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	6	B090	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
244	50826976	HUYNH NGOC NGHIA	Nữ	07.11.2026	Ca 2	6	B091	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
245	50826977	VO VIET DUY	Nam	07.11.2026	Ca 2	6	B092	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
246	50826983	TRAN THI HIEN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	6	B093	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
247	50826985	TRUONG VU NGUYEN	Nam	07.11.2026	Ca 2	6	B094	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
248	50826987	NGUYEN NHU QUYNH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	6	B095	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
249	50826992	TRAN DUY KHANG	Nam	07.11.2026	Ca 2	6	B096	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
250	50826993	NGUYEN DANG KHOA	Nam	07.11.2026	Ca 2	6	B097	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
251	50826996	TRAN TRUNG THE	Nam	07.11.2026	Ca 2	6	B098	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
252	50826997	NGO TUONG DUY	Nam	07.11.2026	Ca 2	6	B099	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
253	50826998	NGUYEN THI NHUNG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	6	B100	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
254	50827000	BUI TUYET NGHI	Nữ	07.11.2026	Ca 2	6	B101	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
255	50827003	NGUYEN THIEN MINH	Nam	07.11.2026	Ca 2	6	B102	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
256	50827005	PHAN NGOC CHAM	Nữ	07.11.2026	Ca 2	6	B103	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
257	50827006	NGUYEN TRONG KHANG	Nam	07.11.2026	Ca 2	6	B104	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
258	50827008	DO THUY QUYEN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	6	B105	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
259	50827009	DO THUY LINH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	6	B106	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
260	50827010	DUONG THI NGOC DIEM	Nữ	07.11.2026	Ca 2	6	B107	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
261	50827011	CAO CHI THIEN	Nam	07.11.2026	Ca 2	7	B114	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
262	50827012	MAI TRONG KHANG	Nam	07.11.2026	Ca 2	7	B115	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
263	50827018	PHAN NGO THU BO	Nữ	07.11.2026	Ca 2	7	B116	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
264	50827020	BUI QUOC VINH	Nam	07.11.2026	Ca 2	7	B117	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
265	50827021	VO VAN KHANG	Nam	07.11.2026	Ca 2	7	B118	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
266	50827027	HUYNH MINH VUONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	7	B119	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
267	50827028	DAO VAN KHA	Nam	07.11.2026	Ca 2	7	B120	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
268	50827029	CAO THI Y	Nữ	07.11.2026	Ca 2	7	B121	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
269	50827035	THAI VU PHUONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	7	B122	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
270	50827043	TRAN KHANH NGOC	Nữ	07.11.2026	Ca 2	7	B123	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cà Mau
271	50200113	MA NGOC HIEN	Nam	08.11.2026	Ca 1	21	A184	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Cao Bằng
272	50200116	NONG MONG HOAN	Nam	08.11.2026	Ca 1	21	A185	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Cao Bằng
273	50801201	AU XUAN MAC	Nam	05.11.2026	Ca 1	21	A346	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cao Bằng
274	50801202	NGO VAN THO	Nam	05.11.2026	Ca 1	21	A347	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cao Bằng
275	50801204	LY THI THU HANG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	21	A348	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cao Bằng
276	50801205	HUA THI THU HUE	Nữ	05.11.2026	Ca 1	21	A349	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cao Bằng
277	50801208	LUC VAN CHUYEN	Nam	05.11.2026	Ca 1	21	A350	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cao Bằng
278	50801211	HUA THI CON	Nữ	05.11.2026	Ca 1	21	A351	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cao Bằng
279	50801212	HOANG VAN THU	Nam	05.11.2026	Ca 1	21	A352	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cao Bằng
280	50801215	NONG VAN VY	Nam	05.11.2026	Ca 1	21	A353	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cao Bằng
281	50801216	HOANG CONG NGHIEP	Nam	05.11.2026	Ca 1	21	A354	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Cao Bằng
282	50201666	NGUYEN THI NU THAO	Nữ	08.11.2026	Ca 1	14	A119	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Đắk Lắk
283	50201668	PHAM XUAN NGUYEN	Nam	08.11.2026	Ca 1	14	A120	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Đắk Lắk
284	50201670	VU DINH THO	Nam	08.11.2026	Ca 1	14	A121	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Đắk Lắk
285	50201671	NGUYEN DINH DUC	Nam	08.11.2026	Ca 1	14	A122	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Đắk Lắk
286	50201672	MAI THI ANH	Nữ	08.11.2026	Ca 1	14	A123	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Đắk Lắk
287	50312606	NGUYEN KIM ANH	Nữ	03.11.2026	Ca 1	10	A093	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Đắk Lắk
288	50825851	TRAN VAN HUNG	Nam	07.11.2026	Ca 1	9	A148	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
289	50825852	PHUNG VAN DOANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	9	A149	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
290	50825853	TRAN LAM NHAT TU	Nam	07.11.2026	Ca 1	9	A150	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
291	50825854	NGUYEN DUY ANH TU	Nam	07.11.2026	Ca 1	9	A151	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
292	50825855	NGUYEN HONG VI	Nam	07.11.2026	Ca 1	9	A152	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
293	50825857	LE THI KIM TIEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	9	A153	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
294	50825860	PHAM MANH DUY THANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	10	A154	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
295	50825867	NGUYEN THI DIEM MI	Nữ	07.11.2026	Ca 1	10	A155	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
296	50825871	HUYNH THI MY	Nữ	07.11.2026	Ca 1	10	A156	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
297	50825872	NGUYEN DANG KHANH NGUYEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	10	A157	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
298	50827081	TRAN THI NGOC PHUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	7	B124	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
299	50827082	LE THI LINH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	7	B125	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
300	50827083	NGUYEN THI THANH HUYEN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	12	B198	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
301	50827084	NGUYEN VIET LAM	Nam	07.11.2026	Ca 2	12	B199	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
302	50827086	PHAM HUU TRUNG	Nam	07.11.2026	Ca 2	12	B200	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
303	50827088	PHAM THI HUYEN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	12	B201	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
304	50827089	NGUYEN HUU THANG	Nam	07.11.2026	Ca 2	12	B202	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
305	50827091	TRAN VAN HIEU	Nam	07.11.2026	Ca 2	12	B203	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
306	50827092	NGUYEN HOANG KHANH LY	Nữ	07.11.2026	Ca 2	12	B204	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
307	50827093	PHAM KHANH HUYEN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	12	B205	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
308	50827094	DUONG CONG TINH	Nam	07.11.2026	Ca 2	12	B206	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
309	50827095	LE NGOC PHUC	Nam	07.11.2026	Ca 2	12	B207	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
310	50827096	NGUYEN THI HOANG MAI	Nữ	07.11.2026	Ca 2	12	B208	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
311	50827097	PHAM THI THUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	12	B209	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
312	50827098	NGUYEN THI THAO UYEN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	12	B210	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
313	50827099	NGUYEN THI MAI THAO	Nữ	07.11.2026	Ca 2	12	B211	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
314	50827100	PHAM THIEN TRI	Nam	07.11.2026	Ca 2	12	B212	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
315	50827101	NGUYEN THI THANH VAN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	12	B213	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
316	50827103	NGUYEN HUU THI	Nam	07.11.2026	Ca 2	12	B214	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
317	50827105	LUU HOANG TRUNG HIEU	Nam	07.11.2026	Ca 2	12	B215	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
318	50827106	TRAN VAN THUY	Nam	07.11.2026	Ca 2	13	B216	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
319	50827107	TANG VAN THANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	13	B217	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
320	50827110	TRAN BUI TRANG	Nam	07.11.2026	Ca 2	13	B218	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
321	50827111	HUA THI THU HAU	Nữ	07.11.2026	Ca 2	13	B219	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
322	50827112	PHAN THI THANH MAI	Nữ	07.11.2026	Ca 2	13	B220	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
323	50827114	NGUYEN THI THUY TIEN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	13	B221	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
324	50827117	HOANG THI KHANH LY	Nữ	07.11.2026	Ca 2	13	B222	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
325	50827119	LE QUYNH ANH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	13	B223	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
326	50827120	PHAM THI TUYET TRINH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	13	B224	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
327	50827121	LE TUAN ANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	13	B225	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
328	50827126	NGUYEN TUAN ANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	13	B226	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
329	50827129	HOANG LE PHAT	Nam	07.11.2026	Ca 2	13	B227	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
330	50827133	NGUYEN PHUONG TRINH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	13	B228	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
331	50827134	LE BA KET	Nam	07.11.2026	Ca 2	13	B229	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
332	50827135	NGO QUOC CHUNG	Nam	07.11.2026	Ca 2	13	B230	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
333	50827136	NGO THUA AN	Nam	07.11.2026	Ca 2	13	B231	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
334	50827137	TRAN THI THUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	13	B232	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
335	50827138	NGUYEN THI TUONG VI	Nữ	07.11.2026	Ca 2	13	B233	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
336	50827140	NGUYEN ANH QUAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	14	B249	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
337	50827143	HO NGOC THAO	Nam	07.11.2026	Ca 2	14	B250	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
338	50827144	NGUYEN DUC BINH	Nam	07.11.2026	Ca 2	14	B251	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
339	50827147	PHAN XUAN VUONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	18	B315	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
340	50827154	HOANG VAN CHIEN	Nam	07.11.2026	Ca 2	18	B316	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
341	50827156	PHAN DUY KHANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	18	B317	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
342	50827157	NGUYEN MINH SAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	18	B318	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
343	50827158	MAI DUONG HOANG GIA	Nam	07.11.2026	Ca 2	18	B319	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
344	50827159	DANG THE DUNG	Nam	07.11.2026	Ca 2	18	B320	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
345	50827161	LE ANH QUAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	18	B321	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
346	50827162	NGUYEN HONG TOAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	18	B322	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
347	50827166	TRAN THI THU THAO	Nữ	07.11.2026	Ca 2	18	B323	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
348	50827168	NGUYEN HOANG DUC NHAT	Nam	07.11.2026	Ca 2	19	B324	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
349	50827174	HOANG THI THAO NGUYEN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	19	B325	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
350	50827176	HOANG ANH THANH TIEN	Nam	07.11.2026	Ca 2	19	B326	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
351	50827178	NGUYEN KHUONG PHONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	19	B327	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
352	50827188	NGUYEN THI ANH NGUYET	Nữ	07.11.2026	Ca 2	19	B328	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
353	50827189	LE VU TRUONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	19	B329	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
354	50827193	MACH DUY TAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	19	B330	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
355	50827197	PHAM QUOC TOAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	19	B331	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
356	50827200	CAO VAN MANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	19	B332	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đắk Lắk
357	50801304	LO THI DIEP	Nữ	05.11.2026	Ca 1	21	A355	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Điện Biên
358	50801305	VI THI DUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	21	A356	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Điện Biên
359	50801307	LO THI NHU	Nữ	05.11.2026	Ca 1	21	A357	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Điện Biên
360	50801308	MUA A CHIA	Nam	05.11.2026	Ca 1	22	A358	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Điện Biên
361	50801311	CA VAN TUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	22	A359	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Điện Biên
362	50801315	BUI VIET TRONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	22	A360	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Điện Biên
363	50801316	HOANG ANH DUC	Nam	05.11.2026	Ca 2	2	B018	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Điện Biên
364	50201696	LUONG NGOC PHUONG DUNG	Nữ	08.11.2026	Ca 1	14	A124	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Đồng Nai
365	50827411	NGUYEN THI TRA MY	Nữ	07.11.2026	Ca 2	19	B333	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
366	50827427	NGUYEN DINH PHONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	19	B334	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
367	50827428	PHAM TUAN THANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	19	B335	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
368	50827429	TRINH HOANG VINH	Nam	07.11.2026	Ca 2	19	B336	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
369	50827431	DANG CONG VIET	Nam	07.11.2026	Ca 2	19	B337	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
370	50827432	PHAM THANH SANG	Nam	07.11.2026	Ca 2	19	B338	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
371	50827440	DAO THI HUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	19	B339	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
372	50827492	TRINH QUOC BINH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	19	B340	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
373	50827494	TRINH DANG NGUYEN	Nam	07.11.2026	Ca 2	19	B341	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
374	50827497	NGUYEN XUAN HOAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	20	B348	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
375	50827499	TRAN VAN VU	Nam	07.11.2026	Ca 2	20	B349	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
376	50827500	TRUONG THI THU THUAN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	20	B350	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
377	50827501	NGUYEN CONG DAT	Nam	07.11.2026	Ca 2	20	B351	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
378	50827502	LE PHUONG THAO	Nữ	07.11.2026	Ca 2	20	B352	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
379	50827503	VO THI THU HA	Nữ	07.11.2026	Ca 2	20	B353	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
380	50827504	LE THI THU HUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	20	B354	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
381	50827505	PHAN DUC HUY	Nam	07.11.2026	Ca 2	20	B355	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
382	50827509	NGUYEN THI MY PHUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	20	B356	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
383	50827510	LE THI BICH HANH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	20	B357	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
384	50827513	HUYNH THI LINH PHUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	20	B358	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
385	50827514	NGUYEN VAN THONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	20	B359	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
386	50827516	NGUYEN SY QUYEN	Nam	06.11.2026	Ca 1	3	A047	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
387	50827522	NGO BACH XUYEN	Nam	06.11.2026	Ca 1	3	A048	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
388	50827527	THAI HOANG VU	Nam	06.11.2026	Ca 1	3	A049	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
389	50827530	NGUYEN VAN LINH	Nam	06.11.2026	Ca 1	3	A050	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
390	50827531	PHAM HAI LONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	3	A051	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
391	50827536	NGUYEN VAN DUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	4	A052	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
392	50827538	NGUYEN HAI NAM	Nam	06.11.2026	Ca 1	4	A053	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
393	50827541	NGUYEN QUANG HUY	Nam	06.11.2026	Ca 1	4	A054	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
394	50827542	PHUNG THI NGOC MAI	Nữ	06.11.2026	Ca 1	4	A055	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
395	50827546	LUONG TAN HUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	4	A056	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
396	50827548	TRAN VU THANH TRUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	4	A057	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
397	50827549	VO THACH	Nam	06.11.2026	Ca 1	4	A058	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
398	50827553	NGUYEN THI NGOC TRINH	Nữ	06.11.2026	Ca 1	4	A059	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
399	50827554	NONG THI THANH TAM	Nữ	06.11.2026	Ca 1	4	A060	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
400	50827563	NGUYEN THI HIEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	4	A061	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
401	50827564	NGUYEN LE HA MY	Nữ	06.11.2026	Ca 1	4	A062	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
402	50827565	TRAN THI KHANH VAN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	4	A063	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
403	50827571	PHAM NGUYEN TU NGAN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	4	A064	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
404	50827573	VU NGOC MINH HUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	4	A065	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
405	50827574	TRAN DUY THINH	Nam	06.11.2026	Ca 1	4	A066	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
406	50827576	DANG NGOC BAO QUOC	Nam	06.11.2026	Ca 1	4	A067	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
407	50827579	NGUYEN THI PHUONG LAM	Nữ	06.11.2026	Ca 1	4	A068	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
408	50827581	TRAN THI THU HUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	5	A069	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
409	50827585	PHAM VAN NHAT	Nam	06.11.2026	Ca 1	5	A070	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
410	50827590	LE THI NGOC ANH	Nữ	06.11.2026	Ca 1	5	A071	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
411	50827592	HOANG TRUNG DUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	5	A072	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
412	50827595	VO THI THUY TRINH	Nữ	06.11.2026	Ca 1	5	A073	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
413	50827598	PHAM VAN CUONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	5	A074	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
414	50827600	LE THI THANH PHUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	5	A075	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
415	50827602	DANG NGUYEN AN	Nam	06.11.2026	Ca 1	5	A076	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
416	50827604	QUAN HAI THIEN NGUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	5	A077	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
417	50827609	VU THI KIEU	Nữ	06.11.2026	Ca 1	5	A078	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
418	50827619	TRAN NHA CHI	Nữ	06.11.2026	Ca 1	5	A079	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Nai
419	50201707	TRAN THI THU THUY	Nữ	08.11.2026	Ca 1	14	A125	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Đồng Tháp
420	50201708	LE HUU KHANH	Nam	08.11.2026	Ca 1	14	A126	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Đồng Tháp
421	50201709	NGUYEN PHAM TAN	Nam	08.11.2026	Ca 1	15	A127	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Đồng Tháp
422	50827692	NGUYEN THI THANH TIEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	5	A080	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
423	50827695	HO THI MY LIEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	5	A081	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
424	50827696	HUYNH HAO NAM	Nam	06.11.2026	Ca 1	5	A082	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
425	50827697	NGUYEN THANH KIET	Nam	06.11.2026	Ca 1	5	A083	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
426	50827699	LE TRONG PHUC	Nam	06.11.2026	Ca 1	5	A084	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
427	50827701	NGUYEN THI CAM NGHI	Nữ	06.11.2026	Ca 1	5	A085	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
428	50827702	NGUYEN MINH LOI	Nam	06.11.2026	Ca 1	8	A125	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
429	50827704	CHAU HONG PHU	Nam	06.11.2026	Ca 1	8	A126	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
430	50827705	LE THI TIEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	8	A127	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
431	50827706	TRUONG THI THUY DUY	Nữ	06.11.2026	Ca 1	8	A128	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
432	50827707	LE NHAT PHI	Nam	06.11.2026	Ca 1	8	A129	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
433	50827709	CHAU HONG PHO	Nam	06.11.2026	Ca 1	8	A130	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
434	50827712	NGUYEN VAN KIEN	Nam	06.11.2026	Ca 1	8	A131	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
435	50827713	PHAM HONG THANG	Nam	06.11.2026	Ca 1	8	A132	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
436	50827714	LE NGUYEN QUOC HUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	8	A133	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
437	50827721	HO THI DIEM MY	Nữ	06.11.2026	Ca 1	8	A134	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
438	50827724	HUYNH THI THAO NGAN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	8	A135	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
439	50827725	HO THI DAN EM	Nữ	06.11.2026	Ca 1	8	A136	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
440	50827726	PHAN THI GIA NHU	Nữ	06.11.2026	Ca 1	9	A137	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
441	50827728	TRAN THI NGOC DIEP	Nữ	06.11.2026	Ca 1	9	A138	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
442	50827729	LE TAN PHAT	Nam	06.11.2026	Ca 1	9	A139	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
443	50827731	DOAN VAN GIAU	Nam	06.11.2026	Ca 1	9	A140	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
444	50827732	DO THI THANH MO	Nữ	06.11.2026	Ca 1	9	A141	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
445	50827733	NGUYEN TRONG PHUC	Nam	06.11.2026	Ca 1	9	A142	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
446	50827734	NGO THI TRUC LINH	Nữ	06.11.2026	Ca 1	9	A143	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
447	50827736	NGUYEN TAN DAT	Nam	06.11.2026	Ca 1	9	A144	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
448	50827737	VO ANH KIET	Nam	06.11.2026	Ca 1	9	A145	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
449	50827743	NGUYEN VAN TAN LOI	Nam	06.11.2026	Ca 1	9	A146	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
450	50827744	NGUYEN PHUONG DUY	Nữ	06.11.2026	Ca 1	9	A147	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
451	50827745	LE THI HONG GAM	Nữ	06.11.2026	Ca 1	9	A148	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
452	50827748	PHAM VAN KHAI	Nam	06.11.2026	Ca 1	9	A149	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
453	50827751	NGO THI NGOC GIAU	Nữ	06.11.2026	Ca 1	9	A150	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
454	50827757	LAM NHAT PHUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	9	A151	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
455	50827758	LE VINH TUONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	9	A152	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
456	50827759	NGUYEN GIA HUY	Nam	06.11.2026	Ca 1	9	A153	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
457	50827842	NGUYEN VAN KHANH	Nam	06.11.2026	Ca 1	10	A154	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
458	50827846	NGUYEN HUYNH ANH	Nam	06.11.2026	Ca 1	10	A155	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
459	50827851	NGUYEN TRONG NAM	Nam	06.11.2026	Ca 1	10	A156	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
460	50827852	NGO HA GIA QUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	10	A157	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
461	50827858	CAO DUY TRUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	10	A158	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Đồng Tháp
462	50201506	NGUYEN THI THANH THUY	Nữ	08.11.2026	Ca 1	10	A084	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Gia Lai
463	50201507	NGUYEN VAN QUAN	Nam	08.11.2026	Ca 1	10	A085	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Gia Lai
464	50312546	NGUYEN HUU THONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	10	A090	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Gia Lai
465	50312547	TRAN CHI DAI	Nam	03.11.2026	Ca 1	10	A091	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Gia Lai
466	50312549	TRUONG VAN KY	Nam	03.11.2026	Ca 1	10	A092	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Gia Lai
467	50825502	VO NGOC LOI	Nam	06.11.2026	Ca 1	2	A020	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
468	50825503	VO MINH KHUONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	2	A021	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
469	50825504	NGUYEN HOAI NAM	Nam	06.11.2026	Ca 1	2	A022	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
470	50825506	DO THI XUAN TINH	Nữ	06.11.2026	Ca 1	2	A023	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
471	50825508	LE HIEN DIEU	Nữ	06.11.2026	Ca 1	2	A024	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
472	50825510	NGUYEN SINH NHAT	Nam	06.11.2026	Ca 1	2	A025	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
473	50825511	TRAN HUYNH DOAN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	2	A026	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
474	50825517	DANG THI TUYET NGAN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	2	A027	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
475	50825519	PHAN MINH HUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	2	A028	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
476	50825520	LE VAN DIEU	Nam	06.11.2026	Ca 1	2	A029	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
477	50825521	DO THI THANH NHA	Nữ	06.11.2026	Ca 1	2	A030	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
478	50825522	NGO VAN TRUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	2	A031	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
479	50825524	NGUYEN THI QUI	Nữ	06.11.2026	Ca 1	2	A032	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
480	50825526	NGUYEN THANH HUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	2	A033	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
481	50825529	NGUYEN THI TUYET LAN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	2	A034	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
482	50825533	NGUYEN THI KHANH DOAN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	3	A035	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
483	50825702	DAO THI PHUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	3	A036	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
484	50825706	NGUYEN VAN THANH	Nam	06.11.2026	Ca 1	3	A037	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
485	50825709	LE VIET AN	Nam	06.11.2026	Ca 1	3	A038	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
486	50825710	PHAM DUC TRUONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	3	A039	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
487	50825711	NGUYEN PHAN THANH NGAN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	3	A040	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
488	50825712	TRAN THANH THAN	Nam	06.11.2026	Ca 1	3	A041	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
489	50825714	HUYNH THI NGOC HUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	3	A042	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
490	50825716	NGUYEN THI THU HANG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	3	A043	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
491	50825717	PHAM THI THUY	Nữ	06.11.2026	Ca 1	3	A044	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
492	50825719	NGUYEN TIEN ANH	Nam	06.11.2026	Ca 1	3	A045	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
493	50825721	NGUYEN VAN DAO	Nam	06.11.2026	Ca 1	3	A046	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
494	50825722	CAO THI DIEU THU	Nữ	07.11.2026	Ca 1	9	A138	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
495	50825724	NGHIEM HOANG HUONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	9	A139	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
496	50825726	HUYNH VAN CUONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	9	A140	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
497	50825727	HUYNH THI MINH THU	Nữ	07.11.2026	Ca 1	9	A141	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
498	50825730	BUI DUY HOANG	Nam	07.11.2026	Ca 1	9	A142	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
499	50825733	PHAM DINH TRUONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	9	A143	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
500	50825735	LE THI PHUONG THAO	Nữ	07.11.2026	Ca 1	9	A144	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
501	50825737	NGUYEN VAN AN	Nam	07.11.2026	Ca 1	9	A145	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
502	50825740	HO NHAT NAM	Nam	07.11.2026	Ca 1	9	A146	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
503	50825744	NGO VINH KHANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	9	A147	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Gia Lai
504	50201206	TRAN TUAN ANH	Nam	08.11.2026	Ca 1	8	A069	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Hà Tĩnh
505	50311166	TRAN ANH TUAN	Nam	03.11.2026	Ca 2	23	B223	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
506	50311168	DOAN MINH TU	Nam	03.11.2026	Ca 2	23	B224	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
507	50311170	NGUYEN DINH TRUONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	23	B225	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
508	50311171	TRUONG THI MAI	Nữ	03.11.2026	Ca 2	23	B226	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
509	50311173	NGUYEN DUC ANH	Nam	03.11.2026	Ca 2	23	B227	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
510	50311174	NGUYEN DUC VU	Nam	03.11.2026	Ca 2	24	B228	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
511	50311175	NGUYEN THI HANG ANH	Nữ	03.11.2026	Ca 2	24	B229	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
512	50311176	TRAN THI THUY QUYNH	Nữ	03.11.2026	Ca 2	24	B230	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
513	50311177	NGUYEN TIEN HUONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	24	B231	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
514	50311178	DUONG THI QUYNH NHI	Nữ	03.11.2026	Ca 2	24	B232	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
515	50311180	TRAN DUC QUYNH	Nam	03.11.2026	Ca 2	24	B233	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
516	50311182	TRAN VAN TAY	Nam	03.11.2026	Ca 2	24	B234	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
517	50311184	NGUYEN CONG TU	Nam	03.11.2026	Ca 2	24	B235	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
518	50311185	HO VAN HUNG	Nam	03.11.2026	Ca 2	24	B236	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
519	50311186	DUONG THAI TOAN	Nam	03.11.2026	Ca 2	24	B237	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
520	50311187	NGUYEN TIEN ANH	Nam	03.11.2026	Ca 1	11	A098	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
521	50311188	DUONG XUAN CONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	11	A099	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
522	50311189	PHAN THI ANH	Nữ	03.11.2026	Ca 1	11	A100	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
523	50311191	HOANG BA CUONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	12	A108	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
524	50311192	TRAN VAN TU	Nam	03.11.2026	Ca 1	12	A109	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
525	50311193	PHAN TIEN PHAT	Nam	03.11.2026	Ca 1	12	A110	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
526	50311194	TRAN THI HANH EM	Nữ	03.11.2026	Ca 1	12	A111	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
527	50311195	NGUYEN TIEN HOANG	Nam	03.11.2026	Ca 1	12	A112	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
528	50311198	TRAN XUAN HA	Nam	03.11.2026	Ca 1	12	A113	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
529	50311199	TRAN TRUNG HIEU	Nam	03.11.2026	Ca 1	12	A114	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
530	50311201	MAI HO THANG	Nam	03.11.2026	Ca 1	12	A115	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
531	50311203	VO QUANG THACH	Nam	03.11.2026	Ca 1	12	A116	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
532	50311204	TRAN VAN DUNG	Nam	03.11.2026	Ca 1	12	A117	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
533	50311206	TRAN DINH NGUYEN	Nam	03.11.2026	Ca 1	13	A118	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
534	50311207	KIEU VAN NGOC	Nam	03.11.2026	Ca 1	13	A119	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
535	50311208	VO VAN CHUONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	13	A120	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
536	50311209	NGUYEN VAN QUY	Nam	03.11.2026	Ca 1	13	A121	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
537	50311211	PHAM VAN TUAN	Nam	03.11.2026	Ca 1	13	A122	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
538	50311212	NGUYEN VAN HUNG	Nam	03.11.2026	Ca 1	13	A123	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
539	50311213	NGUYEN NHAT HUY	Nam	03.11.2026	Ca 1	13	A124	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
540	50311214	NGUYEN THI TRANG	Nữ	03.11.2026	Ca 1	13	A125	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
541	50311216	DUONG THANH TUAN	Nam	03.11.2026	Ca 1	13	A126	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
542	50311217	NGUYEN THI HIEN	Nữ	03.11.2026	Ca 1	13	A127	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
543	50311218	PHAM VAN TOAN	Nam	03.11.2026	Ca 1	14	A128	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
544	50311220	NGUYEN TRUNG TIN	Nam	03.11.2026	Ca 1	14	A129	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
545	50311222	TRAN XUAN QUY	Nam	03.11.2026	Ca 1	14	A130	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
546	50311223	TRAN HAI QUAN	Nam	03.11.2026	Ca 1	14	A131	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
547	50311224	PHAM THI MEN	Nữ	03.11.2026	Ca 1	14	A132	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
548	50311226	LE THI KIM ANH	Nữ	03.11.2026	Ca 1	14	A133	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
549	50311227	CHU THI HIEN	Nữ	03.11.2026	Ca 1	14	A134	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
550	50311229	TRAN XUAN PHUONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	14	A135	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
551	50311230	NGUYEN VAN HIEP	Nam	03.11.2026	Ca 1	14	A136	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
552	50311231	NGUYEN HOANG VU	Nam	03.11.2026	Ca 1	14	A137	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
553	50311232	NGUYEN DUC HUNG	Nam	03.11.2026	Ca 1	15	A138	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
554	50311233	NGUYEN TRINH DINH	Nam	03.11.2026	Ca 1	15	A139	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
555	50311234	NGUYEN HUY HOANG	Nam	03.11.2026	Ca 1	15	A140	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
556	50311235	PHAN THI LAN ANH	Nữ	03.11.2026	Ca 1	15	A141	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
557	50311236	PHAM THI MY LINH	Nữ	03.11.2026	Ca 1	15	A142	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
558	50311237	PHAM THI THU HIEN	Nữ	03.11.2026	Ca 1	15	A143	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
559	50311240	NGUYEN DINH AN	Nam	03.11.2026	Ca 2	17	B160	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
560	50311241	NGUYEN GIA TRUNG	Nam	03.11.2026	Ca 2	17	B161	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
561	50311243	NGUYEN THUY LINH	Nữ	03.11.2026	Ca 2	17	B162	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
562	50311246	NGUYEN TIEN MANH	Nam	03.11.2026	Ca 2	17	B163	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
563	50311248	DANG THI KHANH LINH	Nữ	03.11.2026	Ca 2	17	B164	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
564	50311250	HO VAN CONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	17	B165	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
565	50311251	TRAN VAN SANG	Nam	03.11.2026	Ca 2	17	B166	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
566	50311253	NGUYEN THI TAM	Nữ	03.11.2026	Ca 2	17	B167	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
567	50311256	LE HUU TRI	Nam	03.11.2026	Ca 2	18	B168	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
568	50311258	LE VAN LINH	Nam	03.11.2026	Ca 2	18	B169	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
569	50311259	THAI VAN OANH	Nam	03.11.2026	Ca 2	18	B170	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
570	50311264	PHAM THI YEN	Nữ	03.11.2026	Ca 2	18	B171	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
571	50311265	LE THUY TIEN	Nữ	03.11.2026	Ca 2	18	B172	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
572	50311266	NGUYEN TRAN LAM HUY	Nam	03.11.2026	Ca 2	18	B173	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
573	50311267	TRAN QUOC TRONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	18	B174	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
574	50311269	TRAN VAN QUANG	Nam	03.11.2026	Ca 2	18	B175	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
575	50311270	PHAM VAN MINH	Nam	03.11.2026	Ca 2	18	B176	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
576	50311271	HO DUC PHAP	Nam	03.11.2026	Ca 2	18	B177	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
577	50311272	LE VAN LINH	Nam	03.11.2026	Ca 2	19	B178	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
578	50311273	BUI VAN NAM	Nam	03.11.2026	Ca 2	19	B179	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
579	50311274	HA THI HOAI	Nữ	03.11.2026	Ca 2	19	B180	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
580	50311275	TRAN THI VAN THO	Nữ	03.11.2026	Ca 2	19	B181	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
581	50311276	NGUYEN THI NGOC SON	Nữ	03.11.2026	Ca 2	19	B182	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
582	50311277	THIEU DANG HIEN	Nam	03.11.2026	Ca 2	19	B183	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
583	50311278	NGUYEN DINH SON	Nam	03.11.2026	Ca 2	19	B184	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
584	50311280	DUONG TRUONG AN	Nam	03.11.2026	Ca 2	19	B185	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
585	50311281	NGUYEN TIEN MINH	Nam	03.11.2026	Ca 2	19	B186	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
586	50311282	PHAM NGOC HAI	Nam	03.11.2026	Ca 2	19	B187	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
587	50311283	HOANG VAN HANH	Nam	03.11.2026	Ca 2	20	B188	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
588	50311284	NGUYEN HONG THAI	Nam	03.11.2026	Ca 2	20	B189	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
589	50311286	NGUYEN VAN HIEN	Nam	03.11.2026	Ca 2	20	B190	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
590	50311290	HOANG VAN THAO	Nam	03.11.2026	Ca 2	20	B191	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
591	50311291	TRAN HUU PHU	Nam	03.11.2026	Ca 2	20	B192	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
592	50311292	NGUYEN KHANH HUNG	Nam	03.11.2026	Ca 2	20	B193	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
593	50311294	NGUYEN CONG ANH	Nam	03.11.2026	Ca 2	20	B194	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
594	50821002	NGUYEN THI DUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	11	B178	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
595	50821005	NGUYEN THI MAI HUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 2	11	B179	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
596	50821008	NGO GIA HUY	Nam	06.11.2026	Ca 2	11	B180	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
597	50821009	PHAM ANH HOANG	Nam	06.11.2026	Ca 2	11	B181	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
598	50821012	LE ANH PHONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	11	B182	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
599	50821017	LE THI THUY TRAM	Nữ	06.11.2026	Ca 2	11	B183	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
600	50821019	PHAN VAN KHANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	11	B184	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
601	50821025	NGUYEN SY THANG	Nam	06.11.2026	Ca 2	11	B185	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
602	50821027	NGUYEN HA LICH	Nam	06.11.2026	Ca 2	11	B186	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
603	50821029	TRAN THI VANG ANH	Nữ	06.11.2026	Ca 2	11	B187	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
604	50821030	DAU THI HA	Nữ	06.11.2026	Ca 2	12	B188	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
605	50821031	NGUYEN TUAN QUOC	Nam	06.11.2026	Ca 2	12	B189	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
606	50821032	NGUYEN VAN HUNG	Nam	06.11.2026	Ca 2	12	B190	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
607	50821034	LE THI THUY HIEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	12	B191	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
608	50821035	NGUYEN QUYNH KHANH NGOC	Nữ	06.11.2026	Ca 2	12	B192	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
609	50821042	NGUYEN THI TIEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	12	B193	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
610	50821043	NGUYEN THI BICH	Nữ	06.11.2026	Ca 2	12	B194	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
611	50821044	HOANG VAN TUAN	Nam	06.11.2026	Ca 2	14	B222	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
612	50821045	THAN THI HA VY	Nữ	06.11.2026	Ca 2	14	B223	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
613	50821048	TRAN THI THOM	Nữ	06.11.2026	Ca 2	14	B224	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
614	50821052	DANG CONG TAN	Nam	06.11.2026	Ca 2	14	B225	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
615	50821057	NGUYEN VAN HUY	Nam	06.11.2026	Ca 2	14	B226	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
616	50821058	NGUYEN MAU HUNG	Nam	06.11.2026	Ca 2	15	B239	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
617	50821060	LE NGOC DUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	15	B240	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
618	50821062	NGUYEN KIM QUE	Nam	06.11.2026	Ca 2	15	B241	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
619	50821065	NGUYEN THI DUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	15	B242	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
620	50821066	NGUYEN MINH HIEU	Nam	06.11.2026	Ca 2	15	B243	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
621	50821070	NGUYEN LY HUYNH	Nam	06.11.2026	Ca 2	15	B244	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
622	50821072	BUI VAN NAM KHANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	15	B245	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
623	50821078	VO QUANG ANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	15	B246	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
624	50821079	TRAN VAN DUC	Nam	06.11.2026	Ca 2	15	B247	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
625	50821080	NGUYEN QUOC TRI	Nam	06.11.2026	Ca 2	15	B248	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
626	50821083	TRAN HOAI NAM	Nam	06.11.2026	Ca 2	15	B249	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
627	50821087	NGUYEN HUY QUAN	Nam	06.11.2026	Ca 2	15	B250	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
628	50821090	NGUYEN BAO KHANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	15	B251	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
629	50821091	LE ANH NHAT	Nam	06.11.2026	Ca 2	15	B252	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
630	50821092	BUI QUANG CHIEN	Nam	06.11.2026	Ca 2	15	B253	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
631	50821093	PHAM DANH TUAN	Nam	06.11.2026	Ca 2	15	B254	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
632	50821095	HOANG THI MINH	Nữ	06.11.2026	Ca 2	15	B255	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
633	50821096	LE VAN MINH	Nam	06.11.2026	Ca 2	16	B256	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
634	50821099	NGUYEN THI DUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	16	B257	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
635	50821100	NGUYEN THI MY	Nữ	06.11.2026	Ca 2	16	B258	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
636	50821101	LE TUAN ANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	16	B259	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
637	50821102	NGUYEN THI THUY	Nữ	06.11.2026	Ca 2	16	B260	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
638	50821104	NGUYEN THI KIM CUC	Nữ	06.11.2026	Ca 2	16	B261	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
639	50821108	NGUYEN TRONG THIEU	Nam	06.11.2026	Ca 2	16	B262	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
640	50821112	NGUYEN CONG THANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	16	B263	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
641	50821113	NGUYEN THI HA GIANG	Nữ	06.11.2026	Ca 2	16	B264	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
642	50821116	TRAN HUY HOANG	Nam	06.11.2026	Ca 2	16	B265	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
643	50821118	NGUYEN VAN DUNG	Nam	06.11.2026	Ca 2	16	B266	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
644	50821121	NGUYEN MINH NGOC	Nam	06.11.2026	Ca 2	16	B267	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
645	50821124	TRAN NGOC LONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	16	B268	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
646	50821125	PHAM HONG DUC	Nam	06.11.2026	Ca 2	16	B269	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
647	50821128	NGUYEN THI TUYET NHI	Nữ	06.11.2026	Ca 2	16	B270	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
648	50821129	DAO THI THUY KIEU	Nữ	06.11.2026	Ca 2	16	B271	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
649	50821131	NGUYEN THI THUY HANG	Nữ	06.11.2026	Ca 2	16	B272	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
650	50821136	PHAN VAN DUNG	Nam	06.11.2026	Ca 2	19	B307	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
651	50821141	NGUYEN THI LINH CHI	Nữ	06.11.2026	Ca 2	19	B308	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
652	50821147	DANG THI TRANG	Nữ	06.11.2026	Ca 2	19	B309	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
653	50821156	NGUYEN THI NGOC CHAU	Nữ	06.11.2026	Ca 2	19	B310	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
654	50821159	TRAN THI MAI AN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	19	B311	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
655	50821160	PHAN THI HANG	Nữ	06.11.2026	Ca 2	19	B312	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
656	50821161	DANG THI BINH	Nữ	06.11.2026	Ca 2	19	B313	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
657	50821163	TRAN QUANG HUY	Nam	06.11.2026	Ca 2	19	B314	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
658	50821168	NGUYEN VAN HOANG	Nam	06.11.2026	Ca 2	19	B315	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
659	50821172	PHAN THI MI	Nữ	06.11.2026	Ca 2	19	B316	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
660	50821173	NGUYEN QUOC DOANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	19	B317	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
661	50821178	PHAM VAN QUYEN	Nam	06.11.2026	Ca 2	19	B318	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
662	50821180	NGUYEN MINH HIEU	Nam	06.11.2026	Ca 2	20	B324	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
663	50821185	NGUYEN THI NHI	Nữ	06.11.2026	Ca 2	20	B325	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
664	50821194	NGUYEN THI ANH THU	Nữ	06.11.2026	Ca 2	20	B326	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
665	50821195	TRAN HOANG DIEU	Nữ	06.11.2026	Ca 2	20	B327	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
666	50821200	NGUYEN MINH NHAT	Nam	06.11.2026	Ca 2	20	B328	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
667	50821207	VO HOAI PHUC	Nam	06.11.2026	Ca 2	20	B329	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
668	50821211	NGO THI THUY TIEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	20	B330	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
669	50821213	PHAN HOANG SON	Nam	06.11.2026	Ca 2	20	B331	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
670	50821214	TRAN THE VU	Nam	06.11.2026	Ca 2	20	B332	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
671	50821220	BUI THI SON	Nữ	06.11.2026	Ca 2	20	B333	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
672	50821222	HOANG THI TAM	Nữ	06.11.2026	Ca 2	20	B334	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
673	50821223	HOANG THI TU	Nữ	06.11.2026	Ca 2	20	B335	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
674	50821227	HOANG THI THU HA	Nữ	06.11.2026	Ca 2	20	B336	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
675	50821228	NGUYEN THI HIEU	Nữ	06.11.2026	Ca 2	20	B337	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
676	50821232	TRAN MANH HUNG	Nam	06.11.2026	Ca 2	20	B338	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
677	50821233	NGUYEN THE HAI	Nam	06.11.2026	Ca 2	20	B339	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
678	50821235	HOANG DUC THANG	Nam	06.11.2026	Ca 2	20	B340	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
679	50821239	NGUYEN HUU DUC	Nam	06.11.2026	Ca 2	21	B341	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
680	50821254	TRAN DUY MANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	21	B342	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
681	50821255	VO DINH THUONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	21	B343	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
682	50821261	NGUYEN DINH VAN	Nam	06.11.2026	Ca 2	21	B344	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
683	50821265	DAO VAN LUU	Nam	06.11.2026	Ca 2	21	B345	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
684	50821266	TRAN THI QUYNH NHI	Nữ	06.11.2026	Ca 2	21	B346	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
685	50821278	DINH VAN PHONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	21	B347	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
686	50821279	NGUYEN THI QUE	Nữ	06.11.2026	Ca 2	21	B348	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
687	50821280	NGUYEN TUAN ANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	21	B349	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hà Tĩnh
688	50310021	VU DAI HAI	Nam	03.11.2026	Ca 1	19	A178	Đẩy xe cắt kit	Ngư nghiệp	Hung Yên
689	50801402	NGUYEN QUANG ANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	2	B019	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
690	50801404	NGUYEN DUY HAN	Nam	05.11.2026	Ca 2	2	B020	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
691	50801405	DAO THI THANH THUY	Nữ	05.11.2026	Ca 2	2	B021	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
692	50801407	PHAN VIET HUNG	Nam	05.11.2026	Ca 2	3	B035	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
693	50801408	CAO THE QUYEN	Nam	05.11.2026	Ca 2	3	B036	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
694	50801409	NGUYEN TRAN GIA BAO	Nam	05.11.2026	Ca 2	3	B037	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
695	50801410	LE THI NGOC TRAN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	3	B038	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
696	50801411	NGUYEN VAN THIEU	Nam	05.11.2026	Ca 2	3	B039	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
697	50801412	NGUYEN VAN NAM	Nam	05.11.2026	Ca 2	3	B040	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
698	50801413	NGUYEN THUY DUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	3	B041	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
699	50801414	LE VIET THANG	Nam	05.11.2026	Ca 2	3	B042	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
700	50801415	VU VAN DAT	Nam	05.11.2026	Ca 2	3	B043	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
701	50801416	NGUYEN PHUONG THAO	Nữ	05.11.2026	Ca 2	3	B044	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
702	50801419	BUI XUAN TRUONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	3	B045	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
703	50801420	NGUYEN KHANH NGOC	Nữ	05.11.2026	Ca 2	3	B046	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
704	50801421	NGUYEN XUAN THANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	3	B047	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
705	50801423	DO THE VUNG	Nam	05.11.2026	Ca 2	3	B048	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
706	50801425	TRAN THI HUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	3	B049	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
707	50801426	LUU DUC MANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	3	B050	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
708	50801430	NGUYEN TIEN THA	Nam	05.11.2026	Ca 2	3	B051	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
709	50801433	NGUYEN THI KIEU CHINH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	4	B052	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
710	50801434	VU THI HUYEN TRANG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	4	B053	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
711	50801435	DUONG THI KHANH HUYEN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	4	B054	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
712	50801437	LE THI HANH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	4	B055	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
713	50801439	DO HOANG VIET ANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	4	B056	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
714	50801440	DUONG QUYEN ANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	4	B057	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
715	50801441	LAM THI PHUONG ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	4	B058	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
716	50801448	DO QUANG LINH	Nam	05.11.2026	Ca 2	4	B059	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
717	50801451	DO THI DIEU HUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	4	B060	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
718	50801452	TRAN THI PHUONG ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	4	B061	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
719	50801456	NGUYEN DUC THUAN	Nam	05.11.2026	Ca 2	4	B062	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
720	50801457	HOANG VAN THANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	4	B063	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
721	50801458	NGUYEN HUU HAU	Nam	05.11.2026	Ca 2	4	B064	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
722	50801459	VUONG TUAN HIEN	Nam	05.11.2026	Ca 2	4	B065	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
723	50801460	PHAM THI THUY NINH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	4	B066	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
724	50801461	TRAN THI GIA	Nữ	05.11.2026	Ca 2	4	B067	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
725	50801463	DAO VAN TINH	Nam	05.11.2026	Ca 2	4	B068	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
726	50801464	NGUYEN VAN THUYET	Nam	05.11.2026	Ca 2	5	B069	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
727	50801465	TRAN THI HANG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	7	B103	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
728	50801469	NGUYEN VAN LINH	Nam	05.11.2026	Ca 2	7	B104	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
729	50801472	PHAM THI VAN ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	7	B105	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
730	50801475	NGUYEN QUANG NAM	Nam	05.11.2026	Ca 2	7	B106	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
731	50801477	DOAN VIET HOANG	Nam	05.11.2026	Ca 2	7	B107	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
732	50801478	DO VAN HUONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	7	B108	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
733	50801479	BUI THI HA THU	Nữ	05.11.2026	Ca 2	7	B109	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
734	50801481	QUACH VAN THANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	7	B110	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
735	50801482	NGUYEN HAI DANG	Nam	05.11.2026	Ca 2	7	B111	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
736	50801487	BUI HONG HA	Nam	05.11.2026	Ca 2	7	B112	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
737	50801489	DINH VAN HUNG	Nam	05.11.2026	Ca 2	7	B113	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
738	50801490	DOAN TRUNG KHANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	8	B120	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
739	50801492	NGUYEN VAN TRONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	8	B121	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
740	50801493	NGUYEN VAN GIAP	Nam	05.11.2026	Ca 2	8	B122	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
741	50801494	PHAM VAN TAM	Nam	05.11.2026	Ca 2	8	B123	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
742	50801499	TRAN HUY DAT	Nam	05.11.2026	Ca 2	8	B124	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
743	50801500	PHAM VAN TRUONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	8	B125	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
744	50801504	DO DUC CUONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	8	B126	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
745	50801511	NGUYEN VIET HOANG	Nam	05.11.2026	Ca 2	8	B127	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
746	50801512	PHAM VAN SON	Nam	05.11.2026	Ca 2	8	B128	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
747	50801513	NGUYEN VAN NAM	Nam	05.11.2026	Ca 2	8	B129	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
748	50801517	LE DUY DUNG	Nam	05.11.2026	Ca 2	8	B130	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
749	50801519	HOANG THI THU PHUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	8	B131	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
750	50801522	LE HUU TRIEN	Nam	05.11.2026	Ca 2	8	B132	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
751	50801531	HOANG VAN QUOC	Nam	05.11.2026	Ca 2	8	B133	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
752	50801533	NGUYEN VAN ANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	8	B134	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
753	50801534	LE NGOC SON	Nam	05.11.2026	Ca 2	8	B135	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
754	50801536	CHU VAN DUNG	Nam	05.11.2026	Ca 2	8	B136	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
755	50801537	AN THI THU	Nữ	05.11.2026	Ca 2	9	B137	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
756	50801538	LE THI DUYEN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	9	B138	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
757	50801902	DANG NGOC HIEU	Nam	05.11.2026	Ca 2	9	B139	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
758	50801903	TO HAI DUONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	9	B140	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
759	50801904	PHAM DO THANH TRUNG	Nam	05.11.2026	Ca 2	9	B141	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
760	50801905	PHAM HONG SON	Nam	05.11.2026	Ca 2	9	B142	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
761	50801907	TO HOANG MINH TIEN	Nam	05.11.2026	Ca 2	9	B143	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
762	50801908	TRAN THI THU HUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	9	B144	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
763	50801912	TRAN TRUNG KIEN	Nam	05.11.2026	Ca 2	9	B145	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
764	50801913	DANG MINH TIEN	Nam	05.11.2026	Ca 2	9	B146	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
765	50801914	NGUYEN THAO NGAN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	9	B147	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
766	50801915	NGUYEN THI THUY NGAN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	23	B375	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
767	50801916	TRAN THI CUC	Nữ	05.11.2026	Ca 2	23	B376	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
768	50801917	PHAM DOAN NHAT DUY	Nam	05.11.2026	Ca 2	23	B377	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
769	50801918	LAI MINH DUONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	23	B378	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
770	50801921	DINH NGOC TAN	Nam	05.11.2026	Ca 2	23	B379	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
771	50801923	PHAM THI THU TRANG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	23	B380	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
772	50801927	HOANG BINH YEN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	23	B381	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
773	50801930	NGUYEN THI THAO LY	Nữ	05.11.2026	Ca 2	23	B382	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
774	50801931	NGUYEN THI LINH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	23	B383	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
775	50801932	TA THI KIM ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	23	B384	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
776	50801933	HA THI DIEU LINH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	24	B392	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
777	50801935	NGUYEN PHONG LUU	Nam	05.11.2026	Ca 2	24	B393	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
778	50801937	PHAM MINH NGOC	Nam	05.11.2026	Ca 2	24	B394	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
779	50801939	NGUYEN THANH BINH	Nam	05.11.2026	Ca 2	24	B395	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
780	50801943	DINH THI THU HA	Nữ	05.11.2026	Ca 2	24	B396	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
781	50801945	HOANG VAN QUYET	Nam	05.11.2026	Ca 2	24	B397	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
782	50801950	HOANG NHU MAI	Nữ	05.11.2026	Ca 2	24	B398	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
783	50801952	TO VAN DONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	24	B399	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
784	50801953	NGUYEN THI TRANG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	24	B400	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
785	50801955	DANG PHUC TUAN	Nam	05.11.2026	Ca 2	24	B401	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
786	50801956	TRUONG HOANG ANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	24	B402	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
787	50801957	PHAM THI HOAI THANH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	24	B403	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
788	50801959	DO THI NHIEM	Nữ	05.11.2026	Ca 2	24	B404	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
789	50801960	BUI XUAN SANG	Nam	05.11.2026	Ca 2	24	B405	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
790	50801961	NGUYEN TRUNG NGUYEN	Nam	05.11.2026	Ca 2	24	B406	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
791	50801964	NGUYEN THI QUYNH NGA	Nữ	05.11.2026	Ca 2	24	B407	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
792	50801970	DO KHAC HUY	Nam	05.11.2026	Ca 2	24	B408	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
793	50801976	PHAM TIEN DUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	1	A001	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
794	50801977	NGUYEN THI KIEU TRANG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	1	A002	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
795	50801979	NGUYEN HUYEN TRANG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	1	A003	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
796	50801982	NGUYEN THANH MINH	Nam	06.11.2026	Ca 1	1	A004	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
797	50801983	NGUYEN TRONG THANG	Nam	06.11.2026	Ca 1	1	A005	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
798	50801984	PHAM MINH DUC	Nam	06.11.2026	Ca 1	1	A006	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
799	50801986	NGUYEN HUU HUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	1	A007	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
800	50801991	LAU THI CHIA	Nữ	04.11.2026	Ca 1	1	A001	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
801	50801993	VU THANH BINH	Nam	04.11.2026	Ca 1	1	A002	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
802	50801994	TRAN MINH ANH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	1	A003	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
803	50801995	PHAM THI KIEU TRANG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	1	A004	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
804	50801996	NGUYEN HA NAM	Nam	04.11.2026	Ca 1	1	A005	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
805	50801997	NGUYEN DUY HUNG	Nam	04.11.2026	Ca 1	1	A006	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
806	50802002	VU THI THU HUYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	1	A007	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
807	50802003	VU HUY THANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	1	A008	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
808	50802005	TRAN DINH TUYEN	Nam	04.11.2026	Ca 1	1	A009	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
809	50802009	DOAN THI THUY LINH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	1	A010	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
810	50802016	NGUYEN THI DUYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	1	A011	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
811	50802018	NGUYEN THI THANH HOAI	Nữ	04.11.2026	Ca 1	1	A012	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
812	50802021	HOANG DINH PHUOC	Nam	04.11.2026	Ca 1	1	A013	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
813	50802023	TRAN THI QUYNH CHI	Nữ	04.11.2026	Ca 1	1	A014	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
814	50802025	PHAM THI THANH TAM	Nữ	04.11.2026	Ca 1	1	A015	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
815	50802026	TRAN VAN TUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	1	A016	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
816	50802030	DOAN DUY NGUYEN	Nam	04.11.2026	Ca 1	1	A017	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
817	50802031	PHAN VAN THANH	Nam	04.11.2026	Ca 1	2	A018	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
818	50802036	NGUYEN PHUC DUNG	Nam	04.11.2026	Ca 1	2	A019	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
819	50802038	PHAM QUANG TRUONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	2	A020	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
820	50802044	NGUYEN TIEN MANH	Nam	04.11.2026	Ca 1	2	A021	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
821	50802045	PHAM SON LAM	Nam	04.11.2026	Ca 1	2	A022	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
822	50802046	VU XUAN THANH	Nam	04.11.2026	Ca 1	2	A023	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
823	50802049	DANG QUANG HUY	Nam	04.11.2026	Ca 1	2	A024	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
824	50802050	PHAM QUOC ANH	Nam	04.11.2026	Ca 1	2	A025	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
825	50802054	NGUYEN DUY PHUOC	Nam	04.11.2026	Ca 1	2	A026	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
826	50802056	PHAM VAN LOI	Nam	04.11.2026	Ca 1	2	A027	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
827	50802058	TRAN MINH ANH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	2	A028	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
828	50802064	DAM THI THU HIEN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	2	A029	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
829	50802068	LE DUC VIET	Nam	04.11.2026	Ca 1	2	A030	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
830	50802070	MAI NGOC DIEN	Nam	04.11.2026	Ca 1	2	A031	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
831	50802072	NGUYEN HUU THANH	Nam	04.11.2026	Ca 1	2	A032	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
832	50802078	LUU TRUNG HIEU	Nam	04.11.2026	Ca 1	2	A033	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
833	50802079	NGUYEN THI THANH THUY	Nữ	04.11.2026	Ca 1	2	A034	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
834	50802083	HA THI KHANH LINH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	3	A035	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
835	50802090	VU NHAT MINH	Nam	04.11.2026	Ca 1	3	A036	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
836	50802091	PHAM THANH LONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	3	A037	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
837	50802093	HOANG DINH QUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	3	A038	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
838	50802099	NGUYEN MINH QUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	3	A039	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
839	50802119	DONG THI NGOC LINH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	22	A361	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
840	50802135	PHAM VAN HUAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	22	A362	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
841	50802137	NGUYEN HUU VIET	Nam	05.11.2026	Ca 1	22	A363	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Hung Yên
842	50201741	DAU NGOC HUNG	Nam	08.11.2026	Ca 1	15	A128	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Khánh Hòa
843	50827893	MAI VAN LINH	Nam	06.11.2026	Ca 1	10	A159	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Khánh Hòa
844	50827896	HA THI BICH LOAN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	10	A160	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Khánh Hòa
845	50827899	HUYNH THI NHU LIEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	10	A161	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Khánh Hòa
846	50827971	GAJI THI KHANH LY	Nữ	06.11.2026	Ca 1	10	A162	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Khánh Hòa
847	50827973	THACH THI KIM TRAM	Nữ	06.11.2026	Ca 1	10	A163	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Khánh Hòa
848	50827977	BA TRUNG TRI	Nam	06.11.2026	Ca 1	15	A241	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Khánh Hòa
849	50827979	LE THI THU HUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	15	A242	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Khánh Hòa
850	50827980	LE NHAT HUY	Nam	06.11.2026	Ca 1	15	A243	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Khánh Hòa
851	50802801	TONG MINH DUONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	22	A364	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lai Châu
852	50802802	LO THI MINH THANH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	22	A365	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lai Châu
853	50802803	LO DUC NGUYEN	Nam	05.11.2026	Ca 1	22	A366	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lai Châu
854	50802804	LE MINH DUC	Nam	05.11.2026	Ca 1	22	A367	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lai Châu
855	50802805	TAO VAN HAC	Nam	05.11.2026	Ca 1	22	A368	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lai Châu
856	50802806	LO VAN SINH	Nam	05.11.2026	Ca 1	22	A369	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lai Châu
857	50802808	TONG VAN HIEN	Nam	05.11.2026	Ca 1	22	A370	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lai Châu
858	50201766	LE VAN PHUC	Nam	08.11.2026	Ca 1	15	A129	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Lâm Đồng
859	50201777	TRIEU VAN DIEN	Nam	08.11.2026	Ca 1	15	A130	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Lâm Đồng
860	50312742	TRAN DINH THUONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	11	A102	Đẩy xe cắt kit	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
861	50312743	LE TRUNG THANH	Nam	03.11.2026	Ca 1	11	A103	Đẩy xe cắt kit	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
862	50312744	TRAN TRUONG THO	Nam	03.11.2026	Ca 1	11	A104	Đẩy xe cắt kit	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
863	50312745	TRAN VAN LUONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	11	A105	Đẩy xe cắt kit	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
864	50828021	TRAN VAN NGOC	Nam	06.11.2026	Ca 1	15	A244	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
865	50828022	NGUYEN DIEU LINH	Nữ	06.11.2026	Ca 1	15	A245	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
866	50828023	HOANG THUY PHUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	15	A246	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
867	50828024	NGUYEN DAC KHANH	Nam	06.11.2026	Ca 1	15	A247	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
868	50828025	HO MINH QUAN	Nam	06.11.2026	Ca 1	15	A248	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
869	50828027	HO THI THUY DUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	15	A249	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
870	50828030	PHAM HONG HIEU	Nam	06.11.2026	Ca 1	15	A250	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
871	50828031	TRAN VIET TAY PHI	Nam	06.11.2026	Ca 1	15	A251	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
872	50828033	NONG THI XUAN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	15	A252	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
873	50828037	NGO TRI VI	Nam	06.11.2026	Ca 1	15	A253	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
874	50828039	NGUYEN THI SUONG MAI	Nữ	06.11.2026	Ca 1	15	A254	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
875	50828040	LE BA SUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	15	A255	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
876	50828041	NGUYEN DINH TU	Nam	06.11.2026	Ca 1	16	A256	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
877	50828043	DOAN MAI HUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	16	A257	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
878	50828044	NGUYEN VAN TUAN	Nam	06.11.2026	Ca 1	16	A258	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
879	50828046	LE THI THUYET MAI	Nữ	06.11.2026	Ca 1	16	A259	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
880	50828047	LY A KHANG	Nam	06.11.2026	Ca 1	16	A260	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
881	50828048	DOAN XUAN HUY	Nam	06.11.2026	Ca 1	16	A261	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
882	50828049	PHAN VAN VIET	Nam	06.11.2026	Ca 1	16	A262	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
883	50828050	TRUONG TRONG HIEU	Nam	06.11.2026	Ca 1	16	A263	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
884	50828051	PHAN VAN TRI	Nam	06.11.2026	Ca 1	16	A264	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
885	50828052	LE TIEN PHONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	16	A265	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
886	50828054	TRAN CHI TAM	Nam	06.11.2026	Ca 1	16	A266	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
887	50828055	NGUYEN THI HONG VAN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	16	A267	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
888	50828056	CHU THANH VINH	Nam	06.11.2026	Ca 1	16	A268	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
889	50828057	TRAN THI KIM NHI	Nữ	06.11.2026	Ca 1	16	A269	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
890	50828064	NGUYEN SON LAM	Nam	06.11.2026	Ca 1	16	A270	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
891	50828141	NGUYEN HOAI NAM	Nam	06.11.2026	Ca 1	16	A271	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
892	50828143	NGUYEN VAN LAI	Nam	06.11.2026	Ca 1	16	A272	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
893	50828146	LE VAN CANH	Nam	06.11.2026	Ca 1	17	A273	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
894	50828147	LE THI HO NAM	Nữ	06.11.2026	Ca 1	17	A274	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
895	50828149	TRAN TAN DAT	Nam	06.11.2026	Ca 1	17	A275	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
896	50828150	NGUYEN NGOC LANH	Nam	06.11.2026	Ca 1	17	A276	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
897	50828151	VO LE TUONG VY	Nữ	06.11.2026	Ca 1	17	A277	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
898	50828153	NGUYEN THI QUYNH TRAM	Nữ	06.11.2026	Ca 1	17	A278	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
899	50828154	LE MINH HIEU	Nam	06.11.2026	Ca 1	17	A279	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
900	50828155	HOANG VAN TRAM	Nam	06.11.2026	Ca 1	21	A357	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
901	50828156	NGUYEN DINH PHY	Nam	06.11.2026	Ca 1	22	A358	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
902	50828157	DO NGOC QUANG ANH	Nam	06.11.2026	Ca 1	22	A359	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
903	50828158	NGUYEN VAN VINH	Nam	06.11.2026	Ca 1	22	A360	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
904	50828159	NGUYEN DINH TRUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	22	A361	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
905	50828160	TRAN THI TO TRINH	Nữ	06.11.2026	Ca 1	22	A362	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
906	50828163	HOANG THI PHUC	Nữ	06.11.2026	Ca 1	22	A363	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
907	50828167	NGUYEN THI THANH NGAN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	22	A364	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
908	50828168	VO HUYNH KIM NGAN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	22	A365	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
909	50828169	NGUYEN HUU TIEN	Nam	06.11.2026	Ca 1	22	A366	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
910	50828170	THOI DUY VI	Nam	06.11.2026	Ca 1	22	A367	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
911	50828173	LE QUOC THIEN	Nam	06.11.2026	Ca 1	22	A368	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
912	50828182	HO QUOC TINH	Nam	06.11.2026	Ca 1	22	A369	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
913	50828183	NGUYEN HAI TRIEU	Nam	06.11.2026	Ca 1	22	A370	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
914	50828187	NGUYEN THANH VU	Nam	06.11.2026	Ca 1	22	A371	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
915	50828245	SAM RO LONG KA BOI	Nữ	06.11.2026	Ca 1	22	A372	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
916	50828250	NGUYEN LAM KHA	Nam	06.11.2026	Ca 1	22	A373	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
917	50828254	TRAN THI MY HUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	22	A374	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
918	50828257	TRAN THI TRANG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	23	A375	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
919	50828305	KA KIEU NGAN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	23	A376	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lâm Đồng
920	50200196	HA TRUNG HIEU	Nam	08.11.2026	Ca 1	21	A186	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Lạng Sơn
921	50200199	HA TRUNG THANH	Nam	08.11.2026	Ca 1	21	A187	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Lạng Sơn
922	50200200	HOANG KIM THACH	Nam	08.11.2026	Ca 1	21	A188	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Lạng Sơn
923	50200201	NGUYEN VAN LAM	Nam	08.11.2026	Ca 1	21	A189	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Lạng Sơn
924	50200202	CHU TRIEU MINH HAO	Nam	08.11.2026	Ca 1	22	A191	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Lạng Sơn
925	50200203	VY CONG THUONG	Nam	08.11.2026	Ca 1	22	A192	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Lạng Sơn
926	50802902	LE THANH DAT	Nam	05.11.2026	Ca 1	22	A371	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
927	50802903	NGUYEN THI QUYNH TRANG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	22	A372	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
928	50802904	LAM THI HUYEN	Nữ	05.11.2026	Ca 1	22	A373	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
929	50802906	LUONG THANH HUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	22	A374	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
930	50802907	HOANG DAO	Nam	05.11.2026	Ca 1	23	A375	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
931	50802909	HOANG VAN NAM	Nam	05.11.2026	Ca 1	23	A376	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
932	50802912	HOANG THI LIEU	Nữ	05.11.2026	Ca 1	23	A377	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
933	50802913	TRAN HUONG GIANG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	23	A378	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
934	50802914	DINH THE TOAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	23	A379	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
935	50802916	LAM VAN SINH	Nam	05.11.2026	Ca 1	23	A380	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
936	50802917	LUONG QUYET THANG	Nam	05.11.2026	Ca 1	23	A381	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
937	50802921	PHI THI DIEU LINH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	23	A382	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
938	50802922	VI THI HONG GAM	Nữ	05.11.2026	Ca 1	23	A383	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
939	50802923	VU DIEU HAI YEN	Nữ	05.11.2026	Ca 1	23	A384	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
940	50802925	HOANG THI PHUONG THAO	Nữ	05.11.2026	Ca 1	23	A385	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
941	50802928	LINH MANH THANG	Nam	05.11.2026	Ca 1	23	A386	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
942	50802929	BAN THI LINH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	23	A387	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
943	50802930	VI THI NGOC ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	23	A388	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
944	50802932	DAM THI THANH DIEP	Nữ	05.11.2026	Ca 1	23	A389	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
945	50802933	HA THI TRANG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	23	A390	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
946	50802934	DAM KHANH HONG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	23	A391	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
947	50802935	TRAN QUOC TUAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	24	A392	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
948	50802936	NGUYEN HOANG HAI	Nam	05.11.2026	Ca 1	24	A393	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
949	50802938	HA VAN HUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	24	A394	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
950	50802942	TRAN VAN THANH	Nam	05.11.2026	Ca 1	24	A395	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
951	50802943	LOC VAN SON	Nam	05.11.2026	Ca 1	24	A396	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
952	50802946	NGUYEN VIET HA	Nam	05.11.2026	Ca 1	24	A397	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
953	50802947	NGUYEN VIET HAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	24	A398	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
954	50802948	HOANG ANH KHOA	Nam	05.11.2026	Ca 1	24	A399	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
955	50802950	PHAM VI THANH TUNG	Nam	05.11.2026	Ca 2	14	B222	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
956	50802951	HOANG DINH NAM	Nam	05.11.2026	Ca 2	14	B223	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
957	50802953	CHU THI NIEM	Nữ	05.11.2026	Ca 2	14	B224	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
958	50802957	HOANG VIET HUY	Nam	05.11.2026	Ca 2	14	B225	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
959	50802958	HOANG DUY LONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	14	B226	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
960	50802959	HOANG THANH DOAN	Nam	05.11.2026	Ca 2	14	B227	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
961	50802960	TRIEU HONG BINH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	14	B228	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
962	50802961	HOANG VAN LUC	Nam	05.11.2026	Ca 2	14	B229	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
963	50802962	LANH THI LAN HUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	14	B230	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
964	50802964	NGUYEN NGOC LE	Nữ	05.11.2026	Ca 2	14	B231	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
965	50802965	LY THUY DUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	14	B232	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
966	50802966	BUI QUOC HUY	Nam	05.11.2026	Ca 2	14	B233	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
967	50802967	TRIEU NGOC CHAM	Nữ	05.11.2026	Ca 2	14	B234	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
968	50802969	NONG VAN HOA	Nam	05.11.2026	Ca 2	15	B239	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
969	50802971	LUONG TUAN KHANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	15	B240	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
970	50802975	HOANG NGOC SON	Nam	05.11.2026	Ca 2	15	B241	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
971	50802981	LY THANH HUNG	Nam	05.11.2026	Ca 2	15	B242	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
972	50802982	DO DANG QUAN	Nam	05.11.2026	Ca 2	15	B243	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
973	50802984	HOANG VAN HUYEN	Nam	05.11.2026	Ca 2	15	B244	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
974	50802986	DINH NGOC HUNG	Nam	05.11.2026	Ca 2	15	B245	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
975	50802987	CHU VAN HAI	Nam	05.11.2026	Ca 2	15	B246	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
976	50802988	DUONG VAN TOAN	Nam	05.11.2026	Ca 2	15	B247	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
977	50802990	HOANG VAN QUOC	Nam	05.11.2026	Ca 2	15	B248	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
978	50802994	DUONG THI NGOC	Nữ	05.11.2026	Ca 2	15	B249	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
979	50802996	LUONG THI QUYNH MAI	Nữ	05.11.2026	Ca 2	15	B250	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
980	50802997	NGUYEN THI MAI CHI	Nữ	05.11.2026	Ca 2	15	B251	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
981	50803000	HOANG VAN NAM	Nam	05.11.2026	Ca 2	15	B252	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
982	50803003	NGUYEN THI KIM OANH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	15	B253	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
983	50803004	LUONG THI THUY	Nữ	05.11.2026	Ca 2	15	B254	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
984	50803008	TRAN KIEU GIANG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	15	B255	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
985	50803015	VY VAN HIEN	Nam	05.11.2026	Ca 2	16	B256	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
986	50803016	DANG VAN DAO	Nam	05.11.2026	Ca 2	16	B257	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
987	50803022	HOANG THANH HUYEN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	16	B258	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
988	50803023	HUA THANH HUYEN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	16	B259	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
989	50803026	NONG THANH HIEU	Nam	05.11.2026	Ca 2	16	B260	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
990	50803027	TRIEU MY LINH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	16	B261	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
991	50803028	DO THI YEN NHI	Nữ	05.11.2026	Ca 2	16	B262	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
992	50803042	HUA QUYET TIEN	Nam	05.11.2026	Ca 2	16	B263	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lạng Sơn
993	50200246	HOA THI GIANG	Nữ	08.11.2026	Ca 1	22	A193	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Lào Cai
994	50200276	LUONG THI THUY	Nữ	08.11.2026	Ca 1	22	A194	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Lào Cai
995	50200280	GIANG A TU	Nam	08.11.2026	Ca 1	22	A195	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Lào Cai
996	50803403	NGUYEN DUY CHUNG	Nam	05.11.2026	Ca 2	16	B264	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lào Cai
997	50803406	LE TIEN SY	Nam	05.11.2026	Ca 2	18	B290	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lào Cai
998	50803409	LE THI LAN ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	18	B291	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lào Cai
999	50803411	PHAN THI REU	Nữ	05.11.2026	Ca 2	18	B292	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lào Cai
1000	50803503	NGUYEN MINH HIEP	Nam	05.11.2026	Ca 2	19	B307	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lào Cai
1001	50803504	LE XUAN TRUONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	19	B308	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lào Cai
1002	50803505	NGUYEN VAN TUC	Nam	05.11.2026	Ca 2	19	B309	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lào Cai
1003	50803506	NGUYEN TIEN DUNG	Nam	05.11.2026	Ca 2	19	B310	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lào Cai
1004	50803507	BUI THI VUI	Nữ	05.11.2026	Ca 2	19	B311	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lào Cai
1005	50803508	HO THI THUY LINH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	19	B312	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lào Cai
1006	50803510	LU VAN TUYNH	Nam	05.11.2026	Ca 2	19	B313	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lào Cai
1007	50803511	DO NGOC DUONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	19	B314	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lào Cai
1008	50803512	PHAM VAN DAT	Nam	05.11.2026	Ca 2	19	B315	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lào Cai
1009	50803514	NGUYEN THI PHUONG ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	19	B316	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lào Cai
1010	50803515	VU KHANH TOAN	Nam	05.11.2026	Ca 2	19	B317	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lào Cai
1011	50803516	PHAM NGOC HOAN	Nam	05.11.2026	Ca 2	19	B318	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lào Cai
1012	50803518	THAO ANH THANG	Nam	05.11.2026	Ca 2	19	B319	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lào Cai
1013	50803519	CHU ANH TUYET	Nữ	05.11.2026	Ca 2	19	B320	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lào Cai
1014	50803521	MUA A SENH	Nam	05.11.2026	Ca 2	19	B321	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Lào Cai
1015	50201006	LO MANH HUNG	Nam	08.11.2026	Ca 1	4	A035	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1016	50201007	TRAN THE MANH	Nam	08.11.2026	Ca 1	4	A036	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1017	50201009	TRAN THI LINH	Nữ	08.11.2026	Ca 1	5	A037	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1018	50201010	HOANG ANH TUAN	Nam	08.11.2026	Ca 1	5	A038	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1019	50201011	PHAN BA NAM	Nam	08.11.2026	Ca 1	5	A039	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1020	50201012	VI THI XUYEN	Nữ	08.11.2026	Ca 1	5	A040	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1021	50201013	TRUONG THI SUONG	Nữ	08.11.2026	Ca 1	5	A041	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1022	50201014	KHA NGUYEN THANH VINH	Nam	08.11.2026	Ca 1	5	A042	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1023	50201015	TRAN THI YEN	Nữ	08.11.2026	Ca 1	5	A043	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1024	50201017	HOANG VAN QUY	Nam	08.11.2026	Ca 1	5	A044	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1025	50201018	PHAN VAN QUY	Nam	08.11.2026	Ca 1	5	A045	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1026	50201019	NGUYEN VAN THAI	Nam	08.11.2026	Ca 1	6	A046	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1027	50201020	PHAN BA MANH	Nam	08.11.2026	Ca 1	6	A047	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1028	50201021	NGAN MAY QUY	Nam	08.11.2026	Ca 1	6	A048	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1029	50201025	VI VAN DAT	Nam	08.11.2026	Ca 1	6	A049	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1030	50201026	NGUYEN THI HUYEN TRANG	Nữ	08.11.2026	Ca 1	6	A050	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1031	50201029	CAO TIEN HA	Nam	08.11.2026	Ca 1	6	A051	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1032	50201031	KIM VAN KIET	Nam	08.11.2026	Ca 1	6	A052	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1033	50201032	PHAN VAN CHAU	Nam	08.11.2026	Ca 1	6	A053	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1034	50201034	TRAN NGOC TRUNG	Nam	08.11.2026	Ca 1	6	A054	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1035	50201036	NGUYEN HUU MANH	Nam	08.11.2026	Ca 1	7	A055	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
1036	50201037	DAU DINH NGUYEN	Nam	08.11.2026	Ca 1	7	A056	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1037	50201039	DUONG PHUC HUNG	Nam	08.11.2026	Ca 1	7	A057	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1038	50201044	VO DINH THIEN	Nam	08.11.2026	Ca 1	7	A058	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1039	50201046	HO THI NHU QUYNH	Nữ	08.11.2026	Ca 1	7	A059	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1040	50201047	PHAM VIET DUC	Nam	08.11.2026	Ca 1	7	A060	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1041	50201049	LU VAN KHANH	Nam	08.11.2026	Ca 1	7	A061	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1042	50201051	LO VAN THE	Nam	08.11.2026	Ca 1	7	A062	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1043	50201052	TRAN VAN CHUC	Nam	08.11.2026	Ca 1	7	A063	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1044	50201053	NGUYEN THI ANH	Nữ	08.11.2026	Ca 1	8	A064	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1045	50201054	LU DINH THANG	Nam	08.11.2026	Ca 1	8	A065	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1046	50201055	DO THI LINH	Nữ	08.11.2026	Ca 1	8	A066	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1047	50201059	KIM VAN DUC	Nam	08.11.2026	Ca 1	8	A067	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1048	50201060	LUONG VAN MANH	Nam	08.11.2026	Ca 1	8	A068	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Nghệ An
1049	50310766	NGUYEN VAN DUONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	13	B121	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1050	50310767	VU VAN QUANG	Nam	03.11.2026	Ca 2	13	B122	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1051	50310768	BUI DUY TUAN	Nam	03.11.2026	Ca 2	13	B123	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1052	50310769	TRAN VAN DANH	Nam	03.11.2026	Ca 2	13	B124	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1053	50310772	NGUYEN TUAN KIET	Nam	03.11.2026	Ca 2	14	B128	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1054	50310774	HO SI HUNG	Nam	03.11.2026	Ca 2	14	B129	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1055	50310775	LE HOI HUYNH	Nam	03.11.2026	Ca 2	14	B130	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1056	50310776	HO NANG BO	Nam	03.11.2026	Ca 2	14	B131	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1057	50310777	HO SY BA	Nam	03.11.2026	Ca 2	14	B132	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1058	50310778	NGUYEN XUAN PHONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	14	B133	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1059	50310781	LE DUC LONG AN	Nam	03.11.2026	Ca 2	14	B134	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1060	50310782	HOANG CONG BANG	Nam	03.11.2026	Ca 2	14	B135	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1061	50310783	TRUONG QUANG LINH	Nam	03.11.2026	Ca 2	14	B136	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1062	50310784	HO SY KHUE	Nam	03.11.2026	Ca 2	14	B137	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1063	50310785	LE BA QUOC	Nam	03.11.2026	Ca 2	15	B138	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1064	50310788	LE VAN TUAN	Nam	03.11.2026	Ca 2	15	B139	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1065	50310789	DAU DINH SON	Nam	03.11.2026	Ca 2	15	B140	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1066	50310790	NGUYEN VAN TIEN	Nam	03.11.2026	Ca 2	15	B141	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1067	50310791	TRUONG VAN VIEN	Nam	03.11.2026	Ca 2	15	B142	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1068	50310792	VU DUC THAO	Nam	03.11.2026	Ca 2	15	B143	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1069	50310793	HOANG VAN BANG	Nam	03.11.2026	Ca 2	15	B144	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1070	50310794	NGUYEN DUC HAI	Nam	03.11.2026	Ca 2	15	B145	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1071	50310795	LA CHI TUONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	15	B146	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1072	50310799	LE BA DAU	Nam	03.11.2026	Ca 2	15	B147	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1073	50310803	LE BA THINH	Nam	03.11.2026	Ca 2	16	B148	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1074	50310804	DUONG VAN TOAN	Nam	03.11.2026	Ca 2	16	B149	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1075	50310805	MAI VAN DUNG	Nam	03.11.2026	Ca 2	16	B150	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1076	50310806	LE XUAN QUYEN	Nam	03.11.2026	Ca 2	16	B151	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1077	50310807	NGUYEN VAN THANG	Nam	03.11.2026	Ca 2	16	B152	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1078	50310808	HO VAN VUI	Nam	03.11.2026	Ca 2	16	B153	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1079	50310809	LE XUAN LOC	Nam	03.11.2026	Ca 2	16	B154	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1080	50310810	TO DUY UY	Nam	03.11.2026	Ca 2	16	B155	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1081	50310812	TRAN VAN AN	Nam	03.11.2026	Ca 2	16	B156	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1082	50310813	NGUYEN VAN CHUNG	Nam	03.11.2026	Ca 2	16	B157	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1083	50310814	PHAM VAN LONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	17	B158	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1084	50310815	NGUYEN VAN TUNG	Nam	03.11.2026	Ca 2	17	B159	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1085	50310816	LE BA TRUONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	21	B198	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1086	50310819	NGUYEN VAN BAI	Nam	03.11.2026	Ca 2	21	B199	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1087	50310820	HO VAN NGOC	Nam	03.11.2026	Ca 2	21	B200	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1088	50310824	NGUYEN CANH CHUONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	21	B201	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1089	50310825	NGUYEN DINH THINH	Nam	03.11.2026	Ca 2	21	B202	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1090	50310826	TRAN XUAN QUANG	Nam	03.11.2026	Ca 2	21	B203	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1091	50310829	HOANG DINH DANG	Nam	03.11.2026	Ca 2	21	B204	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1092	50310832	TRAN CONG THO	Nam	03.11.2026	Ca 2	21	B205	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1093	50310833	TO DUY TUAN	Nam	03.11.2026	Ca 2	21	B206	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1094	50310835	TRUONG PHAM PHI HUNG	Nam	03.11.2026	Ca 2	22	B208	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1095	50310836	TRAN NGOC DAI	Nam	03.11.2026	Ca 2	22	B209	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1096	50310839	TRUONG QUANG CUONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	22	B210	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1097	50310841	NGUYEN VAN HUNG	Nam	03.11.2026	Ca 2	22	B211	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1098	50310842	HOANG MINH SAO	Nam	03.11.2026	Ca 2	22	B212	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1099	50310844	LE THAC DAT	Nam	03.11.2026	Ca 2	22	B213	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1100	50310845	HOANG VAN KIEN	Nam	03.11.2026	Ca 2	22	B214	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
1101	50310850	TRUONG VAN DONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	22	B215	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1102	50310851	NGUYEN THI HOA BONG	Nữ	03.11.2026	Ca 2	22	B216	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1103	50310854	NGUYEN VAN TRONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	22	B217	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1104	50310858	HO VAN TUAN	Nam	03.11.2026	Ca 2	23	B218	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1105	50310859	DAU NGOC HA	Nam	03.11.2026	Ca 2	23	B219	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1106	50310860	NGUYEN VAN DUNG	Nam	03.11.2026	Ca 2	23	B220	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1107	50310861	NGUYEN THANH DAT	Nam	03.11.2026	Ca 2	23	B221	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1108	50310862	PHAN VAN HAI	Nam	03.11.2026	Ca 2	23	B222	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Nghệ An
1109	50817501	TRAN VAN GIANG	Nam	07.11.2026	Ca 2	8	B137	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1110	50817502	THAI THI MAI	Nữ	07.11.2026	Ca 2	8	B138	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1111	50817504	CAO THI SUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	8	B139	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1112	50817508	NGUYEN VAN CONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	8	B140	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1113	50817510	NGUYEN HUU THANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	8	B141	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1114	50817511	VU THI QUYNH NHU	Nữ	07.11.2026	Ca 2	8	B142	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1115	50817513	NGUYEN VAN SON	Nam	07.11.2026	Ca 2	8	B143	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1116	50817514	NGUYEN VAN TOAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	9	B144	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1117	50817516	NGUYEN TUAN ANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	9	B145	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1118	50817517	NGUYEN THE QUANG	Nam	07.11.2026	Ca 2	9	B146	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1119	50817518	TRUONG THI NHUNG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	9	B147	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1120	50817519	HO THI TINH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	9	B148	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1121	50817521	NGUYEN BA TRUNG	Nam	07.11.2026	Ca 2	9	B149	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1122	50817523	NGUYEN THI LAN ANH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	9	B150	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1123	50817524	HO DUNG NGUYEN	Nam	07.11.2026	Ca 2	9	B151	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1124	50817526	HO VAN HUU	Nam	07.11.2026	Ca 2	9	B152	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1125	50817528	NGUYEN TIEN DIEN	Nam	07.11.2026	Ca 2	9	B153	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1126	50817529	LE DINH QUAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	9	B154	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1127	50817530	HOANG QUANG HUNG	Nam	07.11.2026	Ca 2	9	B155	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1128	50817531	NGUYEN THANH SANG	Nam	07.11.2026	Ca 2	9	B156	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1129	50817532	NGUYEN TIEN CONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	9	B157	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1130	50817533	NGUYEN THI TRINH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	9	B158	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1131	50817534	VUONG DINH NGHIA	Nam	07.11.2026	Ca 2	14	B234	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1132	50817535	VI TRUNG KIEN	Nam	07.11.2026	Ca 2	14	B235	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1133	50817536	CAO XUAN CUONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	14	B236	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1134	50817537	TRUONG THI QUYNH TRANG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	14	B237	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1135	50817538	DANG PHI HUNG	Nam	07.11.2026	Ca 2	14	B238	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1136	50817539	NGUYEN HONG CONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	14	B239	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1137	50817541	NGUYEN THI NGAN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	14	B240	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1138	50817542	CAO ANH TAI	Nam	07.11.2026	Ca 2	14	B241	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1139	50817544	NGUYEN VAN TRUNG	Nam	07.11.2026	Ca 2	14	B242	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1140	50817548	BUI MANH CUONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	14	B243	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1141	50817549	NGUYEN VAN TUAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	14	B244	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1142	50817550	VI THI UYEN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	14	B245	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1143	50817551	DANG NGOC THANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	14	B246	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1144	50817552	PHAM TRONG DUC	Nam	07.11.2026	Ca 2	14	B247	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1145	50817554	LE THI THU TRANG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	14	B248	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1146	50817555	TRAN THI THAM	Nữ	07.11.2026	Ca 2	15	B252	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1147	50817560	DINH VAN BAC	Nam	07.11.2026	Ca 2	15	B253	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1148	50817561	NGUYEN VAN HIEU	Nam	07.11.2026	Ca 2	15	B254	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1149	50817563	NGUYEN NGOC PHUONG NHU	Nữ	07.11.2026	Ca 2	15	B255	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1150	50817564	VU VAN SON	Nam	07.11.2026	Ca 2	15	B256	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1151	50817566	HO HUU HAI	Nam	07.11.2026	Ca 2	15	B257	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1152	50817588	HO CONG VAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	15	B258	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1153	50817594	MANH THI HOANG AN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	15	B259	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1154	50817595	PHAN THI AN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	15	B260	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1155	50817597	PHAN THI THUY	Nữ	07.11.2026	Ca 2	15	B261	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1156	50817608	VU NGOC THONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	15	B262	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1157	50817617	LE THI THUY	Nữ	07.11.2026	Ca 2	15	B263	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1158	50817618	PHAM THI THAO VAN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	15	B264	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1159	50817626	TA QUANG VINH	Nam	07.11.2026	Ca 2	15	B265	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1160	50817631	NGUYEN THIEN HUNG	Nam	07.11.2026	Ca 2	15	B266	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1161	50817633	NGUYEN TIEN MINH	Nam	07.11.2026	Ca 2	15	B267	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1162	50817637	NGUYEN THANH TRUNG	Nam	07.11.2026	Ca 2	15	B268	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1163	50817639	HO SY TAI	Nam	07.11.2026	Ca 2	15	B269	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1164	50817640	DANG QUOC OAI	Nam	07.11.2026	Ca 2	16	B270	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1165	50817641	LE THI HIEN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	16	B271	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
1166	50817642	NGUYEN DUY DUC	Nam	07.11.2026	Ca 2	16	B272	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1167	50817643	PHAM MINH VU	Nam	07.11.2026	Ca 2	16	B273	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1168	50817648	HO THAI HIEU	Nam	07.11.2026	Ca 2	16	B274	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1169	50817651	VU QUANG LINH	Nam	07.11.2026	Ca 2	16	B275	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1170	50817656	NGUYEN VAN UOC	Nam	07.11.2026	Ca 2	20	B342	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1171	50817659	NGUYEN CANH SON	Nam	07.11.2026	Ca 2	20	B343	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1172	50817660	HOANG QUOC DUNG	Nam	07.11.2026	Ca 2	20	B344	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1173	50817661	HO VAN VUONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	20	B345	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1174	50817662	HOANG THI THU	Nữ	07.11.2026	Ca 2	20	B346	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1175	50817666	NGUYEN VAN THINH	Nam	07.11.2026	Ca 2	20	B347	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1176	50817669	HOANG THI TAM	Nữ	07.11.2026	Ca 2	21	B360	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1177	50817670	DINH TRONG ANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	21	B361	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1178	50817674	NGUYEN CANH BON	Nam	07.11.2026	Ca 2	21	B362	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1179	50817675	TRAN HUU PHUC	Nam	07.11.2026	Ca 2	21	B363	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1180	50817677	QUANG BA HUY	Nam	07.11.2026	Ca 2	21	B364	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1181	50817678	LE DINH HAO	Nam	07.11.2026	Ca 2	21	B365	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1182	50817681	TRAN HUY SANG	Nam	07.11.2026	Ca 2	21	B366	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1183	50817688	TRUONG CONG TUAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	21	B367	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1184	50817689	THACH THAI DUC ANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	21	B368	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1185	50817692	NGUYEN THI LINH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	21	B369	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1186	50817693	TRUONG MINH TAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	21	B370	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1187	50817694	NGUYEN THANH CONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	21	B371	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1188	50817700	PHAN THI THUY	Nữ	07.11.2026	Ca 2	21	B372	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1189	50817704	NGUYEN QUANG HUY	Nam	07.11.2026	Ca 2	21	B373	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1190	50817707	LE THI PHUNG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	21	B374	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1191	50817715	VO THI DUYEN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	21	B375	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1192	50817719	NGUYEN THI PHUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	21	B376	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1193	50817720	PHAM TRONG TUONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	21	B377	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1194	50817722	HO QUANG NGHIA	Nam	07.11.2026	Ca 2	22	B378	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1195	50817723	NGUYEN DINH DUNG	Nam	07.11.2026	Ca 2	22	B379	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1196	50817725	NGUYEN BA THANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	22	B380	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1197	50817731	CAO THI HANH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	22	B381	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1198	50817732	PHAM THI XUAN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	22	B382	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1199	50817734	PHAN MAI NGOC HA	Nữ	07.11.2026	Ca 2	22	B383	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1200	50817735	NGUYEN THU THAO	Nữ	07.11.2026	Ca 2	22	B384	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1201	50817737	TRAN VAN TUAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	22	B385	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1202	50817738	PHAM VAN QUANG	Nam	07.11.2026	Ca 2	22	B386	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1203	50817739	NGUYEN THI THU HOAI	Nữ	07.11.2026	Ca 2	22	B387	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1204	50817740	TRAN THI MAI HANG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	22	B388	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1205	50817743	VO VAN PHONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	22	B389	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1206	50817745	DINH QUOC KY	Nam	07.11.2026	Ca 2	22	B390	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1207	50817748	HOANG NGOC CUONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	22	B391	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1208	50817750	PHAM DINH KHAI	Nam	07.11.2026	Ca 2	22	B392	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1209	50817753	VO HUY THUYEN	Nam	06.11.2026	Ca 1	6	A086	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1210	50817754	HO QUOC KHANH	Nam	06.11.2026	Ca 1	6	A087	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1211	50817756	NGUYEN VAN MANH	Nam	06.11.2026	Ca 1	6	A088	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1212	50817758	CHU TRONG SON	Nam	06.11.2026	Ca 1	6	A089	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1213	50817759	NGUYEN KHAC TIEN DAT	Nam	06.11.2026	Ca 1	6	A090	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1214	50817773	NGUYEN THI HONG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	6	A091	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1215	50817780	NGUYEN THI NA	Nữ	06.11.2026	Ca 1	6	A092	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1216	50817782	LUONG THI THAM	Nữ	06.11.2026	Ca 1	6	A093	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1217	50817783	HOANG THI MY NUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	6	A094	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1218	50817785	PHAM VIET DUAN	Nam	06.11.2026	Ca 1	6	A095	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1219	50817786	NGUYEN DINH THI	Nam	06.11.2026	Ca 1	6	A096	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1220	50817787	NGUYEN QUANG SANG	Nam	06.11.2026	Ca 1	6	A097	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1221	50817788	NGUYEN ANH DUC	Nam	06.11.2026	Ca 1	6	A098	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1222	50817789	NGUYEN DINH VUONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	6	A099	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1223	50817791	PHAM VAN TRINH	Nam	06.11.2026	Ca 1	6	A100	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1224	50817792	NGUYEN CANH HIEP	Nam	06.11.2026	Ca 1	6	A101	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1225	50817795	LE HOANG BAO ANH	Nam	06.11.2026	Ca 1	6	A102	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1226	50817797	NGUYEN THI QUYNH HOA	Nữ	06.11.2026	Ca 1	7	A103	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1227	50817798	PHAN SY MANH	Nam	06.11.2026	Ca 1	7	A104	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1228	50817799	HOANG THI CAM GIANG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	7	A105	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1229	50817800	DANG THI GIANG ANH	Nữ	06.11.2026	Ca 1	7	A106	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1230	50817801	PHAM HOAI THUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	7	A107	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
1231	50817805	TRUONG VAN ANH	Nam	06.11.2026	Ca 1	7	A108	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1232	50817806	NGUYEN VAN LONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	7	A109	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1233	50817807	TRAN DINH AN	Nam	06.11.2026	Ca 1	7	A110	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1234	50817808	TRINH XUAN VUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	7	A111	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1235	50817809	NGUYEN CANH TUAN	Nam	06.11.2026	Ca 1	7	A112	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1236	50817812	LE DINH HUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	7	A113	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1237	50817813	VO DINH THI	Nam	06.11.2026	Ca 1	7	A114	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1238	50817815	TRAN VAN KHANH	Nam	06.11.2026	Ca 1	7	A115	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1239	50817816	HOANG XUAN MAI	Nữ	06.11.2026	Ca 1	7	A116	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1240	50817819	TRAN THI LOAN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	7	A117	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1241	50817823	HA VAN MINH	Nam	06.11.2026	Ca 1	7	A118	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1242	50817826	DUONG THI TRA	Nữ	06.11.2026	Ca 1	7	A119	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1243	50817827	HO THI NHU	Nữ	06.11.2026	Ca 1	8	A120	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1244	50817828	HOANG CONG TUAN	Nam	06.11.2026	Ca 1	8	A121	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1245	50817831	LUU DINH NGOC	Nam	06.11.2026	Ca 1	8	A122	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1246	50817835	NGUYEN VAN THAI HOANG	Nam	06.11.2026	Ca 1	8	A123	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1247	50817837	HO VAN HOANG	Nam	06.11.2026	Ca 1	8	A124	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1248	50817840	LE XUAN PHI	Nam	06.11.2026	Ca 1	12	A188	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1249	50817841	NGUYEN VAN THINH	Nam	06.11.2026	Ca 1	12	A189	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1250	50817845	NGUYEN THI HUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	13	A205	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1251	50817848	LE THI DUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	13	A206	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1252	50817853	TRINH XUAN HA	Nam	06.11.2026	Ca 1	13	A207	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1253	50817856	NGUYEN HUU LOC	Nam	06.11.2026	Ca 1	13	A208	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1254	50817857	BUI NGOC DIEP	Nữ	06.11.2026	Ca 1	13	A209	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1255	50817858	NGUYEN THI HA AN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	13	A210	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1256	50817859	PHAN THI KHANH HUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	13	A211	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1257	50817863	LE TRUNG DUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	13	A212	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1258	50817864	NGUYEN TRONG BAO	Nam	06.11.2026	Ca 1	13	A213	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1259	50817865	NGUYEN VAN SON	Nam	06.11.2026	Ca 1	13	A214	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1260	50817868	NGUYEN VAN BANG	Nam	06.11.2026	Ca 1	13	A215	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1261	50817871	LE DINH DANG	Nam	06.11.2026	Ca 1	13	A216	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1262	50817872	HOANG THI NA	Nữ	06.11.2026	Ca 1	13	A217	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1263	50817876	NGUYEN DUC QUAN	Nam	06.11.2026	Ca 1	13	A218	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1264	50817879	HOANG DANH NHUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	13	A219	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1265	50817883	NGUYEN THI HUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	13	A220	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1266	50817884	NGUYEN THI HIEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	13	A221	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1267	50817889	LE THI THUY MO	Nữ	06.11.2026	Ca 1	14	A222	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1268	50817890	PHAM THI KHANH LINH	Nữ	06.11.2026	Ca 1	14	A223	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1269	50817892	NGUYEN THI THAO	Nữ	06.11.2026	Ca 1	14	A224	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1270	50817894	LE SY BAO	Nam	06.11.2026	Ca 1	14	A225	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1271	50817897	HOANG VAN DUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	14	A226	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1272	50817898	NGUYEN XUAN PHONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	14	A227	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1273	50817899	NGUYEN MANH HO	Nam	06.11.2026	Ca 1	14	A228	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1274	50817900	NGUYEN THI MEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	14	A229	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1275	50817905	PHAM VAN DIEP	Nam	06.11.2026	Ca 1	14	A230	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1276	50817908	LE VIET HOANG	Nam	06.11.2026	Ca 1	14	A231	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1277	50817910	DINH VAN QUYEN	Nam	06.11.2026	Ca 1	14	A232	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1278	50817911	VI DUC TRUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	14	A233	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1279	50817912	BUI THI QUYNH TRANG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	14	A234	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1280	50817914	PHAM VAN TRUONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	14	A235	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1281	50817917	VI VAN QUOC	Nam	06.11.2026	Ca 1	14	A236	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1282	50817920	BUI DINH DU	Nam	06.11.2026	Ca 1	14	A237	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1283	50817924	NGUYEN THE HAN	Nam	06.11.2026	Ca 1	14	A238	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1284	50817937	PHAM ANH TUAN	Nam	06.11.2026	Ca 1	15	A239	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1285	50817939	LE THI CUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	15	A240	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1286	50817940	LUONG THI THANH HUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	19	A307	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1287	50817941	PHAM TIEN LONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	19	A308	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1288	50817943	DINH THI VUI	Nữ	06.11.2026	Ca 1	19	A309	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1289	50817949	TRAN VAN NGOC	Nam	06.11.2026	Ca 1	19	A310	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1290	50817951	HOANG QUANG HUY	Nam	06.11.2026	Ca 1	19	A311	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1291	50817955	LE QUANG NHAT	Nam	06.11.2026	Ca 1	20	A324	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1292	50817965	VI THI NGOC ANH	Nữ	06.11.2026	Ca 1	20	A325	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1293	50817966	HOANG HUU TUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	20	A326	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1294	50817970	TRAN THI LINH PHUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	20	A327	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1295	50817972	TRAN NGOC TIEN	Nam	06.11.2026	Ca 1	20	A328	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
1296	50817980	VU THI SONG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	20	A329	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1297	50817982	LE THI HAU	Nữ	06.11.2026	Ca 1	20	A330	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1298	50817984	NGUYEN THI DUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	20	A331	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1299	50817985	TRAN THI NHAN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	20	A332	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1300	50817986	LUONG THI VIET TRINH	Nữ	06.11.2026	Ca 1	20	A333	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1301	50817988	NGUYEN DUY HOA	Nam	06.11.2026	Ca 1	20	A334	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1302	50817989	TRAN THI MO	Nữ	06.11.2026	Ca 1	20	A335	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1303	50817991	LE TIEU QUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	20	A336	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1304	50817993	TRAN THI PHUONG THAO	Nữ	06.11.2026	Ca 1	20	A337	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1305	50817996	TRAN THI THOM	Nữ	06.11.2026	Ca 1	20	A338	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1306	50818000	GIAN XUAN HOAN	Nam	06.11.2026	Ca 1	20	A339	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1307	50818001	NGUYEN DINH HOANG	Nam	06.11.2026	Ca 1	20	A340	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1308	50818002	PHUNG VAN BANG	Nam	06.11.2026	Ca 1	21	A341	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1309	50818004	TRAN VAN SON	Nam	06.11.2026	Ca 1	21	A342	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1310	50818005	TRUONG VAN DIEM	Nam	06.11.2026	Ca 1	21	A343	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1311	50818009	NGUYEN HUU TU	Nam	06.11.2026	Ca 1	21	A344	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1312	50818012	NGUYEN QUANG ANH	Nam	06.11.2026	Ca 1	21	A345	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1313	50818014	PHAN VAN SON	Nam	06.11.2026	Ca 1	21	A346	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1314	50818016	NGUYEN VAN THANG	Nam	06.11.2026	Ca 1	21	A347	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1315	50818019	NGO VAN THANH	Nam	06.11.2026	Ca 1	21	A348	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1316	50818020	TRAN VAN HOANG	Nam	06.11.2026	Ca 1	21	A349	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1317	50818022	NGUYEN TRONG TIEN	Nam	06.11.2026	Ca 1	21	A350	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1318	50818023	NGUYEN VAN TIEN	Nam	06.11.2026	Ca 1	21	A351	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1319	50818024	BUI HUU HOANG	Nam	06.11.2026	Ca 1	21	A352	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1320	50818026	HA DUC DUONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	21	A353	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1321	50818027	DAO VAN HUONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	21	A354	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1322	50818029	VO THI ANH	Nữ	06.11.2026	Ca 1	21	A355	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1323	50818031	TU THI THAO	Nữ	06.11.2026	Ca 1	21	A356	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1324	50818032	BUI HUY TRUNG	Nam	06.11.2026	Ca 2	1	B001	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1325	50818035	VU VAN NHAT	Nam	06.11.2026	Ca 2	1	B002	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1326	50818038	NGUYEN XUAN DUY	Nam	06.11.2026	Ca 2	1	B003	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1327	50818042	NGUYEN DUC VU	Nam	06.11.2026	Ca 2	1	B004	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1328	50818044	NGUYEN THI THUY	Nữ	06.11.2026	Ca 2	1	B005	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1329	50818045	LE VAN VUONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	1	B006	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1330	50818046	TRINH XUAN VU	Nam	06.11.2026	Ca 2	1	B007	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1331	50818047	LE DANG THANG	Nam	06.11.2026	Ca 2	1	B008	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1332	50818049	PHAN VAN BAO	Nam	06.11.2026	Ca 2	1	B009	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1333	50818050	NGUYEN VAN TIEN	Nam	06.11.2026	Ca 2	1	B010	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1334	50818052	PHAN BUI DUC	Nam	06.11.2026	Ca 2	1	B011	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1335	50818054	NGUYEN THI HA	Nữ	06.11.2026	Ca 2	1	B012	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1336	50818055	LUU THI PHUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 2	1	B013	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1337	50818058	TRAN THI THUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 2	1	B014	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1338	50818063	NGUYEN HUU TAI	Nam	06.11.2026	Ca 2	1	B015	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1339	50818064	NGUYEN NHU PHUONG LAM	Nam	06.11.2026	Ca 2	1	B016	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1340	50818066	DANG BA LUONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	2	B018	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1341	50818071	TRAN VAN NGHIA	Nam	06.11.2026	Ca 2	2	B019	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1342	50818073	PHAM VAN QUY	Nam	06.11.2026	Ca 2	2	B020	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1343	50818074	HO VAN CUONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	2	B021	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1344	50818077	HOANG DUC MINH	Nam	06.11.2026	Ca 2	2	B022	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1345	50818085	HOANG THI HANG	Nữ	06.11.2026	Ca 2	2	B023	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1346	50818089	DU MAI KHANH LINH	Nữ	06.11.2026	Ca 2	2	B024	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1347	50818108	TRAN XUAN CUONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	2	B025	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1348	50818109	TRAN DINH TRUONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	2	B026	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1349	50818110	PHAN THANH TAM	Nam	06.11.2026	Ca 2	2	B027	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1350	50818111	NGUYEN THI MAI	Nữ	06.11.2026	Ca 2	2	B028	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1351	50818120	NGUYEN DUC HIEP	Nam	06.11.2026	Ca 2	2	B029	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1352	50818121	LE VAN THANG	Nam	06.11.2026	Ca 2	2	B030	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1353	50818123	HO NGOC SON	Nam	06.11.2026	Ca 2	2	B031	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1354	50818126	PHAM VAN HOANG	Nam	06.11.2026	Ca 2	2	B032	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1355	50818132	DAU THI NGOC	Nữ	06.11.2026	Ca 2	2	B033	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1356	50818134	HO THI NGA	Nữ	06.11.2026	Ca 2	2	B034	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1357	50818135	LE THI DUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	3	B035	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1358	50818137	NGUYEN DINH DUC	Nam	06.11.2026	Ca 2	3	B036	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1359	50818138	NGUYEN XUAN TRUNG	Nam	06.11.2026	Ca 2	3	B037	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1360	50818139	NGUYEN THI THUY HANG	Nữ	06.11.2026	Ca 2	3	B038	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
1361	50818141	LE VAN DANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	3	B039	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1362	50818144	DINH THI LINH	Nữ	06.11.2026	Ca 2	5	B069	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1363	50818146	LO THI HONG SEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	5	B070	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1364	50818147	NGUYEN THI LUA	Nữ	06.11.2026	Ca 2	5	B071	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1365	50818148	HO TUAN ANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	5	B072	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1366	50818149	NGUYEN DANG KHOA	Nam	06.11.2026	Ca 2	5	B073	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1367	50818150	LE THANH MINH	Nam	06.11.2026	Ca 2	5	B074	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1368	50818153	TRUONG THI TRA GIANG	Nữ	06.11.2026	Ca 2	5	B075	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1369	50818156	NGUYEN DUC HUU	Nam	06.11.2026	Ca 2	6	B086	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1370	50818158	NGUYEN HUU DUC	Nam	06.11.2026	Ca 2	6	B087	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1371	50818159	TRAN LE ANH QUAN	Nam	06.11.2026	Ca 2	6	B088	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1372	50818160	DAU DINH LUC	Nam	06.11.2026	Ca 2	6	B089	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1373	50818163	VO THI THUY HANG	Nữ	06.11.2026	Ca 2	6	B090	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1374	50818165	LO THI THOM	Nữ	06.11.2026	Ca 2	6	B091	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1375	50818167	LO THI NGOC HAI	Nữ	06.11.2026	Ca 2	6	B092	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1376	50818173	NGO THI KIM THU	Nữ	06.11.2026	Ca 2	6	B093	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1377	50818175	NGO DANG CAT TUONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	6	B094	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1378	50818176	LE DUY SON	Nam	06.11.2026	Ca 2	6	B095	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1379	50818181	LE VAN KIEN	Nam	06.11.2026	Ca 2	6	B096	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1380	50818186	PHAN THI KIM NGAN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	6	B097	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1381	50818187	PHAN VAN VU	Nam	06.11.2026	Ca 2	6	B098	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1382	50818191	NGUYEN VAN THE	Nam	06.11.2026	Ca 2	6	B099	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1383	50818203	NGUYEN ANH TUAN	Nam	06.11.2026	Ca 2	6	B100	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1384	50818204	CHU NGOC HOANG	Nam	06.11.2026	Ca 2	6	B101	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1385	50818218	CAO THI HA	Nữ	06.11.2026	Ca 2	6	B102	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1386	50818219	NGUYEN MINH DUC	Nam	06.11.2026	Ca 2	7	B103	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1387	50818220	NGUYEN KHAC NGHIA	Nam	06.11.2026	Ca 2	7	B104	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1388	50818224	NGUYEN HOANG TRUNG	Nam	06.11.2026	Ca 2	7	B105	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1389	50818227	TRAN VAN TOAN	Nam	06.11.2026	Ca 2	7	B106	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1390	50818231	PHAN VAN LUC	Nam	06.11.2026	Ca 2	7	B107	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1391	50818235	NGUYEN VAN DAI	Nam	06.11.2026	Ca 2	7	B108	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1392	50818236	NGUYEN TUAN KHANG	Nam	06.11.2026	Ca 2	7	B109	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1393	50818239	HOANG YEN NHI	Nữ	06.11.2026	Ca 2	7	B110	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1394	50818241	LE THI LE	Nữ	06.11.2026	Ca 2	7	B111	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1395	50818242	TRUONG VAN PHAN	Nam	06.11.2026	Ca 2	7	B112	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1396	50818255	HOANG VAN BA	Nam	06.11.2026	Ca 2	7	B113	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1397	50818260	LE XUAN PHONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	7	B114	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1398	50818262	LUU THANH HAO	Nam	06.11.2026	Ca 2	7	B115	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1399	50818275	VI VAN HOA	Nam	06.11.2026	Ca 2	7	B116	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1400	50818283	HOANG NGHIA THANH DAT	Nam	06.11.2026	Ca 2	10	B154	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1401	50818284	NGUYEN BINH AN	Nam	06.11.2026	Ca 2	10	B155	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1402	50818294	NGUYEN DUONG THE NHAT	Nam	06.11.2026	Ca 2	10	B156	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1403	50818296	DOAN THI CAM TU	Nữ	06.11.2026	Ca 2	10	B157	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1404	50818297	HOANG THI HAI YEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	10	B158	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1405	50818299	PHAN TU THANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	10	B159	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1406	50818300	PHAN ANH TUAN	Nam	06.11.2026	Ca 2	10	B160	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1407	50818303	DINH THI PHUONG ANH	Nữ	06.11.2026	Ca 2	10	B161	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1408	50818304	NGUYEN THI HOAI	Nữ	06.11.2026	Ca 2	10	B162	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1409	50818311	NGUYEN GIAO HOI	Nam	06.11.2026	Ca 2	10	B163	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1410	50818315	NGUYEN NGOC THANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	10	B164	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1411	50818322	NGUYEN VAN NGA	Nam	06.11.2026	Ca 2	10	B165	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1412	50818332	NGUYEN VAN TOAN	Nam	06.11.2026	Ca 2	10	B166	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1413	50818334	NGUYEN VAN DUONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	10	B167	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1414	50818342	VO VAN HOAI	Nam	06.11.2026	Ca 2	10	B168	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1415	50818351	BUI THI THUY	Nữ	06.11.2026	Ca 2	11	B171	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1416	50818352	BUI THE THIN	Nam	06.11.2026	Ca 2	11	B172	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1417	50818353	NGUYEN DUC NGOC	Nam	06.11.2026	Ca 2	11	B173	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1418	50818354	NGUYEN QUY VU	Nam	06.11.2026	Ca 2	11	B174	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1419	50818360	NGUYEN THI NGOC DIEP	Nữ	06.11.2026	Ca 2	11	B175	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1420	50818366	NGUYEN VAN TRUONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	11	B176	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1421	50818376	NGUYEN MINH NGOC	Nam	06.11.2026	Ca 2	11	B177	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Nghệ An
1422	50200306	AN DUC THIEN	Nam	08.11.2026	Ca 1	22	A196	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Ninh Bình
1423	50310061	PHAM VAN QUY BAU	Nam	03.11.2026	Ca 1	19	A179	Đẩy xe cút kit	Ngư nghiệp	Ninh Bình
1424	50310062	TRUONG THI LA	Nữ	03.11.2026	Ca 1	19	A180	Đẩy xe cút kit	Ngư nghiệp	Ninh Bình
1425	50310063	VU XUAN GIANG	Nam	03.11.2026	Ca 1	19	A181	Đẩy xe cút kit	Ngư nghiệp	Ninh Bình

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
1426	50310065	DINH CONG MINH	Nam	03.11.2026	Ca 1	19	A182	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Ninh Bình
1427	50310066	BUI MINH HUNG	Nam	03.11.2026	Ca 1	20	A188	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Ninh Bình
1428	50803604	VU TUAN DAT	Nam	05.11.2026	Ca 2	19	B322	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1429	50803605	TRAN DUC TAM	Nam	05.11.2026	Ca 2	19	B323	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1430	50803607	PHAM THI TUOI	Nữ	05.11.2026	Ca 2	20	B324	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1431	50803609	DOAN VAN NGHIA	Nam	05.11.2026	Ca 2	20	B325	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1432	50803613	DINH THI LAN ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	20	B326	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1433	50803615	NINH THI QUYNH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	20	B327	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1434	50803616	HOANG DUC HIEP	Nam	05.11.2026	Ca 2	20	B328	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1435	50803618	NGUYEN HONG THOM	Nữ	05.11.2026	Ca 2	20	B329	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1436	50803622	LUC VAN GIANG	Nam	05.11.2026	Ca 2	20	B330	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1437	50803623	VU DINH DUY	Nam	05.11.2026	Ca 2	20	B331	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1438	50803626	VU MANH TINH	Nam	05.11.2026	Ca 2	20	B332	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1439	50803627	NGO THI LE THU	Nữ	05.11.2026	Ca 2	20	B333	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1440	50803632	PHUNG THI THANH THAO	Nữ	05.11.2026	Ca 2	20	B334	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1441	50803635	NGUYEN THANH QUANG	Nam	05.11.2026	Ca 2	20	B335	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1442	50803636	PHAM CONG THUC	Nam	05.11.2026	Ca 2	20	B336	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1443	50803637	LAI THI THANH THU	Nữ	05.11.2026	Ca 2	20	B337	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1444	50803640	DO NGOC TOAN	Nam	05.11.2026	Ca 2	20	B338	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1445	50803641	VU THUY DUNG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	20	B339	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1446	50803642	NGUYEN THANH LUAN	Nam	05.11.2026	Ca 2	20	B340	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1447	50803643	DO TIEN HUNG	Nam	05.11.2026	Ca 2	21	B341	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1448	50803644	TRAN NGOC LINH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	21	B342	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1449	50803645	NGUYEN VAN HOA	Nam	04.11.2026	Ca 1	3	A040	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1450	50803647	PHAM TRAN HOAI PHUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	3	A041	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1451	50803652	NGUYEN KHAC TIEP	Nam	04.11.2026	Ca 1	3	A042	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1452	50803658	PHAM THE DAT	Nam	04.11.2026	Ca 1	3	A043	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1453	50803659	VU THI YEN VY	Nữ	04.11.2026	Ca 1	3	A044	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1454	50803661	LE XUAN TUYEN	Nam	04.11.2026	Ca 1	3	A045	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1455	50803662	TRAN THI BE	Nữ	04.11.2026	Ca 1	3	A046	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1456	50803663	BUI DINH TU	Nam	04.11.2026	Ca 1	3	A047	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1457	50803666	TRINH THI THANH THUY	Nữ	04.11.2026	Ca 1	3	A048	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1458	50803667	NGUYEN VAN LAM	Nam	04.11.2026	Ca 1	3	A049	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1459	50803668	HO THI MAI SUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	3	A050	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1460	50803669	NGUYEN VAN VINH	Nam	04.11.2026	Ca 1	3	A051	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1461	50803670	NGO VAN NHAT	Nam	04.11.2026	Ca 1	4	A052	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1462	50803673	TRAN THI QUYNH HOA	Nữ	04.11.2026	Ca 1	4	A053	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1463	50803676	DO THI LE UYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	4	A054	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1464	50803677	VU DINH NGHIA	Nam	04.11.2026	Ca 1	4	A055	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1465	50803678	VU MINH QUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	4	A056	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1466	50803679	TA HAI THINH	Nam	04.11.2026	Ca 1	4	A057	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1467	50803682	NGUYEN XUAN KHAI	Nam	04.11.2026	Ca 1	4	A058	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1468	50803683	HOANG VAN KHOI	Nam	04.11.2026	Ca 1	4	A059	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1469	50803686	DANG LUONG TUAN ANH	Nam	04.11.2026	Ca 1	4	A060	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1470	50803687	LUU THI TRANG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	4	A061	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1471	50803690	NGUYEN HONG THAM	Nữ	04.11.2026	Ca 1	4	A062	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1472	50803693	NGUYEN VAN CHIEU	Nam	04.11.2026	Ca 1	4	A063	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1473	50803694	LUONG THI PHUONG UYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	4	A064	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1474	50803695	PHAN VAN CONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	4	A065	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1475	50803696	DOAN HUY HIEU	Nam	04.11.2026	Ca 1	4	A066	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1476	50803699	TRAN XUAN TRUONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	4	A067	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1477	50803700	PHAM HONG QUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	4	A068	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1478	50803707	NGUYEN VAN DUC	Nam	04.11.2026	Ca 1	5	A069	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1479	50803708	NGUYEN THI LE QUYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	5	A070	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1480	50803709	NGUYEN THI KHANH HUYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	5	A071	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1481	50803711	DINH VAN HIEP	Nam	04.11.2026	Ca 1	5	A072	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1482	50803712	VU THI THANH HOAI	Nữ	04.11.2026	Ca 1	5	A073	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1483	50803713	NGO DUC LONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	5	A074	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1484	50803716	DAO MANH VY	Nam	04.11.2026	Ca 1	5	A075	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1485	50803717	NGUYEN VINH QUANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	5	A076	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1486	50803718	TRAN VAN TUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	5	A077	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1487	50803719	HOANG THI DONG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	5	A078	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1488	50803720	HOANG MANH HUA	Nam	04.11.2026	Ca 1	7	A103	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1489	50803721	PHAM THI DIEM QUYNH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	7	A104	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1490	50803722	HOANG VAN DUNG	Nam	04.11.2026	Ca 1	8	A120	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
1491	50803723	VU VIET TRONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	8	A121	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1492	50803724	NGUYEN THI NGOC HOA	Nữ	04.11.2026	Ca 1	8	A122	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1493	50803727	NGUYEN QUOC TOAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	8	A123	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1494	50803728	TRAN CONG VINH	Nam	04.11.2026	Ca 1	8	A124	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1495	50803729	DO THI BICH NGOC	Nữ	04.11.2026	Ca 1	8	A125	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1496	50803735	QUACH VAN HAI	Nam	04.11.2026	Ca 1	8	A126	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1497	50803740	NGUYEN QUANG VINH	Nam	04.11.2026	Ca 1	8	A127	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1498	50803741	NGUYEN VAN HIEP	Nam	04.11.2026	Ca 1	8	A128	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1499	50803744	HOANG THANH LAM	Nữ	04.11.2026	Ca 1	8	A129	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1500	50803747	DANG NGOC DUY	Nam	04.11.2026	Ca 1	8	A130	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1501	50803753	PHAN HOANG VIET	Nam	04.11.2026	Ca 1	8	A131	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1502	50803754	TRAN HAI NAM	Nam	04.11.2026	Ca 1	8	A132	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1503	50803756	NGUYEN THUY HIEN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	8	A133	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1504	50803757	DAO VAN NAM	Nam	04.11.2026	Ca 1	8	A134	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1505	50803759	NINH XUAN NHAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	8	A135	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1506	50803761	NGUYEN VAN HIEN	Nam	04.11.2026	Ca 1	8	A136	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1507	50803763	DAO HOANG TIEN	Nam	04.11.2026	Ca 1	9	A137	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1508	50803764	NGUYEN THI QUYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	9	A138	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1509	50803769	NGUYEN THI HANH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	9	A139	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1510	50803771	DO VAN TRUONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	9	A140	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1511	50803772	NGUYEN MINH THAO	Nam	04.11.2026	Ca 1	9	A141	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1512	50803774	NINH DUC HAI	Nam	04.11.2026	Ca 1	9	A142	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1513	50803776	DUONG THI HUONG QUYNH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	9	A143	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1514	50803777	DUONG THI VAN HUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	9	A144	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1515	50803778	TRIEU HUY QUYET	Nam	04.11.2026	Ca 1	9	A145	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1516	50803779	NGUYEN THI THANH THAO	Nữ	04.11.2026	Ca 1	9	A146	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1517	50803781	HOANG THI PHUONG DUYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	9	A147	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1518	50803782	NGUYEN MUOI LANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	9	A148	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1519	50803783	DINH THI THU THANH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	9	A149	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1520	50803784	DO THUY LINH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	9	A150	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1521	50803786	HOANG THE ANH	Nam	04.11.2026	Ca 1	9	A151	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1522	50803788	DO HUY HOANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	9	A152	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1523	50803789	PHAM THI NGA	Nữ	04.11.2026	Ca 1	9	A153	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1524	50803791	PHAM NGOC VIET	Nam	04.11.2026	Ca 1	10	A154	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1525	50803792	NGUYEN KHANH HOA	Nam	04.11.2026	Ca 1	10	A155	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1526	50803796	VU THI HONG GAM	Nữ	04.11.2026	Ca 1	10	A156	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1527	50803797	TRAN THI NGOC CHAM	Nữ	04.11.2026	Ca 1	14	A222	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1528	50803798	NGUYEN XUAN TRA	Nam	04.11.2026	Ca 1	14	A223	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1529	50803801	VU XUAN BAC	Nam	04.11.2026	Ca 1	14	A224	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1530	50803802	LE DUY KHANH	Nam	04.11.2026	Ca 1	14	A225	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1531	50803804	PHAM VAN DU	Nam	04.11.2026	Ca 1	15	A239	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1532	50803805	TRAN THI MUNG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	15	A240	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1533	50803809	NGUYEN VAN NAM	Nam	04.11.2026	Ca 1	15	A241	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1534	50803810	NGUYEN DUC HOANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	15	A242	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1535	50803816	TRAN LONG VU	Nam	04.11.2026	Ca 1	15	A243	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1536	50803817	NGUYEN THI HANH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	15	A244	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1537	50803822	PHAM VIET HOANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	15	A245	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1538	50803826	LAI THI PHUONG ANH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	15	A246	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1539	50803828	TRAN KIM KHANH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	15	A247	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1540	50803835	PHAM THI TUYET	Nữ	04.11.2026	Ca 1	15	A248	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1541	50803836	NGUYEN VAN DINH	Nam	04.11.2026	Ca 1	15	A249	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1542	50803838	NGUYEN VAN TUONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	15	A250	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1543	50803840	BUI TUAN DAT	Nam	04.11.2026	Ca 1	15	A251	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1544	50803841	TRAN VAN LONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	15	A252	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1545	50803843	TRAN THI NGOC LAN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	15	A253	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1546	50803846	LE VAN QUY	Nam	04.11.2026	Ca 1	15	A254	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1547	50803847	NGUYEN VAN BAC	Nam	04.11.2026	Ca 1	15	A255	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1548	50803849	NGUYEN VAN THONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	16	A256	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1549	50803850	LE QUANG KIEM	Nam	04.11.2026	Ca 1	16	A257	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1550	50803854	DANG NGOC DAI	Nam	04.11.2026	Ca 1	16	A258	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1551	50803855	PHAM VAN THAI	Nam	04.11.2026	Ca 1	16	A259	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1552	50803858	NGUYEN DUC GIANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	16	A260	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1553	50803860	PHAM THI HUYEN VY	Nữ	04.11.2026	Ca 1	16	A261	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1554	50803861	TRAN DUC HUNG	Nam	04.11.2026	Ca 1	16	A262	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1555	50803862	BUI VAN PHONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	16	A263	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
1556	50803865	LE VAN HUY	Nam	04.11.2026	Ca 1	16	A264	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1557	50803870	PHAN VAN SON	Nam	04.11.2026	Ca 1	16	A265	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1558	50803872	DOAN TIEN DAT	Nam	04.11.2026	Ca 1	16	A266	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1559	50803875	DAO TRUNG PHONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	16	A267	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1560	50803876	TRAN THI DIEM	Nữ	04.11.2026	Ca 1	16	A268	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1561	50803878	TRAN NHAT TIEP	Nam	04.11.2026	Ca 1	16	A269	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1562	50803879	BUI QUOC KHANH	Nam	04.11.2026	Ca 1	16	A270	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1563	50803881	VU NGOC QUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	16	A271	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1564	50803884	DOAN THI HUYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	16	A272	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1565	50803885	LAI THI DUYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	17	A273	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1566	50803887	NGUYEN THANH QUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	21	A341	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1567	50803888	TRAN THI THU UYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	21	A342	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1568	50803889	NGUYEN HOAI NAM	Nam	04.11.2026	Ca 1	21	A343	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1569	50803891	NGUYEN CONG HANH	Nam	04.11.2026	Ca 1	21	A344	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1570	50803894	VU DUY HOANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	21	A345	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1571	50803895	PHAN TRONG NGHIA	Nam	04.11.2026	Ca 1	21	A346	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1572	50803896	NGUYEN CONG NAM	Nam	04.11.2026	Ca 1	22	A358	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1573	50803900	TRUONG TRONG THIEN	Nam	04.11.2026	Ca 1	22	A359	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1574	50803903	DINH QUANG LUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	22	A360	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1575	50803904	TRAN DINH HUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	22	A361	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1576	50803905	TRAN DUY MANH	Nam	04.11.2026	Ca 1	22	A362	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1577	50803907	BUI VU HAI DUONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	22	A363	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1578	50803908	LAI THI NGOC BICH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	22	A364	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1579	50803910	BUI QUOC VIET	Nam	04.11.2026	Ca 1	22	A365	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1580	50803916	BUI GIA CUONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	22	A366	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1581	50803917	NGUYEN DUY QUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	22	A367	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1582	50803918	NGUYEN THI NGOC ANH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	22	A368	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1583	50803919	PHAM VAN DINH	Nam	04.11.2026	Ca 1	22	A369	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1584	50803922	TRAN THI THU TRANG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	22	A370	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1585	50803924	DO VAN HUONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	22	A371	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1586	50803927	TRAN KHANH DUY	Nam	04.11.2026	Ca 1	22	A372	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1587	50803928	HOANG THI LUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	22	A373	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1588	50803934	PHAN VAN DUONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	22	A374	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1589	50803938	DO TIEN DUNG	Nam	04.11.2026	Ca 1	23	A375	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1590	50803941	TRAN THI THU MINH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	23	A376	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1591	50803943	NGUYEN THI THANH TUYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	23	A377	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1592	50803947	DAO CONG SON	Nam	04.11.2026	Ca 1	23	A378	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1593	50803949	LE VAN TAM	Nam	04.11.2026	Ca 1	23	A379	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1594	50803950	LE THI MINH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	23	A380	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1595	50803951	BUI QUANG HUY	Nam	04.11.2026	Ca 1	23	A381	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1596	50803952	VU THI MO	Nữ	04.11.2026	Ca 1	23	A382	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1597	50803953	LAM QUANG HA	Nam	04.11.2026	Ca 1	23	A383	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1598	50803954	DANG THI HONG VI	Nữ	04.11.2026	Ca 1	23	A384	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1599	50803958	BUI KHAC QUYEN	Nam	04.11.2026	Ca 1	23	A385	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1600	50803961	LE TRONG LAM	Nam	04.11.2026	Ca 1	23	A386	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1601	50803963	DO VAN THANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	23	A387	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1602	50803966	PHAM HOANG NAM	Nam	04.11.2026	Ca 1	23	A388	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1603	50803968	DUONG VAN TRUONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	23	A389	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1604	50803969	TRAN DUY DONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	23	A390	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1605	50803973	TRAN VAN NHUAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	2	B018	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1606	50803974	TRAN NHAT HOANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	2	B019	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1607	50803976	TRAN VAN KHANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	2	B020	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1608	50803978	TRAN THI THU LIEN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	2	B021	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1609	50803979	NGUYEN VAN TU	Nam	04.11.2026	Ca 2	2	B022	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1610	50803980	TO LINH CHI	Nữ	04.11.2026	Ca 2	2	B023	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1611	50803982	DO QUOC HUY	Nam	04.11.2026	Ca 2	2	B024	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1612	50803985	PHAM GIA CHINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	2	B025	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1613	50803987	DO VAN NAM	Nam	04.11.2026	Ca 2	2	B026	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1614	50803988	NGUYEN HUU TAI	Nam	04.11.2026	Ca 2	2	B027	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1615	50803989	PHAN THI LOAN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	2	B028	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1616	50803990	TRAN VAN NINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	2	B029	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1617	50803993	TRAN HOANG ANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	2	B030	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1618	50803994	TRAN THI TRINH	Nữ	04.11.2026	Ca 2	3	B035	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1619	50803995	NGUYEN THI LAN HUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	3	B036	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1620	50803996	TRAN THI VAN ANH	Nữ	04.11.2026	Ca 2	3	B037	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
1621	50804004	NGUYEN VAN LOC	Nam	04.11.2026	Ca 2	3	B038	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1622	50804008	LE VAN DAT	Nam	04.11.2026	Ca 2	3	B039	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1623	50804012	DO THI YEN NHI	Nữ	04.11.2026	Ca 2	3	B040	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1624	50804013	NGUYEN VAN CONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	3	B041	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1625	50804020	NGUYEN TRA MI	Nữ	04.11.2026	Ca 2	3	B042	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1626	50804026	NGUYEN VAN HOC	Nam	04.11.2026	Ca 2	3	B043	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1627	50804033	NGUYEN MANH HUNG	Nam	04.11.2026	Ca 2	3	B044	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1628	50804034	NGUYEN DUC QUANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	3	B045	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1629	50804036	TRAN VAN NINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	3	B046	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1630	50804042	DINH NGOC HA	Nữ	04.11.2026	Ca 2	3	B047	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1631	50804043	TRAN THI HAI HA	Nữ	04.11.2026	Ca 2	3	B048	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1632	50804044	NGUYEN VAN TUAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	3	B049	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1633	50804046	LE THI LINH	Nữ	04.11.2026	Ca 2	3	B050	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1634	50804047	DO DUC LUC	Nam	04.11.2026	Ca 2	3	B051	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1635	50804049	DO VAN NAM	Nam	04.11.2026	Ca 2	4	B052	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1636	50804050	PHAM QUANG HUY	Nam	04.11.2026	Ca 2	4	B053	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1637	50804051	VU THI THUY	Nữ	04.11.2026	Ca 2	4	B054	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1638	50804052	DO QUANG DUNG	Nam	04.11.2026	Ca 2	4	B055	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1639	50804053	NGUYEN VAN TUAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	4	B056	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1640	50804056	VU KHANH HUNG	Nam	04.11.2026	Ca 2	4	B057	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1641	50804057	LE MANH HOANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	4	B058	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1642	50804058	TRAN THI HAI	Nữ	04.11.2026	Ca 2	4	B059	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1643	50804059	NGO AN KHANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	4	B060	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1644	50804060	TRAN THI NGOC LAN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	7	B103	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1645	50804062	CAO ANH TAI	Nam	04.11.2026	Ca 2	7	B104	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1646	50804064	TRAN QUOC THE	Nam	04.11.2026	Ca 2	7	B105	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1647	50804066	NGUYEN DUC CHIEN	Nam	04.11.2026	Ca 2	7	B106	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1648	50804067	LUONG NGOC KHANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	7	B107	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1649	50804069	NGUYEN CONG MINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	7	B108	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1650	50804071	TRAN LONG VU	Nam	04.11.2026	Ca 2	8	B120	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1651	50804072	PHAN THANH TRUNG	Nam	04.11.2026	Ca 2	8	B121	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1652	50804078	BUI DUC THANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	8	B122	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1653	50804079	LAI QUOC THINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	8	B123	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1654	50804082	NGUYEN HONG QUAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	8	B124	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1655	50804086	NGUYEN VAN HUY	Nam	04.11.2026	Ca 2	8	B125	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1656	50804087	NGUYEN VAN KHANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	8	B126	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1657	50804088	MAI DUY QUANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	8	B127	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1658	50804089	DO TIEN NHAM	Nam	04.11.2026	Ca 2	8	B128	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1659	50804090	TRAN VUONG QUOC	Nam	04.11.2026	Ca 2	8	B129	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1660	50804091	TRAN VAN HOANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	8	B130	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1661	50804093	NGUYEN VAN PHUC	Nam	04.11.2026	Ca 2	8	B131	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1662	50804094	TRUONG QUOC BINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	8	B132	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1663	50804095	LUONG THI THUY LINH	Nữ	04.11.2026	Ca 2	8	B133	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1664	50804096	PHAM CONG MINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	8	B134	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1665	50804098	VU MINH NGHIA	Nam	04.11.2026	Ca 2	8	B135	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1666	50804099	NGO VAN DUC	Nam	04.11.2026	Ca 2	8	B136	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1667	50804100	VU THUY TRANG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	9	B137	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1668	50804101	HOANG VAN HOAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	9	B138	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1669	50804104	NGUYEN TRUNG HIEU	Nam	04.11.2026	Ca 2	9	B139	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1670	50804105	NGUYEN HUYEN DIEU	Nữ	04.11.2026	Ca 2	9	B140	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1671	50804106	TRAN THI XUAN MAI	Nữ	04.11.2026	Ca 2	9	B141	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1672	50804107	TRAN NHU QUYNH	Nữ	04.11.2026	Ca 2	9	B142	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1673	50804108	NGO THI DIEP	Nữ	04.11.2026	Ca 2	9	B143	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1674	50804111	NGO THI HUONG GIANG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	9	B144	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1675	50804113	BUI TUAN ANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	9	B145	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1676	50804114	LE DUC TOAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	9	B146	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1677	50804116	NGUYEN DUC MANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	9	B147	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1678	50804119	MAI THUY NGAN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	9	B148	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1679	50804121	NGUYEN THI THU	Nữ	04.11.2026	Ca 2	9	B149	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1680	50804122	VU NGOC HOANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	9	B150	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1681	50804123	VU DUC TIEN	Nam	04.11.2026	Ca 2	9	B151	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1682	50804125	DANG THI CHINH	Nữ	04.11.2026	Ca 2	9	B152	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1683	50804126	DO THI KIM NGAN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	14	B222	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1684	50804130	LAM THANH LONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	14	B223	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1685	50804131	DINH MANH HUNG	Nam	04.11.2026	Ca 2	14	B224	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
1686	50804132	VU SI HIEP	Nam	04.11.2026	Ca 2	14	B225	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1687	50804133	NGUYEN QUYNH GIAO	Nam	04.11.2026	Ca 2	14	B226	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1688	50804140	TRAN VAN LINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	14	B227	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1689	50804141	PHAM THI HUE	Nữ	04.11.2026	Ca 2	14	B228	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1690	50804142	NGUYEN THI YEN THAO	Nữ	04.11.2026	Ca 2	14	B229	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1691	50804145	TRAN HAI DANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	15	B239	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1692	50804146	DO THI QUYNH CHI	Nữ	04.11.2026	Ca 2	15	B240	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1693	50804147	NGO THU HA	Nữ	04.11.2026	Ca 2	15	B241	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1694	50804150	VU NGOC NINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	15	B242	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1695	50804151	VU HOAI NAM	Nam	04.11.2026	Ca 2	15	B243	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1696	50804153	NGUYEN MANH DUY	Nam	04.11.2026	Ca 2	15	B244	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1697	50804154	TRAN THI PHUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	15	B245	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1698	50804160	MAI DINH HUAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	15	B246	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1699	50804162	BUI DUY BANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	15	B247	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1700	50804164	VU DINH KHOI	Nam	04.11.2026	Ca 2	15	B248	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1701	50804165	DINH VAN DAI	Nam	04.11.2026	Ca 2	15	B249	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1702	50804166	PHAM VAN QUANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	15	B250	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1703	50804169	TRAN CONG TRUONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	15	B251	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1704	50804170	TRAN DUC THUAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	15	B252	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1705	50804171	TRAN NGOC QUANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	15	B253	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1706	50804172	TRAN TRUNG HIEU	Nam	04.11.2026	Ca 2	15	B254	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1707	50804176	NGUYEN VAN THAI	Nam	04.11.2026	Ca 2	15	B255	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1708	50804177	TRAN VAN THO	Nam	04.11.2026	Ca 2	16	B256	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1709	50804179	DINH MINH NHAT	Nam	04.11.2026	Ca 2	16	B257	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1710	50804180	DO THI TIN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	16	B258	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1711	50804183	NGUYEN MANH CUONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	16	B259	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1712	50804189	TRAN VAN HAU	Nam	04.11.2026	Ca 2	16	B260	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1713	50804190	DOAN DINH PHUC	Nam	04.11.2026	Ca 2	16	B261	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1714	50804192	TRINH VAN HOANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	16	B262	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1715	50804204	TRAN NGOC CUONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	16	B263	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1716	50804205	PHAM NGOC KHANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	16	B264	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1717	50804209	BUI QUANG THANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	16	B265	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1718	50804213	TRAN THI THU HIEN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	16	B266	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1719	50804218	VU THI LIEU	Nữ	04.11.2026	Ca 2	16	B267	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1720	50804219	LAI VAN TUAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	16	B268	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1721	50804223	NGUYEN THI MAI UYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	16	B269	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1722	50804225	TRAN THI THANH HUYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	21	B341	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1723	50804226	NGUYEN CONG TRONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	21	B342	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1724	50804227	NGUYEN THI NHU QUYNH	Nữ	04.11.2026	Ca 2	21	B343	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1725	50804230	VU QUANG TRUONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	21	B344	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1726	50804233	CHU VAN SY	Nam	04.11.2026	Ca 2	21	B345	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1727	50804236	LE MANH HUYNH	Nam	04.11.2026	Ca 2	21	B346	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1728	50804237	TRAN THI HANG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	21	B347	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1729	50804239	HOANG HUU THIEP	Nam	04.11.2026	Ca 2	21	B348	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1730	50804244	VU MINH TIEN	Nam	04.11.2026	Ca 2	21	B349	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1731	50804245	VU DINH PHAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	21	B350	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1732	50804246	PHAM TIEN DAT	Nam	04.11.2026	Ca 2	22	B358	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1733	50804248	NGUYEN THI QUYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	22	B359	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1734	50804249	PHAM TRONG CUONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	22	B360	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1735	50804250	TRAN THI HUYEN TRANG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	22	B361	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1736	50804253	DANG VAN GIANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	22	B362	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1737	50804257	DANG QUANG KHAI	Nam	04.11.2026	Ca 2	22	B363	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1738	50804263	TRAN THI QUYNH	Nữ	04.11.2026	Ca 2	22	B364	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1739	50804265	LE VAN DUC	Nam	04.11.2026	Ca 2	22	B365	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1740	50804267	NGUYEN HUY LONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	22	B366	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1741	50804272	DINH TRAN VIET THO	Nam	04.11.2026	Ca 2	22	B367	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1742	50804273	NGUYEN MANH HUNG	Nam	04.11.2026	Ca 2	22	B368	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1743	50804275	TRINH BAO LIEM	Nam	04.11.2026	Ca 2	22	B369	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1744	50804289	VU MANH CONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	22	B370	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1745	50804293	LE MANH TUAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	22	B371	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1746	50804295	NGUYEN VAN HAO	Nam	04.11.2026	Ca 2	22	B372	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1747	50804299	NGUYEN MANH HUNG	Nam	04.11.2026	Ca 2	22	B373	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1748	50804300	NGUYEN VAN DOANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	22	B374	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1749	50804305	PHAN THI HUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	23	B375	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1750	50804312	NGUYEN THI HONG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	23	B376	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
1751	50804314	TRAN DUC NINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	23	B377	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1752	50804323	DAO THI QUYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	23	B378	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1753	50804325	NGUYEN THI THU UYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	23	B379	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1754	50804326	VU HUY SON	Nam	04.11.2026	Ca 2	23	B380	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1755	50804327	TRAN VAN TUYEN	Nam	04.11.2026	Ca 2	23	B381	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1756	50804328	DO KHOI NGUYEN	Nam	04.11.2026	Ca 2	23	B382	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1757	50804329	TRAN DUC DUY	Nam	04.11.2026	Ca 2	23	B383	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1758	50804330	DO TIEN PHAT	Nam	04.11.2026	Ca 2	23	B384	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1759	50804331	LE PHUONG LINH	Nữ	04.11.2026	Ca 2	23	B385	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1760	50804334	TRAN VAN BANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	23	B386	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1761	50804335	NGUYEN CONG DOANH	Nam	05.11.2026	Ca 1	6	A088	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1762	50804336	PHAM NGOC TAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	6	A089	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1763	50804338	NGUYEN TUAN KIET	Nam	05.11.2026	Ca 1	6	A090	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1764	50804339	DANG TIEN DAO	Nam	05.11.2026	Ca 1	6	A091	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1765	50804340	NGUYEN PHAM KHANH DUY	Nam	05.11.2026	Ca 1	6	A092	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1766	50804342	BUI TRONG TUYEN	Nam	05.11.2026	Ca 1	6	A093	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1767	50804343	NGUYEN THANH LIEM	Nam	05.11.2026	Ca 1	6	A094	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1768	50804344	NGUYEN THI DIEU TRAM	Nữ	05.11.2026	Ca 1	6	A095	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1769	50804345	TRAN PHU HIEP	Nam	05.11.2026	Ca 1	6	A096	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1770	50804353	VU VAN HOANG	Nam	05.11.2026	Ca 1	6	A097	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1771	50804357	DANG THI NGUYET	Nữ	05.11.2026	Ca 1	6	A098	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1772	50804358	TRAN THI NGUYET	Nữ	05.11.2026	Ca 1	6	A099	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1773	50804359	TRAN VAN LINH	Nam	05.11.2026	Ca 1	6	A100	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1774	50804360	CHU VAN DOAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	6	A101	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1775	50804365	NGUYEN DUC ANH	Nam	05.11.2026	Ca 1	6	A102	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1776	50804367	VU PHUONG THAO	Nữ	05.11.2026	Ca 1	7	A103	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1777	50804374	NGUYEN VAN TOAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	7	A104	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1778	50804380	BUI KHANH LY	Nữ	05.11.2026	Ca 1	7	A105	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1779	50804382	NGUYEN PHI HUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	7	A106	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1780	50804383	NGUYEN THI NGOC LAN	Nữ	05.11.2026	Ca 1	7	A107	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1781	50804384	NGUYEN VIET VINH	Nam	05.11.2026	Ca 1	7	A108	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1782	50804385	DINH THI DIEU LINH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	7	A109	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1783	50804388	NGUYEN THI THU HIEN	Nữ	05.11.2026	Ca 1	7	A110	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1784	50804390	TRAN THI NGOC ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	7	A111	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1785	50804393	CHU MINH TOAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	7	A112	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1786	50804394	DINH VAN CHIEN	Nam	05.11.2026	Ca 1	7	A113	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1787	50804395	TRINH DANG NGHIA	Nam	05.11.2026	Ca 1	7	A114	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1788	50804401	LE HONG SON	Nam	05.11.2026	Ca 1	7	A115	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1789	50804405	NGUYEN THI HOA	Nữ	05.11.2026	Ca 1	7	A116	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1790	50804407	TRAN QUANG HUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	7	A117	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1791	50804409	NGO THE HUYNH	Nam	05.11.2026	Ca 1	7	A118	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1792	50804411	BUI DUC THO	Nam	05.11.2026	Ca 1	7	A119	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1793	50804413	BUI THI HONG NHUNG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	8	A120	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1794	50804416	MAI VAN VIET	Nam	05.11.2026	Ca 1	8	A121	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1795	50804417	LUONG QUANG DUY	Nam	05.11.2026	Ca 1	8	A122	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1796	50804419	LE TRUNG TIN	Nam	05.11.2026	Ca 1	8	A123	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1797	50804433	DINH BAO LONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	8	A124	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1798	50804440	GIAP THI HUYEN	Nữ	05.11.2026	Ca 1	8	A125	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1799	50804450	TRAN MANH QUYEN	Nam	05.11.2026	Ca 1	8	A126	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1800	50804451	NGUYEN VAN SON	Nam	05.11.2026	Ca 1	15	A244	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Ninh Bình
1801	50200356	BUI THI NUONG	Nữ	08.11.2026	Ca 1	22	A197	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Phú Thọ
1802	50200357	PHAM HONG NHUNG	Nữ	08.11.2026	Ca 1	22	A198	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Phú Thọ
1803	50200358	HA THU THUY	Nữ	08.11.2026	Ca 1	22	A199	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Phú Thọ
1804	50200376	TRAN VAN TIEN	Nam	08.11.2026	Ca 1	23	A200	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Phú Thọ
1805	50200396	BUI VAN KHAI	Nam	08.11.2026	Ca 1	23	A201	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Phú Thọ
1806	50806102	DANG NGOC TRUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	15	A245	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1807	50806106	TRAN THI LINH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	15	A246	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1808	50806109	NGUYEN DUC THIEN HAU	Nam	05.11.2026	Ca 1	15	A247	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1809	50806111	PHAM QUANG HAO	Nam	05.11.2026	Ca 1	15	A248	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1810	50806112	BUI THANH THAO	Nữ	05.11.2026	Ca 1	15	A249	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1811	50806113	DINH CONG HUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	15	A250	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1812	50806114	DO DUY PHUC	Nam	05.11.2026	Ca 1	15	A251	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1813	50806117	HOANG TIEN MANH	Nam	05.11.2026	Ca 1	15	A252	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1814	50806122	LE THI NGA	Nữ	05.11.2026	Ca 1	15	A253	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1815	50806124	HA THI MINH PHUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	15	A254	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
1816	50806127	NGUYEN HUY QUANG	Nam	05.11.2026	Ca 1	15	A255	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1817	50806134	HAN VAN HUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	16	A256	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1818	50806135	NGUYEN KHAC NGOC	Nam	05.11.2026	Ca 1	16	A257	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1819	50806137	PHAN HAI DANG	Nam	05.11.2026	Ca 1	16	A258	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1820	50806148	HA QUANG HAI	Nam	05.11.2026	Ca 1	16	A259	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1821	50806151	NGUYEN DUC HIEU	Nam	05.11.2026	Ca 1	16	A260	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1822	50806154	HA VAN KIEN	Nam	05.11.2026	Ca 1	16	A261	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1823	50806158	DINH THI TUYEN	Nữ	05.11.2026	Ca 1	16	A262	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1824	50806160	CAO THANH CONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	16	A263	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1825	50806161	HA VAN TAO	Nam	05.11.2026	Ca 1	16	A264	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1826	50806162	DOAN HONG NHUNG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	16	A265	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1827	50806167	TRIEU NHU NGOC	Nữ	05.11.2026	Ca 1	16	A266	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1828	50806168	HOANG VAN THANH	Nam	05.11.2026	Ca 1	16	A267	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1829	50806174	NGUYEN THI THUY DUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	16	A268	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1830	50806179	TAN TA MAY	Nữ	05.11.2026	Ca 1	16	A269	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1831	50806180	LE CONG VINH	Nam	05.11.2026	Ca 1	16	A270	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1832	50806183	NGUYEN PHUONG THANH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	16	A271	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1833	50806184	NGUYEN HUY HIEP	Nam	05.11.2026	Ca 1	16	A272	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1834	50806185	HA QUANG HUYNH	Nam	05.11.2026	Ca 1	17	A273	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1835	50806187	NGUYEN THI QUYEN	Nữ	05.11.2026	Ca 1	17	A274	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1836	50806189	NGUYEN VAN BIEN	Nam	05.11.2026	Ca 1	17	A275	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1837	50806190	NGUYEN THI YEN	Nữ	05.11.2026	Ca 1	17	A276	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1838	50806192	TRAN NHAT LE	Nữ	05.11.2026	Ca 1	17	A277	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1839	50806195	PHAM DUC DUY	Nam	05.11.2026	Ca 1	17	A278	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1840	50806200	DANG THI THUY LINH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	17	A279	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1841	50806201	DINH THI DAO	Nữ	05.11.2026	Ca 1	17	A280	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1842	50806203	NGUYEN QUANG HUY	Nam	05.11.2026	Ca 1	17	A281	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1843	50806204	BUI TIEN ANH	Nam	05.11.2026	Ca 1	17	A282	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1844	50806208	NGUYEN DUC DAI	Nam	04.11.2026	Ca 1	10	A157	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1845	50806211	DO BAO KHANH	Nam	04.11.2026	Ca 1	10	A158	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1846	50806212	VI THU TRANG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	10	A159	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1847	50806214	MA MINH TAM	Nữ	04.11.2026	Ca 1	10	A160	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1848	50806216	DO ANH QUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	10	A161	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1849	50806217	NGUYEN QUANG TUNG	Nam	04.11.2026	Ca 1	10	A162	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1850	50806218	NGUYEN MANH TUNG	Nam	04.11.2026	Ca 1	10	A163	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1851	50806222	LUONG DINH HOANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	10	A164	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1852	50806226	HAN MANH CUONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	10	A165	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1853	50806227	TRAN QUOC HUY	Nam	04.11.2026	Ca 1	10	A166	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1854	50806228	NGUYEN MINH HIEU	Nam	04.11.2026	Ca 1	10	A167	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1855	50806229	NGUYEN ANH TUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	10	A168	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1856	50806231	LE GIANG THANH	Nam	04.11.2026	Ca 1	10	A169	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1857	50806236	PHAM THANH TUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	10	A170	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1858	50806238	HOANG TIEN DUNG	Nam	04.11.2026	Ca 1	11	A171	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1859	50806243	TRUONG MA NGOC	Nam	04.11.2026	Ca 1	11	A172	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1860	50806244	NGUYEN TUYET CHINH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	11	A173	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1861	50806245	LE HONG QUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	11	A174	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1862	50806246	DUONG VAN CHUYEN	Nam	04.11.2026	Ca 1	11	A175	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1863	50806249	NGUYEN DUY DAI	Nam	04.11.2026	Ca 1	11	A176	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1864	50806251	NGUYEN THI PHUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	11	A177	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1865	50806253	HA THANH TOAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	11	A178	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1866	50806259	LE KIM HOA	Nữ	04.11.2026	Ca 1	11	A179	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1867	50806261	CAO THI YEN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	11	A180	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1868	50806266	NGUYEN THI LINH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	11	A181	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1869	50806273	HOANG MINH TIEN	Nam	04.11.2026	Ca 1	11	A182	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1870	50806286	TRAN THI HONG NHUNG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	11	A183	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1871	50806289	HA THANH THAO	Nữ	04.11.2026	Ca 1	11	A184	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1872	50806902	KIEU DUC HUNG	Nam	04.11.2026	Ca 1	11	A185	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1873	50806905	NGUYEN QUOC THAI	Nam	04.11.2026	Ca 1	11	A186	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1874	50806910	HA KIEU QUY	Nam	04.11.2026	Ca 1	11	A187	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1875	50806920	PHAN THI HUYEN TRANG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	12	A188	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1876	50806923	PHUNG VAN MINH	Nam	04.11.2026	Ca 1	12	A189	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1877	50806924	PHUNG THI HUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	12	A190	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1878	50806926	PHUNG THUY DUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	12	A191	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1879	50806930	DO TIEN TOAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	12	A192	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1880	50806931	TRINH VAN TRONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	12	A193	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
1881	50806933	NGUYEN MANH GIAP	Nam	04.11.2026	Ca 1	12	A194	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1882	50806934	TA TRUNG HIEU	Nam	04.11.2026	Ca 1	12	A195	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1883	50806939	HOANG DINH GIANG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	17	A274	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1884	50806941	NGUYEN HUNG VY	Nam	04.11.2026	Ca 1	17	A275	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1885	50806942	KHUONG VAN CHUNG	Nam	04.11.2026	Ca 1	17	A276	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1886	50806943	DIEP VAN KHAI	Nam	04.11.2026	Ca 1	17	A277	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1887	50806944	NGUYEN THI NGA	Nữ	04.11.2026	Ca 1	17	A278	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1888	50806946	NGUYEN VAN CUONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	17	A279	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1889	50806947	VU MANH CUONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	17	A280	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1890	50806948	VIEN THAO ANH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	17	A281	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1891	50806949	NGUYEN THI KIM DUNG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	17	A282	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1892	50806952	LE THI THU HUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	17	A283	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1893	50806953	HOANG THI THAO	Nữ	04.11.2026	Ca 1	17	A284	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1894	50806954	TRAN THI THUY HANG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	17	A285	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1895	50806956	NGUYEN HOANG TUAN ANH	Nam	04.11.2026	Ca 1	17	A286	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1896	50806959	VU THI THUY GIANG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	17	A287	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1897	50806961	LANG VAN HOC	Nam	04.11.2026	Ca 1	17	A288	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1898	50806965	BUI THI THUY	Nữ	04.11.2026	Ca 1	17	A289	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1899	50806966	NGUYEN THI KHANH HUYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	18	A290	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1900	50806972	KHUONG MINH NGOC	Nam	04.11.2026	Ca 1	18	A291	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1901	50806974	LE THI DIEM HUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	18	A292	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1902	50806975	NGUYEN TRUONG KHOI	Nam	04.11.2026	Ca 1	18	A293	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1903	50806977	PHAM VAN LONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	18	A294	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1904	50806978	NGUYEN TRUONG GIANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	18	A295	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1905	50806981	VU TIEN LONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	18	A296	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1906	50806983	VUONG PHUONG DONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	18	A297	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1907	50806985	KIEU XUAN THANH	Nam	04.11.2026	Ca 1	18	A298	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1908	50806992	NGUYEN VAN THANH	Nam	04.11.2026	Ca 1	18	A299	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1909	50806993	PHAM THI HUE	Nữ	04.11.2026	Ca 1	18	A300	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1910	50807303	BUI THI NGOC LINH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	18	A301	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1911	50807304	TRAN LAM NGUYEN	Nam	04.11.2026	Ca 1	18	A302	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1912	50807308	NGUYEN HUY HOANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	18	A303	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1913	50807310	LE QUANG SON	Nam	04.11.2026	Ca 1	18	A304	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1914	50807316	BUI THI HONG NHUNG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	18	A305	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1915	50807318	VU HONG THAI	Nam	04.11.2026	Ca 1	18	A306	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1916	50807319	BUI THI CHI	Nữ	04.11.2026	Ca 1	19	A307	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1917	50807326	BUI MINH QUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	19	A308	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1918	50807327	BUI THE HIEN	Nam	04.11.2026	Ca 1	19	A309	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1919	50807335	NGUYEN THI THU HA	Nữ	04.11.2026	Ca 1	19	A310	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1920	50807336	BUI THI SAU	Nữ	04.11.2026	Ca 1	19	A311	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1921	50807339	DINH THI THANH TAM	Nữ	04.11.2026	Ca 1	19	A312	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1922	50807341	HA THI PHUONG LINH	Nữ	04.11.2026	Ca 2	4	B061	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1923	50807342	BUI THI KIM THOA	Nữ	04.11.2026	Ca 2	4	B062	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1924	50807347	NGUYEN BAO NGOC	Nữ	04.11.2026	Ca 2	4	B063	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Phú Thọ
1925	50201456	BUI TRONG THE	Nam	08.11.2026	Ca 1	9	A075	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Quảng Ngãi
1926	50201457	DINH THI MAN	Nữ	08.11.2026	Ca 1	9	A076	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Quảng Ngãi
1927	50201458	LE TRUNG KIEN	Nam	08.11.2026	Ca 1	9	A077	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Quảng Ngãi
1928	50201459	NGUYEN TRUNG NGAN	Nam	08.11.2026	Ca 1	9	A078	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Quảng Ngãi
1929	50201461	CHU TAT CHU TOAN	Nam	08.11.2026	Ca 1	9	A079	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Quảng Ngãi
1930	50201462	DINH QUANG HUY	Nam	08.11.2026	Ca 1	9	A080	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Quảng Ngãi
1931	50201463	DINH VAN LOI	Nam	08.11.2026	Ca 1	9	A081	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Quảng Ngãi
1932	50201465	DINH HOAI NGAN	Nữ	08.11.2026	Ca 1	10	A082	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Quảng Ngãi
1933	50201466	DINH THI MY SEN	Nữ	08.11.2026	Ca 1	10	A083	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Quảng Ngãi
1934	50312446	HUYNH VAN PHONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	7	A061	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1935	50312447	LE BA MO	Nam	03.11.2026	Ca 1	7	A062	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1936	50312448	VO THI NHA LINH	Nữ	03.11.2026	Ca 1	7	A063	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1937	50312449	VO THANH TRUONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	7	A064	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1938	50312450	HUYNH NGOC NHU Y	Nữ	03.11.2026	Ca 1	7	A065	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1939	50312451	TRUONG THI DAO	Nữ	03.11.2026	Ca 1	7	A066	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1940	50312453	TRAN THANH DO	Nam	03.11.2026	Ca 1	7	A067	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1941	50312454	TRAN VAN PHI	Nam	03.11.2026	Ca 1	8	A068	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1942	50312455	LE VAN MY	Nam	03.11.2026	Ca 1	8	A069	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1943	50312456	NGUYEN THI XUAN SANG	Nữ	03.11.2026	Ca 1	8	A070	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1944	50312458	BUI THANH TU	Nam	03.11.2026	Ca 1	8	A071	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1945	50312459	LUONG THANH TUNG	Nam	03.11.2026	Ca 1	8	A072	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
1946	50312460	TIEU MINH PHUONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	8	A073	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1947	50312461	DO MINH TIENG	Nam	03.11.2026	Ca 1	8	A074	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1948	50312462	TIEU VIET PHONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	8	A075	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1949	50312463	AO XUAN VIET	Nam	03.11.2026	Ca 1	8	A076	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1950	50312464	NGUYEN THANH TAM	Nam	03.11.2026	Ca 1	8	A077	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1951	50312465	VO NGOC ANH	Nam	03.11.2026	Ca 1	9	A078	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1952	50312466	HUYNH TAN CONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	9	A079	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1953	50312467	NGUYEN VAN KHOI	Nam	03.11.2026	Ca 1	9	A080	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1954	50312468	BUI VAN TIEN	Nam	03.11.2026	Ca 1	9	A081	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1955	50312469	DO HUU HUYNH	Nam	03.11.2026	Ca 1	9	A082	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1956	50312470	LE THAI AN	Nam	03.11.2026	Ca 1	9	A083	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1957	50312471	LE THAI SON	Nam	03.11.2026	Ca 1	9	A084	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1958	50312472	DUONG TAN THACH	Nam	03.11.2026	Ca 1	9	A085	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1959	50312473	NGUYEN VAN PHAT	Nam	03.11.2026	Ca 1	9	A086	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1960	50312474	TRAN VAN DUA	Nam	03.11.2026	Ca 1	9	A087	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1961	50312475	NGO THI MY SANG	Nữ	03.11.2026	Ca 1	10	A088	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1962	50312477	TRAN DU	Nam	03.11.2026	Ca 1	10	A089	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
1963	50825205	NGUYEN DUY HUNG	Nam	07.11.2026	Ca 2	23	B406	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1964	50825206	NGUYEN MINH TINH	Nam	07.11.2026	Ca 2	23	B407	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1965	50825208	PHAM THI HONG THUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	23	B408	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1966	50825209	NGUYEN NGOC ANH QUAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	23	B409	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1967	50825210	LE DUC MANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	23	B410	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1968	50825213	NGUYEN THI TIEN TIEN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	23	B411	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1969	50825214	VO MINH CANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	23	B412	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1970	50825217	DINH THI HOANG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	23	B413	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1971	50825218	DO THI XUAN DIEU	Nữ	07.11.2026	Ca 2	24	B414	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1972	50825219	DANG THI THU HA	Nữ	07.11.2026	Ca 2	24	B415	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1973	50825221	NGUYEN CHI BAO	Nam	07.11.2026	Ca 2	24	B416	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1974	50825223	LE THI THUY VI	Nữ	07.11.2026	Ca 2	24	B417	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1975	50825225	VO DINH HUNG	Nam	07.11.2026	Ca 2	24	B418	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1976	50825226	MAI THI THUY TRANG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	24	B419	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1977	50825227	HO THANH SON	Nam	07.11.2026	Ca 2	24	B420	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1978	50825228	DINH THI QUY	Nữ	07.11.2026	Ca 2	24	B421	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1979	50825231	NGUYEN THI THU HA	Nữ	07.11.2026	Ca 2	24	B422	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1980	50825232	LE THI HOA HIEP	Nữ	07.11.2026	Ca 2	24	B423	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1981	50825237	NGUYEN TRAN PHU THINH	Nam	07.11.2026	Ca 2	24	B424	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1982	50825241	NGUYEN CHUONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	24	B425	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1983	50825242	VO THI MY VY	Nữ	07.11.2026	Ca 2	24	B426	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1984	50825245	DINH VAN HUNG	Nam	07.11.2026	Ca 2	24	B427	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1985	50825247	TRAN THI SON	Nữ	07.11.2026	Ca 2	24	B428	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1986	50825248	TRAN THUY DUNG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	24	B429	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1987	50825249	NGO THI MINH THU	Nữ	07.11.2026	Ca 2	24	B430	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1988	50825252	NGUYEN TAN CAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	24	B431	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1989	50825253	BUI VIET Y	Nam	06.11.2026	Ca 1	1	A008	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1990	50825260	NGUYEN THI THANH TUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	1	A009	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1991	50825265	TRAN VAN BI	Nam	06.11.2026	Ca 1	1	A010	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1992	50825272	LE ANH TUAN	Nam	06.11.2026	Ca 1	1	A011	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1993	50825273	HOANG DUC THINH	Nam	06.11.2026	Ca 1	1	A012	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1994	50825274	LE VAN DUONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	1	A013	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1995	50825281	HAN TRUONG GIANG	Nam	06.11.2026	Ca 1	1	A014	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1996	50825283	VO DUY DIN	Nam	06.11.2026	Ca 1	1	A015	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1997	50825285	DO QUANG DUOC	Nam	06.11.2026	Ca 1	1	A016	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1998	50825294	PHAM HUU DINH	Nam	06.11.2026	Ca 1	1	A017	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
1999	50825314	LE THI PHUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	2	A018	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
2000	50825315	TRUONG THI THU DU	Nữ	06.11.2026	Ca 1	2	A019	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ngãi
2001	50310176	NGUYEN VAN THIEU	Nam	03.11.2026	Ca 1	20	A189	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
2002	50310177	PHAM DAI DOAN	Nam	03.11.2026	Ca 1	20	A190	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
2003	50310179	BUI VAN HUNG	Nam	03.11.2026	Ca 1	20	A191	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
2004	50807501	NGUYEN VAN MINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	4	B064	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2005	50807502	BUI HUONG GIANG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	4	B065	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2006	50807504	PHAM THANH TUNG	Nam	04.11.2026	Ca 2	4	B066	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2007	50807505	LE VAN HAO	Nam	04.11.2026	Ca 2	4	B067	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2008	50807510	NGUYEN MANH PHONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	4	B068	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2009	50807511	LE TRAN TRUNG NGHIA	Nam	04.11.2026	Ca 2	5	B069	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2010	50807512	LE HOANG DUY VU	Nam	04.11.2026	Ca 2	5	B070	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
2011	50807514	NGUYEN THAO NGAN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	5	B071	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2012	50807515	PHAM THI GIANG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	5	B072	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2013	50807526	PHUN THI YEN NHI	Nữ	04.11.2026	Ca 2	5	B073	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2014	50807530	DOAN QUYNH TRANG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	5	B074	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2015	50807531	LY THI DUNG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	9	B153	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2016	50807533	NGUYEN THI NHUNG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	10	B154	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2017	50807537	TO DINH DAT	Nam	04.11.2026	Ca 2	10	B155	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2018	50807538	PHAN TUNG LAM	Nam	04.11.2026	Ca 2	10	B156	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2019	50807539	LY BA QUY	Nam	04.11.2026	Ca 2	10	B157	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2020	50807540	BUI CONG DUY	Nam	04.11.2026	Ca 2	10	B158	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2021	50807542	LE XUAN HOANG VU	Nam	04.11.2026	Ca 2	10	B159	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2022	50807543	TRAN VAN TUYEN	Nam	04.11.2026	Ca 2	10	B160	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2023	50807550	HOA VAN DAT	Nam	04.11.2026	Ca 2	10	B161	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2024	50807555	PHAM GIA KHIEM	Nam	04.11.2026	Ca 2	10	B162	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2025	50807556	TRAN DONG HUNG	Nam	04.11.2026	Ca 2	10	B163	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2026	50807557	NGUYEN THI THUY DUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	10	B164	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2027	50807558	NGUYEN THI THUY	Nữ	04.11.2026	Ca 2	10	B165	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2028	50807559	NGUYEN KHANH LY	Nữ	04.11.2026	Ca 2	10	B166	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2029	50807560	DUONG VAN HUONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	10	B167	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2030	50807561	DO VAN KHAI	Nam	04.11.2026	Ca 2	10	B168	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2031	50807562	DINH QUANG VINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	10	B169	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2032	50807565	NGUYEN PHUONG THAO	Nữ	04.11.2026	Ca 2	10	B170	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2033	50807566	HA VAN HUNG	Nam	04.11.2026	Ca 2	11	B171	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2034	50807568	PHAM XUAN TRUONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	11	B172	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2035	50807569	LE THI THU	Nữ	04.11.2026	Ca 2	11	B173	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2036	50807570	PHAM THI THUY DUNG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	11	B174	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2037	50807578	NGUYEN THI NGOAN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	11	B175	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2038	50807580	LE KY THUY	Nữ	04.11.2026	Ca 2	11	B176	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2039	50807582	LE THI MAI	Nữ	04.11.2026	Ca 2	11	B177	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2040	50807583	LE THI TRANG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	11	B178	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2041	50807584	DUONG THI NGOC MAI	Nữ	04.11.2026	Ca 2	11	B179	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2042	50807586	TRAN THI TRANG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	11	B180	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2043	50807587	VU NAM THACH	Nam	04.11.2026	Ca 2	11	B181	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2044	50807594	DINH THI MINH CHAU	Nữ	04.11.2026	Ca 2	11	B182	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2045	50807595	NGUYEN THI HUONG GIANG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	11	B183	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2046	50807603	VU THI PHUONG THAO	Nữ	04.11.2026	Ca 2	11	B184	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2047	50807604	DINH DUC CHINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	11	B185	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2048	50807609	DANG VAN LUYEN	Nam	04.11.2026	Ca 2	11	B186	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2049	50807614	VU THI THUONG THEM	Nữ	04.11.2026	Ca 2	11	B187	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2050	50807617	DINH THI NGUYET	Nữ	04.11.2026	Ca 2	12	B188	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2051	50807627	PHAM TIEN DAT	Nam	04.11.2026	Ca 2	12	B189	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2052	50807628	NGO VAN TAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	12	B190	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Ninh
2053	50201307	HOANG QUANG HUY	Nam	08.11.2026	Ca 1	8	A070	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Quảng Trị
2054	50201308	HO THI PHUONG	Nữ	08.11.2026	Ca 1	8	A071	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Quảng Trị
2055	50201356	HO THI KIEM	Nữ	08.11.2026	Ca 1	8	A072	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Quảng Trị
2056	50201360	HO VAN SONG	Nam	08.11.2026	Ca 1	9	A073	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Quảng Trị
2057	50311617	NGUYEN VAN SONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	20	B195	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2058	50311618	TRAN VAN TUYEN	Nam	03.11.2026	Ca 2	20	B196	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2059	50311619	PHAM VAN DUONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	20	B197	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2060	50311621	NGUYEN VAN CHINH	Nam	03.11.2026	Ca 2	21	B207	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2061	50311622	NGUYEN XUAN NINH	Nam	03.11.2026	Ca 2	1	B001	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2062	50311623	DO THI BAN	Nữ	03.11.2026	Ca 2	1	B002	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2063	50311624	HO MINH THUAN	Nam	03.11.2026	Ca 2	1	B003	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2064	50311625	HO DUC LONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	1	B004	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2065	50311626	NGUYEN THI QUY	Nữ	03.11.2026	Ca 2	1	B005	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2066	50311627	NGUYEN TIEN HAI	Nam	03.11.2026	Ca 2	1	B006	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2067	50311628	NGUYEN THI BE	Nữ	03.11.2026	Ca 2	2	B010	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2068	50311629	NGUYEN NGOC CUONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	2	B011	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2069	50311630	HOANG THI HUONG	Nữ	03.11.2026	Ca 2	2	B012	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2070	50311631	NGUYEN DUC PHE	Nam	03.11.2026	Ca 2	2	B013	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2071	50311633	HOANG VAN MINH	Nam	03.11.2026	Ca 2	2	B014	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2072	50311634	LE HUU NHAT	Nam	03.11.2026	Ca 2	2	B015	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2073	50311635	TRAN VAN DUONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	2	B016	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2074	50311636	NGUYEN DUC TRUNG	Nam	03.11.2026	Ca 2	2	B017	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2075	50311637	NGUYEN DUC HAU	Nam	03.11.2026	Ca 2	2	B018	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
2076	50311638	NGUYEN DUC PHUC	Nam	03.11.2026	Ca 2	3	B019	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2077	50311640	MAI THI HOI	Nữ	03.11.2026	Ca 2	3	B020	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2078	50311641	DINH THI PHUONG	Nữ	03.11.2026	Ca 2	3	B021	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2079	50311642	TRAN TRONG THAO	Nam	03.11.2026	Ca 2	3	B022	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2080	50311643	HOANG PHAM PHONG NHA	Nam	03.11.2026	Ca 2	3	B023	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2081	50311644	TRAN KHANH TINH	Nam	03.11.2026	Ca 2	3	B024	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2082	50311647	DO XUAN HIEN	Nam	03.11.2026	Ca 2	3	B025	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2083	50311649	NGUYEN QUY	Nam	03.11.2026	Ca 2	3	B026	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2084	50311650	MAI TUAN	Nam	03.11.2026	Ca 2	3	B027	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2085	50311652	NGUYEN NHAT PHONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	4	B028	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2086	50311653	PHUNG ANH HUNG	Nam	03.11.2026	Ca 2	4	B029	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2087	50311655	NGUYEN VAN TUAN	Nam	03.11.2026	Ca 2	4	B030	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2088	50311656	TRAN QUANG LUC	Nam	03.11.2026	Ca 2	4	B031	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2089	50311657	PHAM NGOC TOAN	Nam	03.11.2026	Ca 2	4	B032	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2090	50311658	VO VAN TUAN	Nam	03.11.2026	Ca 2	4	B033	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2091	50311659	VO VAN VY	Nam	03.11.2026	Ca 2	4	B034	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2092	50311661	PHAM VIET HOANG	Nam	03.11.2026	Ca 2	4	B035	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2093	50311663	TRUONG THI TINH	Nữ	03.11.2026	Ca 2	4	B036	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2094	50311667	NGUYEN TUAN TU	Nam	03.11.2026	Ca 2	4	B037	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2095	50311669	HOANG VAN TAI	Nam	03.11.2026	Ca 2	5	B043	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2096	50311672	PHAM THI THU	Nữ	03.11.2026	Ca 2	5	B044	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2097	50311673	NGUYEN NHAN THAO	Nam	03.11.2026	Ca 2	5	B045	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2098	50311675	NGUYEN VU HUY	Nam	03.11.2026	Ca 2	5	B046	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2099	50311676	TRAN DUY DOAN	Nam	03.11.2026	Ca 2	5	B047	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2100	50311677	HA TIEN QUAN	Nam	03.11.2026	Ca 1	15	A144	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2101	50311679	PHAM VAN DAT	Nam	03.11.2026	Ca 1	15	A145	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2102	50311680	PHAN THANH LAM	Nam	03.11.2026	Ca 1	15	A146	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2103	50311681	HOANG ANH CUONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	15	A147	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2104	50311682	NGUYEN KHANH HUNG	Nam	03.11.2026	Ca 1	16	A148	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2105	50311683	NGUYEN PHI HUNG	Nam	03.11.2026	Ca 1	16	A149	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2106	50311685	PHAM NGOC PHUONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	16	A150	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2107	50311686	MAI THI HUONG	Nữ	03.11.2026	Ca 1	16	A151	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2108	50311689	PHAM HONG DINH	Nam	03.11.2026	Ca 1	16	A152	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2109	50311690	NGUYEN VAN NGHIEP	Nam	03.11.2026	Ca 1	16	A153	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2110	50311691	TRAN VAN TUAN	Nam	03.11.2026	Ca 1	16	A154	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2111	50311692	DINH VAN THANH	Nam	03.11.2026	Ca 1	16	A155	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2112	50311693	TRAN THI HUONG LAN	Nữ	03.11.2026	Ca 1	16	A156	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2113	50311694	NGUYEN NHAT TAN	Nam	03.11.2026	Ca 1	16	A157	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2114	50311697	NGUYEN CHI LINH	Nam	03.11.2026	Ca 1	17	A158	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2115	50311699	MAI VAN LANH	Nam	03.11.2026	Ca 1	17	A159	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2116	50311700	MAI VAN LINH	Nam	03.11.2026	Ca 1	17	A160	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2117	50311701	HOANG LONG VY	Nam	03.11.2026	Ca 1	17	A161	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2118	50311702	NGUYEN THI VAN	Nữ	03.11.2026	Ca 1	17	A162	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2119	50311704	TRAN THE ANH	Nam	03.11.2026	Ca 1	17	A163	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2120	50311706	HOANG VAN HUY	Nam	03.11.2026	Ca 1	17	A164	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2121	50311712	NGUYEN QUYNH GIANG	Nam	03.11.2026	Ca 1	17	A165	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2122	50311713	PHAM THANH LONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	17	A166	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2123	50311714	TRAN VAN TUAN	Nam	03.11.2026	Ca 1	17	A167	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2124	50311716	HOANG VAN TIEN	Nam	03.11.2026	Ca 1	18	A168	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2125	50311717	NGUYEN THI NHU Y	Nữ	03.11.2026	Ca 1	18	A169	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2126	50311718	LE QUOC KHANH	Nam	03.11.2026	Ca 1	18	A170	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2127	50311719	HOANG BAO NGOC	Nữ	03.11.2026	Ca 1	18	A171	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2128	50311721	HOANG NAM	Nam	03.11.2026	Ca 1	18	A172	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2129	50311722	NGUYEN THI HANH DUYEN	Nữ	03.11.2026	Ca 1	18	A173	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2130	50311725	TRAN VO DUC ANH	Nam	03.11.2026	Ca 1	18	A174	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2131	50311726	HOANG TUAN ANH	Nam	03.11.2026	Ca 1	18	A175	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2132	50311727	NGUYEN THI HANG	Nữ	03.11.2026	Ca 1	18	A176	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2133	50311728	NGUYEN NGOC THANG	Nam	03.11.2026	Ca 1	18	A177	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2134	50311729	TRAN VAN TUAN	Nam	03.11.2026	Ca 1	19	A183	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2135	50311730	MAI THI PHUONG	Nữ	03.11.2026	Ca 1	19	A184	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2136	50311731	CAO THANH HANG	Nữ	03.11.2026	Ca 1	19	A185	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2137	50311733	MAI QUANG TUNG	Nam	03.11.2026	Ca 1	19	A186	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2138	50311736	LE THI PHUONG THAO	Nữ	03.11.2026	Ca 1	19	A187	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2139	50311737	NGUYEN THI NHIEEN	Nữ	03.11.2026	Ca 2	9	B082	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2140	50311738	NGUYEN VAN HUNG	Nam	03.11.2026	Ca 2	9	B083	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
2141	50311742	HOANG VAN DUNG	Nam	03.11.2026	Ca 2	9	B084	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2142	50311743	TRUONG THI TU	Nữ	03.11.2026	Ca 2	9	B085	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2143	50311745	MAI NGOC HIEU	Nam	03.11.2026	Ca 2	9	B086	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2144	50311746	MAI TAN THANH	Nam	03.11.2026	Ca 2	9	B087	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2145	50311747	HOANG THI HOAI TAM	Nữ	03.11.2026	Ca 2	10	B088	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2146	50311748	NGUYEN TRUNG HUY	Nam	03.11.2026	Ca 2	10	B089	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2147	50311749	LE QUANG THUA	Nam	03.11.2026	Ca 2	10	B090	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2148	50311750	HOANG THI HUE	Nữ	03.11.2026	Ca 2	10	B091	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2149	50311753	NGUYEN VAN NAM	Nam	03.11.2026	Ca 2	10	B092	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2150	50311755	MAI XUAN HAI	Nam	03.11.2026	Ca 2	10	B093	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2151	50311756	DUONG VAN SANG	Nam	03.11.2026	Ca 2	10	B094	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2152	50311757	LE THI THUY KIEU	Nữ	03.11.2026	Ca 2	10	B095	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2153	50311758	HOANG QUOC KHANH	Nam	03.11.2026	Ca 2	10	B096	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2154	50311762	MAI THI LANH	Nữ	03.11.2026	Ca 2	10	B097	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2155	50311763	PHAM THUY HANG	Nữ	03.11.2026	Ca 2	11	B098	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2156	50311764	MAI AN	Nam	03.11.2026	Ca 2	11	B099	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2157	50311765	DOI THI QUYNH ANH	Nữ	03.11.2026	Ca 2	11	B100	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2158	50311766	BUI THI ANH	Nữ	03.11.2026	Ca 2	11	B101	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2159	50311767	MAI VAN VI	Nam	03.11.2026	Ca 2	11	B102	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2160	50311769	NGUYEN VAN QUOC KHANH	Nam	03.11.2026	Ca 2	11	B103	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2161	50311772	NGUYEN THI KIM TUYEN	Nữ	03.11.2026	Ca 2	11	B104	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2162	50311774	TRUONG VAN TRUNG	Nam	03.11.2026	Ca 2	11	B105	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2163	50311777	NGUYEN HOANG GIA BAO	Nam	03.11.2026	Ca 2	11	B106	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2164	50311778	HOANG VAN TUAN	Nam	03.11.2026	Ca 2	11	B107	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2165	50311779	NGUYEN THI KIM ANH	Nữ	03.11.2026	Ca 2	12	B108	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2166	50311780	HOANG VAN VIET	Nam	03.11.2026	Ca 2	12	B109	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2167	50311781	NGUYEN VAN CUONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	12	B110	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2168	50311782	HOANG VAN ANH	Nam	03.11.2026	Ca 2	12	B111	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2169	50311783	NGUYEN KHANH TU	Nam	03.11.2026	Ca 2	12	B112	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2170	50311784	NGUYEN THI LY	Nam	03.11.2026	Ca 2	12	B113	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2171	50311785	NGUYEN THI HET	Nữ	03.11.2026	Ca 2	12	B114	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2172	50311786	NGUYEN HUU THANG	Nam	03.11.2026	Ca 2	12	B115	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2173	50311787	DUONG THI TRA MY	Nữ	03.11.2026	Ca 2	12	B116	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2174	50311788	DUONG THI KIM LAN	Nữ	03.11.2026	Ca 2	12	B117	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2175	50311789	TRUONG THI HY	Nữ	03.11.2026	Ca 2	13	B125	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2176	50311791	VO XUAN HIEN	Nam	03.11.2026	Ca 2	13	B126	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2177	50311792	NGUYEN VAN HOANG	Nam	03.11.2026	Ca 2	13	B127	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2178	50311793	PHAM VAN TRUONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	21	A202	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2179	50311794	PHAM TUAN BAO	Nam	03.11.2026	Ca 1	21	A203	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2180	50311795	PHAM THANH HOA	Nam	03.11.2026	Ca 1	21	A204	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2181	50311796	NGUYEN QUOC	Nam	03.11.2026	Ca 1	21	A205	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2182	50311797	NGUYEN TIEN CHAU	Nam	03.11.2026	Ca 1	21	A206	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2183	50311798	LE THI ANH	Nữ	03.11.2026	Ca 1	21	A207	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2184	50311799	NGUYEN VAN NGHIA	Nam	03.11.2026	Ca 1	22	A208	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2185	50311801	DUONG VAN HUNG	Nam	03.11.2026	Ca 1	22	A209	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2186	50311802	TRAN DINH VU	Nam	03.11.2026	Ca 1	22	A210	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2187	50311803	PHAM DINH NHAT LINH	Nam	03.11.2026	Ca 1	22	A211	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2188	50311804	NGUYEN NGOC QUAN	Nam	03.11.2026	Ca 1	22	A212	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2189	50311805	NGUYEN VAN KIEN	Nam	03.11.2026	Ca 1	22	A213	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2190	50311806	VO VAN QUYEN	Nam	03.11.2026	Ca 1	22	A214	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2191	50311807	PHAN VAN THUY	Nam	03.11.2026	Ca 1	22	A215	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2192	50311808	NGUYEN VAN TINH	Nam	03.11.2026	Ca 1	22	A216	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2193	50311809	PHAM VAN DINH	Nam	03.11.2026	Ca 1	22	A217	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2194	50311810	NGUYEN VAN SY	Nam	03.11.2026	Ca 1	23	A218	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2195	50311811	NGUYEN VAN THUAN	Nam	03.11.2026	Ca 1	23	A219	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2196	50311812	HOANG VAN QUAN	Nam	03.11.2026	Ca 1	23	A220	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2197	50311813	LE THANH DUNG	Nam	03.11.2026	Ca 1	23	A221	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2198	50311814	PHAM VAN THAO	Nam	03.11.2026	Ca 1	23	A222	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2199	50311817	HOANG THI THANH TINH	Nữ	03.11.2026	Ca 1	23	A223	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2200	50311818	HOANG THI THUY KIEU	Nữ	03.11.2026	Ca 1	23	A224	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2201	50311820	LE VAN HUNG	Nam	03.11.2026	Ca 1	23	A225	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2202	50311821	MAI THI MINH THUY	Nữ	03.11.2026	Ca 1	23	A226	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2203	50311823	HOANG THI DIEP	Nữ	03.11.2026	Ca 1	23	A227	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2204	50311829	MAI VINH HANH	Nam	03.11.2026	Ca 1	24	A228	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2205	50311832	NGUYEN THI KIM HOAN	Nữ	03.11.2026	Ca 1	24	A229	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
2206	50312117	PHAN CHI BAO	Nam	03.11.2026	Ca 1	24	A230	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2207	50312118	VO QUANG HUY	Nam	03.11.2026	Ca 1	24	A231	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2208	50312119	LE VAN TRUNG	Nam	03.11.2026	Ca 1	24	A232	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2209	50312120	BUI DINH NGHIA	Nam	03.11.2026	Ca 1	24	A233	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2210	50312124	TRAN QUY DON	Nam	03.11.2026	Ca 1	24	A234	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2211	50312125	TRAN XUAN HUAN	Nam	03.11.2026	Ca 1	24	A235	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2212	50312126	TRAN VAN LINH	Nam	03.11.2026	Ca 1	24	A236	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2213	50312128	LE VAN THANH	Nam	03.11.2026	Ca 1	24	A237	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2214	50312129	NGUYEN NGOC HUAN	Nam	03.11.2026	Ca 2	1	B007	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2215	50312130	MAI VAN NGHI	Nam	03.11.2026	Ca 2	1	B008	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2216	50312131	TRAN VAN HAN	Nam	03.11.2026	Ca 2	1	B009	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2217	50312132	NGUYEN HAI DANG	Nam	03.11.2026	Ca 1	1	A001	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2218	50312133	TRAN PHAM VAN ANH	Nam	03.11.2026	Ca 1	1	A002	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2219	50312134	LE THI QUYEN	Nữ	03.11.2026	Ca 1	1	A003	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2220	50312136	HOANG VAN LONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	1	A004	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2221	50312138	DANG VAN TY	Nam	03.11.2026	Ca 1	1	A005	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2222	50312140	TRAN DINH KIEN	Nam	03.11.2026	Ca 1	1	A006	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2223	50312149	VO NGUYEN VAN HAU	Nam	03.11.2026	Ca 1	1	A007	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2224	50312151	BUI NGOC THANH BINH	Nam	03.11.2026	Ca 1	1	A008	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2225	50312152	NGUYEN DUC HOAI	Nam	03.11.2026	Ca 1	1	A009	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2226	50312154	NGUYEN THI THUY LINH	Nữ	03.11.2026	Ca 1	2	A010	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2227	50312155	NGUYEN VAN TU	Nam	03.11.2026	Ca 1	2	A011	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2228	50312156	HO QUOC THANG	Nam	03.11.2026	Ca 1	2	A012	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2229	50312157	TRUONG QUOC ANH	Nam	03.11.2026	Ca 1	2	A013	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2230	50312158	NGUYEN HONG PHUC	Nam	03.11.2026	Ca 1	2	A014	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2231	50312163	LE NGOC HUONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	2	A015	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2232	50312164	TRAN DINH THU	Nam	03.11.2026	Ca 1	2	A016	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2233	50312166	HO NGOC LINH	Nam	03.11.2026	Ca 1	2	A017	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2234	50312167	TRAN THANH NAM	Nam	03.11.2026	Ca 1	2	A018	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2235	50312168	DANG NGOC SON	Nam	03.11.2026	Ca 1	3	A019	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2236	50312169	PHAN DINH TA	Nam	03.11.2026	Ca 1	3	A020	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2237	50312170	NGUYEN THI DIEU NHU	Nữ	03.11.2026	Ca 1	3	A021	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2238	50312171	PHAN THI VAN LE	Nữ	03.11.2026	Ca 1	3	A022	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2239	50312172	TRAN HAI TAN	Nam	03.11.2026	Ca 1	3	A023	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2240	50312174	NGUYEN VIET LAM	Nam	03.11.2026	Ca 1	3	A024	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2241	50312176	LE VAN TRAI	Nam	03.11.2026	Ca 1	3	A025	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2242	50312177	VO THE QUYEN	Nam	03.11.2026	Ca 1	3	A026	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2243	50312180	NGUYEN VAN THUAN	Nam	03.11.2026	Ca 1	3	A027	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2244	50312181	TRAN THI LAI	Nữ	03.11.2026	Ca 1	4	A028	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2245	50312182	DAO THI THANH HAI	Nữ	03.11.2026	Ca 1	4	A029	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2246	50312184	NGUYEN HAI DUONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	4	A030	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2247	50312186	DUONG THE THIEN	Nam	03.11.2026	Ca 1	4	A031	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2248	50312188	LE THANH DAT	Nam	03.11.2026	Ca 1	4	A032	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2249	50312189	DUONG THE THANG	Nam	03.11.2026	Ca 1	4	A033	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2250	50312190	DOAN THI HANH	Nữ	03.11.2026	Ca 1	4	A034	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2251	50312191	VO THI TAM	Nữ	03.11.2026	Ca 1	4	A035	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2252	50312192	LE PHUC HUNG	Nam	03.11.2026	Ca 1	4	A036	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2253	50312193	DO QUOC CONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	4	A037	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2254	50312195	BUI DINH CHI HAO	Nam	03.11.2026	Ca 1	5	A038	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2255	50312196	NGUYEN THI TUYET TRINH	Nữ	03.11.2026	Ca 1	5	A039	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2256	50312198	BUI THI THUY	Nữ	03.11.2026	Ca 1	5	A040	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2257	50312199	VO VAN UY	Nam	03.11.2026	Ca 1	5	A041	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2258	50312204	TRAN QUANG DIET	Nam	03.11.2026	Ca 1	5	A042	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2259	50312205	LE VAN DAT	Nam	03.11.2026	Ca 1	5	A043	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2260	50312206	TRAN VAN LONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	5	A044	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2261	50312207	LE QUOC PHONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	5	A045	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2262	50312209	TRAN VAN TY	Nam	03.11.2026	Ca 1	5	A046	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2263	50312210	HOANG DUY	Nam	03.11.2026	Ca 1	5	A047	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2264	50312212	LE VAN LUU	Nam	03.11.2026	Ca 1	6	A048	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2265	50312213	PHAN THI LANH	Nữ	03.11.2026	Ca 1	6	A049	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2266	50312215	PHAN VU HOAN	Nam	03.11.2026	Ca 1	6	A050	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2267	50312217	NGUYEN THI HO	Nữ	03.11.2026	Ca 1	6	A051	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Quảng Trị
2268	50822502	TRAN THANH NHAN	Nam	06.11.2026	Ca 2	21	B350	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2269	50822504	PHAM VAN TUOI	Nam	06.11.2026	Ca 2	23	B375	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2270	50822505	NGUYEN DUC DAI	Nam	06.11.2026	Ca 2	23	B376	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
2271	50822506	BUI VAN DUC	Nam	06.11.2026	Ca 2	24	B392	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2272	50822509	TRAN DUC HIEU	Nam	06.11.2026	Ca 2	24	B393	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2273	50822510	TRAN HUU DONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	24	B394	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2274	50822511	TRUONG VAN DONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	24	B395	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2275	50822516	NGUYEN VAN TRUNG	Nam	06.11.2026	Ca 2	24	B396	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2276	50822517	NGUYEN THE THANG	Nam	06.11.2026	Ca 2	24	B397	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2277	50822518	NGUYEN CONG VIET	Nam	06.11.2026	Ca 2	24	B398	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2278	50822519	TRAN QUOC DAT	Nam	06.11.2026	Ca 2	24	B399	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2279	50822520	HOANG VAN LAM	Nam	06.11.2026	Ca 2	24	B400	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2280	50822521	LUU VAN TAI	Nam	06.11.2026	Ca 2	24	B401	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2281	50822522	VO DUC DO	Nam	06.11.2026	Ca 2	24	B402	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2282	50822523	DUONG THI THUY NHI	Nữ	06.11.2026	Ca 2	24	B403	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2283	50822528	NGUYEN NGOC HUY	Nam	06.11.2026	Ca 2	24	B404	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2284	50822535	LE DINH LUC	Nam	06.11.2026	Ca 2	24	B405	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2285	50822536	PHAM QUANG TAI	Nam	06.11.2026	Ca 2	24	B406	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2286	50822540	LE THI UYEN NHI	Nữ	06.11.2026	Ca 2	24	B407	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2287	50822541	NGUYEN HUU LONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	24	B408	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2288	50822543	TRAN CONG HOA	Nam	07.11.2026	Ca 1	1	A001	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2289	50822545	DAM THI HAI YEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	1	A002	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2290	50822546	NGUYEN TIEN HAO	Nam	07.11.2026	Ca 1	1	A003	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2291	50822550	LAI MINH THANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	1	A004	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2292	50822551	BUI HUY HOANG	Nam	07.11.2026	Ca 1	1	A005	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2293	50822552	DAM PHI HUNG	Nam	07.11.2026	Ca 1	1	A006	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2294	50822554	NGUYEN VAN HANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	1	A007	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2295	50822555	NGUYEN TRUNG THANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	1	A008	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2296	50822556	VO DUC BAO	Nam	07.11.2026	Ca 1	1	A009	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2297	50822567	NGUYEN VAN THOI	Nam	07.11.2026	Ca 1	1	A010	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2298	50822568	LE HONG SON	Nam	07.11.2026	Ca 1	1	A011	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2299	50822572	NGUYEN VIET HUNG	Nam	07.11.2026	Ca 1	1	A012	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2300	50822574	TRAN THI HAI HA	Nữ	07.11.2026	Ca 1	1	A013	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2301	50822575	HOANG THI KIEU TRINH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	1	A014	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2302	50822576	PHAM THI VAN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	1	A015	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2303	50822577	NGUYEN THI THU THUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	1	A016	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2304	50822579	LE THI MY TRINH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	1	A017	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2305	50822581	NGUYEN THI XUAN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	2	A018	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2306	50822584	MAI VAN DUONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	2	A019	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2307	50822587	TRUONG VAN HUY	Nam	07.11.2026	Ca 1	2	A020	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2308	50822588	DO MINH HAU	Nam	07.11.2026	Ca 1	6	A099	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2309	50822589	LE NGUYEN DUC PHU	Nam	07.11.2026	Ca 1	6	A100	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2310	50822590	HA HUU CHI	Nam	07.11.2026	Ca 1	6	A101	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2311	50822591	TRUONG QUANG TRUONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	6	A102	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2312	50822592	NGUYEN MINH HIEU	Nam	07.11.2026	Ca 1	7	A103	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2313	50822593	PHAN THI CUC	Nữ	07.11.2026	Ca 1	7	A104	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2314	50822596	LE THI KIM CHI	Nữ	07.11.2026	Ca 1	7	A105	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2315	50822597	NGUYEN VAN LUAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	7	A106	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2316	50822601	THAI DUC THE	Nam	07.11.2026	Ca 1	7	A107	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2317	50822602	DIEP THI NGOC LUYEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	7	A108	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2318	50822604	HOANG THI HOAI	Nữ	07.11.2026	Ca 1	7	A109	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2319	50822605	HOANG VAN BAO	Nam	07.11.2026	Ca 1	7	A110	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2320	50822606	HOANG VAN PHU	Nam	07.11.2026	Ca 1	7	A111	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2321	50822608	DOAN ANH TUAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	7	A112	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2322	50822609	TRAN THI NANH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	7	A113	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2323	50822611	NGUYEN DUY AN	Nam	07.11.2026	Ca 1	7	A114	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2324	50822612	TRAN THAO LINH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	7	A115	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2325	50822613	NGUYEN THI SUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	7	A116	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2326	50822614	LE THI BICH QUYEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	7	A117	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2327	50822615	PHAM VAN TUAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	7	A118	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2328	50822616	TRAN VAN LONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	7	A119	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2329	50822617	VO THI HAO	Nữ	07.11.2026	Ca 1	8	A120	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2330	50822620	BUI THI THUY TRANG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	8	A121	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2331	50822621	HOANG VAN SON	Nam	07.11.2026	Ca 1	8	A122	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2332	50822623	TRAN THI NGA	Nữ	07.11.2026	Ca 1	8	A123	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2333	50822625	HO THI HIEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	8	A124	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2334	50822627	HOANG ANH QUYNH NHU	Nữ	07.11.2026	Ca 1	8	A125	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2335	50822628	PHAN THANH TRUNG	Nam	07.11.2026	Ca 1	8	A126	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
2336	50822629	NGUYEN THI HOA	Nữ	07.11.2026	Ca 1	8	A127	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2337	50822630	NGUYEN THI MAI TAM	Nữ	07.11.2026	Ca 1	8	A128	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2338	50822631	TRAN THIEN BAO	Nam	07.11.2026	Ca 1	8	A129	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2339	50822636	DAM THI QUYNH NA	Nữ	07.11.2026	Ca 1	8	A130	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2340	50822637	BUI VAN PHUONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	8	A131	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2341	50822639	TRAN HOAI NAM	Nam	07.11.2026	Ca 1	8	A132	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2342	50822640	HOANG THI LIEU	Nữ	07.11.2026	Ca 1	8	A133	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2343	50822644	TRAN THI THU HIEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	8	A134	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2344	50822645	NGUYEN THI HONG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	8	A135	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2345	50822647	HOANG NGOC DUONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	8	A136	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2346	50822651	DINH NGOC TUAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	9	A137	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2347	50822652	CAO KIM CHI	Nữ	07.11.2026	Ca 1	13	A216	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2348	50822662	MAI THANH NAM	Nam	07.11.2026	Ca 1	13	A217	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2349	50822678	LAM THI ANH TUYET	Nữ	07.11.2026	Ca 1	13	A218	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2350	50822680	DANG TRAN NAM HUNG	Nam	07.11.2026	Ca 1	13	A219	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2351	50822681	HO HAN MINH	Nam	07.11.2026	Ca 1	13	A220	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2352	50822682	NGUYEN THI TRANG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	13	A221	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2353	50822683	NGUYEN THI KIM OANH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	14	A222	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2354	50822690	DAM ANH HAO	Nam	07.11.2026	Ca 1	14	A223	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2355	50822692	TRAN THI NGOC ANH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	14	A224	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2356	50822693	NGUYEN VAN THUAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	14	A225	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2357	50822701	PHAM VAN GIANG	Nam	07.11.2026	Ca 1	14	A226	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2358	50822704	NGUYEN BA QUOC THANG	Nam	07.11.2026	Ca 1	14	A227	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2359	50822707	TRAN MINH KHOA	Nam	07.11.2026	Ca 1	14	A228	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2360	50822710	NGUYEN THI LAN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	14	A229	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2361	50822711	NGUYEN THANH HUNG	Nam	07.11.2026	Ca 1	14	A230	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2362	50822718	HOANG HAI LY	Nam	07.11.2026	Ca 1	14	A231	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2363	50822724	VO QUANG NGOC	Nam	07.11.2026	Ca 1	14	A232	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2364	50822732	NGUYEN XUAN DONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	14	A233	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2365	50822736	HA CONG VINH	Nam	07.11.2026	Ca 1	14	A234	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2366	50823503	HOANG VAN AN	Nam	07.11.2026	Ca 1	14	A235	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2367	50823506	LE VAN TAI	Nam	07.11.2026	Ca 1	14	A236	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2368	50823507	LE THI QUYNH CHAU	Nữ	07.11.2026	Ca 1	14	A237	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2369	50823512	HOANG VAN TAI	Nam	07.11.2026	Ca 1	14	A238	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2370	50823514	PHAN THI SONG NHI	Nữ	07.11.2026	Ca 1	15	A239	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2371	50823515	PHAM SU BINH	Nam	07.11.2026	Ca 1	15	A240	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2372	50823516	LE THI THUY TIEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	15	A241	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2373	50823522	TRUONG THI YEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	15	A242	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2374	50823523	TRAN QUANG HUYNH	Nam	07.11.2026	Ca 1	15	A243	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2375	50823524	BUI VAN DAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	15	A244	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2376	50823525	NGUYEN PHAN HA TRANG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	15	A245	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2377	50823530	LE PHUOC DONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	15	A246	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2378	50823531	NGUYEN THI MAI	Nữ	07.11.2026	Ca 1	15	A247	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2379	50823533	NGUYEN VAN QUYEN	Nam	07.11.2026	Ca 1	15	A248	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2380	50823535	NGUYEN NHAT HUNG	Nam	07.11.2026	Ca 1	15	A249	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2381	50823536	NGUYEN THI CAM NHUNG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	15	A250	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2382	50823537	NGUYEN VAN CHANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	15	A251	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2383	50823538	NGUYEN CHI TAI	Nam	07.11.2026	Ca 1	15	A252	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2384	50823539	NGUYEN THI LIEU	Nữ	07.11.2026	Ca 1	15	A253	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2385	50823544	NGUYEN KHAC QUYET	Nam	07.11.2026	Ca 1	15	A254	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2386	50823550	PHAN THI TRUC LINH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	20	A333	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2387	50823551	TRAN THI THACH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	20	A334	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2388	50823552	NGUYEN XUAN THUONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	20	A335	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2389	50823553	NGUYEN THI THUY	Nữ	07.11.2026	Ca 1	20	A336	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2390	50823558	NGUYEN ANH VU	Nam	07.11.2026	Ca 1	20	A337	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2391	50823564	TRAN THI NHUNG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	20	A338	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2392	50823565	HOANG QUOC ANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	20	A339	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2393	50823567	LE THI QUYNH NHU	Nữ	07.11.2026	Ca 1	20	A340	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2394	50823569	HA VAN SO	Nam	07.11.2026	Ca 1	21	A341	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2395	50823570	HOANG CONG THANH THIEN	Nam	07.11.2026	Ca 1	21	A342	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2396	50823573	BUI THI LUU	Nữ	07.11.2026	Ca 1	21	A343	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2397	50823575	VO HUY HOANG	Nam	07.11.2026	Ca 1	21	A344	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2398	50823576	NGUYEN PHUONG DUY	Nam	07.11.2026	Ca 1	21	A345	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2399	50823579	HOANG THI QUYNH ANH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	21	A346	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2400	50823582	MAI THI TINH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	21	A347	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
2401	50823584	LE VAN THANH DAT	Nam	07.11.2026	Ca 1	21	A348	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2402	50823585	PHAM THI MY HANH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	21	A349	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2403	50823587	TRAN THI HUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	21	A350	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2404	50823590	TRAN THI THUY	Nữ	07.11.2026	Ca 1	21	A351	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2405	50823594	NGUYEN THI NGOC	Nữ	07.11.2026	Ca 1	21	A352	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2406	50823595	VO THI LY LY	Nữ	07.11.2026	Ca 1	21	A353	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2407	50823597	LE QUY TRONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	21	A354	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2408	50823600	NGUYEN THI LOAN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	21	A355	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2409	50823602	NGO XUAN THUAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	21	A356	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2410	50823603	LE BAO LONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	21	A357	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2411	50823609	NGUYEN THI LINH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	22	A358	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2412	50823610	LE QUOC MANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	22	A359	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2413	50823612	TRAN ANH KIET	Nam	07.11.2026	Ca 1	22	A360	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2414	50823613	TRAN NGOC BIEN	Nam	07.11.2026	Ca 1	22	A361	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2415	50823614	MAI THI HUYEN TRANG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	22	A362	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2416	50823615	NGUYEN THI HUE	Nữ	07.11.2026	Ca 1	22	A363	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2417	50823617	DO PHU TINH	Nam	07.11.2026	Ca 1	22	A364	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2418	50823620	TRAN NGOC YEN NHI	Nữ	07.11.2026	Ca 1	22	A365	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2419	50823621	PHAM NHU HANG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	22	A366	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2420	50823622	TRAN THI PHUONG NHI	Nữ	07.11.2026	Ca 1	22	A367	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2421	50823625	DOAN VAN THANG	Nam	07.11.2026	Ca 1	22	A368	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2422	50823627	BUI VAN MAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	22	A369	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2423	50823628	TRUONG HUU DAT	Nam	07.11.2026	Ca 1	22	A370	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2424	50823629	TRUONG QUANG HOANG	Nam	07.11.2026	Ca 1	22	A371	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2425	50823630	NGUYEN DANG BAO	Nam	07.11.2026	Ca 2	3	B042	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2426	50823631	NGO THI NHU HANG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	3	B043	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2427	50823633	NGUYEN VAN THONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	3	B044	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2428	50823635	TRAN VAN VU HOAI	Nam	07.11.2026	Ca 2	3	B045	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2429	50823638	TRAN THI DUYEN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	3	B046	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2430	50823640	NGUYEN HUY HOANG	Nam	07.11.2026	Ca 2	3	B047	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2431	50823641	NGUYEN THI NHU PHUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	3	B048	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2432	50823643	NGUYEN QUOC ANH KHOA	Nam	07.11.2026	Ca 2	3	B049	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2433	50823647	TRAN DINH TAI	Nam	07.11.2026	Ca 2	3	B050	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2434	50823651	NGUYEN THI CHUNG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	3	B051	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2435	50823655	LE VAN SY	Nam	07.11.2026	Ca 2	3	B052	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2436	50823657	LAM CONG ANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	3	B053	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2437	50823658	NGUYEN DUC THANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	4	B054	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2438	50823659	LUONG THI MY TRINH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	4	B055	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2439	50823660	NGUYEN THI LAN NHI	Nữ	07.11.2026	Ca 2	4	B056	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2440	50823664	LE THI HONG NHUNG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	4	B057	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2441	50823673	DUONG VAN TRUONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	4	B058	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2442	50823674	LE VAN NGHIA	Nam	07.11.2026	Ca 2	4	B059	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2443	50823675	NGUYEN THI THUY	Nữ	07.11.2026	Ca 2	4	B060	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2444	50823676	NGUYEN NGOC NHI	Nữ	07.11.2026	Ca 2	4	B061	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2445	50823683	NGUYEN DINH DONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	4	B062	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2446	50823686	NGUYEN VAN DIEN	Nam	07.11.2026	Ca 2	4	B063	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2447	50823687	LE VAN DOAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	4	B064	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2448	50823689	HOANG THI HIEU	Nữ	07.11.2026	Ca 2	4	B065	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2449	50823691	LE THIEN QUY	Nam	07.11.2026	Ca 2	4	B066	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2450	50823699	NGUYEN VAN TIEN	Nam	07.11.2026	Ca 2	4	B067	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2451	50823707	TRAN THI HIEP	Nữ	07.11.2026	Ca 2	4	B068	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2452	50823708	LE THI DIEM QUYNH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	4	B069	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2453	50823711	NGUYEN TRI LOC	Nam	07.11.2026	Ca 2	4	B070	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2454	50823724	BUI NHU NGOC	Nữ	07.11.2026	Ca 2	4	B071	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2455	50823725	LE HOANG OANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	5	B072	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2456	50823726	LE TRI VIET SON	Nam	07.11.2026	Ca 2	5	B073	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2457	50823727	LE VAN HAI	Nam	07.11.2026	Ca 2	5	B074	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2458	50823731	NGUYEN VAN HUNG	Nam	07.11.2026	Ca 2	5	B075	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2459	50823736	BUI DINH KIEU	Nam	07.11.2026	Ca 2	5	B076	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2460	50823742	NGUYEN THANH TRI	Nam	07.11.2026	Ca 2	5	B077	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2461	50823753	NGUYEN VAN DUOC	Nam	07.11.2026	Ca 2	5	B078	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2462	50823762	NGUYEN THI KHANH DIEM	Nữ	07.11.2026	Ca 2	5	B079	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2463	50823764	NGUYEN THI YEN NHI	Nữ	07.11.2026	Ca 2	5	B080	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Quảng Trị
2464	50200446	QUANG VAN LAP	Nam	08.11.2026	Ca 1	23	A202	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Sơn La
2465	50200447	LEO THI HA	Nữ	08.11.2026	Ca 1	23	A203	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Sơn La

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
2466	50200448	LUONG LE THUY	Nữ	08.11.2026	Ca 1	23	A204	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Son La
2467	50807901	LO MANH VAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	12	B191	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2468	50807902	LO VAN HIEU	Nam	04.11.2026	Ca 2	16	B270	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2469	50807906	CAM VAN DUY	Nam	04.11.2026	Ca 2	16	B271	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2470	50807907	VU VAN THANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	16	B272	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2471	50807908	DONG XUAN TRUONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	17	B273	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2472	50807909	TONG VAN DUYEN	Nam	04.11.2026	Ca 2	17	B274	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2473	50807912	PHAN THI HUE	Nữ	04.11.2026	Ca 2	17	B275	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2474	50807914	LO HOANG NGHIEP	Nam	04.11.2026	Ca 2	17	B276	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2475	50807918	DINH VAN DAO	Nam	04.11.2026	Ca 2	17	B277	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2476	50807919	QUANG BINH NGUYEN	Nam	04.11.2026	Ca 2	17	B278	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2477	50807920	SONG A PHANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	17	B279	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2478	50807921	CA VAN LAM	Nam	04.11.2026	Ca 2	17	B280	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2479	50807928	VANG A TENH	Nam	04.11.2026	Ca 2	17	B281	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2480	50807929	LUU THI PHUOC HANH	Nữ	04.11.2026	Ca 2	17	B282	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2481	50807931	GIANG THI CHUA	Nữ	04.11.2026	Ca 2	17	B283	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2482	50807936	VANG A CHAI	Nam	04.11.2026	Ca 2	17	B284	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2483	50807938	QUANG VAN SO	Nam	04.11.2026	Ca 2	17	B285	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2484	50807939	THAO LAO LOI	Nam	04.11.2026	Ca 2	17	B286	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2485	50807943	LO THI LUONG CHI	Nữ	04.11.2026	Ca 2	17	B287	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2486	50807944	CA THI THANH CHUC	Nữ	04.11.2026	Ca 2	17	B288	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2487	50807946	LO VAN MINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	17	B289	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2488	50807948	TONG VAN DIEP	Nam	04.11.2026	Ca 2	18	B290	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2489	50807949	LUONG MANH HUY	Nam	04.11.2026	Ca 2	18	B291	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2490	50807952	LO THI THAM	Nữ	04.11.2026	Ca 2	18	B292	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Son La
2491	50201791	TO PHUONG KIEU	Nữ	08.11.2026	Ca 1	15	A131	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Tây Ninh
2492	50201792	NGUYEN THI MO	Nữ	08.11.2026	Ca 1	15	A132	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Tây Ninh
2493	50201793	TRAN VAN TUAN	Nam	08.11.2026	Ca 1	15	A133	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Tây Ninh
2494	50201796	HA THANH TU	Nam	08.11.2026	Ca 1	15	A134	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Tây Ninh
2495	50201797	DO NHUT NAM	Nam	08.11.2026	Ca 1	15	A135	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Tây Ninh
2496	50828363	DANG NGOC HUONG TRANG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	23	A377	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2497	50828364	NGUYEN THI TUOI	Nữ	06.11.2026	Ca 1	23	A378	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2498	50828365	LUONG BAC CUONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	23	A379	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2499	50828366	DO LIEN HOANG	Nam	06.11.2026	Ca 1	23	A380	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2500	50828368	BUI DAN TRUONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	23	A381	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2501	50828369	VO THI NGOC DIEM	Nữ	06.11.2026	Ca 1	23	A382	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2502	50828370	LAM NHAT NAM	Nam	06.11.2026	Ca 1	23	A383	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2503	50828371	NGUYEN VAN SY	Nam	06.11.2026	Ca 1	23	A384	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2504	50828372	HUYNH THI NGOC TRAM	Nữ	06.11.2026	Ca 1	23	A385	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2505	50828373	NGUYEN HUU PHUOC	Nam	06.11.2026	Ca 1	23	A386	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2506	50828381	NGUYEN THI YEN NHI	Nữ	06.11.2026	Ca 1	23	A387	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2507	50828383	DUONG CHI HAO	Nam	06.11.2026	Ca 1	23	A388	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2508	50828388	NGUYEN THI NGOC HUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	23	A389	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2509	50828393	DOAN ANH THU	Nữ	06.11.2026	Ca 1	23	A390	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2510	50828398	TRAN HOANG BAO	Nam	06.11.2026	Ca 1	23	A391	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2511	50828404	NGUYEN TRONG NGHIA	Nam	06.11.2026	Ca 1	24	A392	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2512	50828410	TRAN NGOC BAO THY	Nữ	06.11.2026	Ca 1	24	A393	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2513	50828419	TRAN THI TO QUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	24	A394	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2514	50828426	VUONG TRUC DUNG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	24	A395	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2515	50828527	DUONG TUAN KIET	Nam	06.11.2026	Ca 2	3	B040	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2516	50828531	NGUYEN TUONG VY	Nữ	06.11.2026	Ca 2	3	B041	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2517	50828535	LE QUOC THAI	Nam	06.11.2026	Ca 2	3	B042	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2518	50828537	TRAN THI BICH NGOC	Nữ	06.11.2026	Ca 2	3	B043	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2519	50828548	VO LE HOANG QUOC TRUNG	Nam	06.11.2026	Ca 2	3	B044	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tây Ninh
2520	50200476	HOANG THE ANH	Nam	08.11.2026	Ca 1	23	A205	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thái Nguyên
2521	50200477	HOANG VAN HOAI	Nam	08.11.2026	Ca 1	23	A206	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thái Nguyên
2522	50200479	HOANG THI THANH LUYEN	Nữ	08.11.2026	Ca 1	23	A207	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thái Nguyên
2523	50808101	DO DINH DONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	18	B293	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2524	50808103	TRAN THI THUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	18	B294	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2525	50808104	NGUYEN THI TRANG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	18	B295	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2526	50808106	TRAN VAN DOAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	18	B296	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2527	50808108	NGUYEN DUC TOAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	18	B297	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2528	50808109	UONG VAN DAT	Nam	04.11.2026	Ca 2	18	B298	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2529	50808112	HOANG THI CAM TU	Nữ	04.11.2026	Ca 2	18	B299	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2530	50808113	PHAN THI NHUNG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	18	B300	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
2531	50808114	PHAM MINH NAM	Nam	04.11.2026	Ca 2	18	B301	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2532	50808117	DUONG NGOC DUY	Nam	04.11.2026	Ca 2	18	B302	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2533	50808118	NGUYEN DUY HUNG	Nam	04.11.2026	Ca 2	18	B303	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2534	50808119	HOANG ANH TRUONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	18	B304	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2535	50808121	TRAN THI NUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	18	B305	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2536	50808125	LE VAN CUONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	18	B306	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2537	50808126	NGUYEN THI HONG LOAN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	19	B307	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2538	50808128	NONG THI THU HANG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	19	B308	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2539	50808132	LUC THI THOM	Nữ	04.11.2026	Ca 2	23	B387	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2540	50808133	HOANG NGOC ANH	Nữ	04.11.2026	Ca 2	23	B388	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2541	50808134	VU THI LOI	Nữ	04.11.2026	Ca 2	23	B389	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2542	50808136	NGUYEN THU THAO	Nữ	04.11.2026	Ca 2	23	B390	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2543	50808137	LUC DINH DUY	Nam	04.11.2026	Ca 2	23	B391	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2544	50808140	HOANG TRUONG CONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	24	B392	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2545	50808141	NGUYEN VAN THANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	24	B393	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2546	50808144	LE TUAN ANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	24	B394	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2547	50808145	TRAN QUANG KHAI	Nam	04.11.2026	Ca 2	24	B395	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2548	50808146	BUI NGOC LIEN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	24	B396	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2549	50808149	LY THI TIEN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	24	B397	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2550	50808151	HOANG THI HUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	24	B398	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2551	50808154	NGUYEN QUOC DAT	Nam	04.11.2026	Ca 2	24	B399	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2552	50808155	NGUYEN HOANG DUY	Nam	04.11.2026	Ca 2	24	B400	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2553	50808157	VUONG THI THUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	24	B401	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2554	50808158	PHAM DUY HUNG	Nam	04.11.2026	Ca 2	24	B402	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2555	50808161	DO XUAN QUANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	24	B403	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2556	50808165	NGUYEN DANG KIEN	Nam	04.11.2026	Ca 2	24	B404	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2557	50808167	HOANG THI LE HANG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	24	B405	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2558	50808168	LE DUC TRUONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	24	B406	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2559	50808173	TRIEU THI VIET TRINH	Nữ	04.11.2026	Ca 2	24	B407	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2560	50808175	LE CONG MINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	24	B408	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2561	50808176	TRIEU THI HOAI	Nữ	05.11.2026	Ca 1	1	A001	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2562	50808177	TRAN VAN TON	Nam	05.11.2026	Ca 1	1	A002	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2563	50808180	LENG THI HUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	1	A003	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2564	50808182	DUONG VAN HUY	Nam	05.11.2026	Ca 1	1	A004	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2565	50808188	HOANG THI NGHIA	Nữ	05.11.2026	Ca 1	1	A005	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2566	50808194	HAU VAN TRUONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	1	A006	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2567	50808197	NGUYEN DINH LUC	Nam	05.11.2026	Ca 1	1	A007	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2568	50808198	NGUYEN HOANG THAI BAO	Nam	05.11.2026	Ca 1	1	A008	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2569	50808203	TRAN XUAN HOANG ANH	Nam	05.11.2026	Ca 1	1	A009	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2570	50808212	NGUYEN THI HOAN	Nữ	05.11.2026	Ca 1	1	A010	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thái Nguyên
2571	50200666	HA THI DAU	Nữ	08.11.2026	Ca 1	24	A213	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2572	50200672	HA THI THI	Nữ	08.11.2026	Ca 1	24	A214	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2573	50200673	HA VAN TUAN	Nam	08.11.2026	Ca 1	24	A215	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2574	50200675	HA THI HOA	Nữ	08.11.2026	Ca 1	24	A216	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2575	50200676	VI VAN SAM	Nam	08.11.2026	Ca 1	24	A217	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2576	50200677	LE THI KHANH LY	Nữ	08.11.2026	Ca 1	24	A218	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2577	50200679	HA VAN LOI	Nam	08.11.2026	Ca 1	24	A219	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2578	50200681	VI TAN TAI	Nam	08.11.2026	Ca 1	1	A001	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2579	50200684	DO THI OANH	Nữ	08.11.2026	Ca 1	1	A002	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2580	50200685	LANG THI DUYEN	Nữ	08.11.2026	Ca 1	1	A003	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2581	50200686	PHAM THI HANH	Nữ	08.11.2026	Ca 1	1	A004	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2582	50200688	LUONG THI NGOC	Nữ	08.11.2026	Ca 1	1	A005	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2583	50200689	HA THI KIEU ANH	Nữ	08.11.2026	Ca 1	1	A006	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2584	50200690	LE HIEN TRANG	Nữ	08.11.2026	Ca 1	1	A007	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2585	50200691	VI THI MAI THU	Nữ	08.11.2026	Ca 1	1	A008	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2586	50200692	LUONG VAN QUE	Nam	08.11.2026	Ca 1	1	A009	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2587	50200695	VI VAN TUAN	Nam	08.11.2026	Ca 1	2	A010	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2588	50200697	LO VAN THANH	Nam	08.11.2026	Ca 1	2	A011	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2589	50200698	LO THI THUONG	Nữ	08.11.2026	Ca 1	2	A012	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2590	50200699	CAO THI THAO	Nữ	08.11.2026	Ca 1	2	A013	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2591	50200700	VI THI THANH	Nữ	08.11.2026	Ca 1	2	A014	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2592	50200703	LE PHI LUAN	Nam	08.11.2026	Ca 1	2	A015	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2593	50200705	LO VAN HANH	Nam	08.11.2026	Ca 1	2	A016	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2594	50200707	NGAN VAN LAM	Nam	08.11.2026	Ca 1	2	A017	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2595	50200709	NGUYEN VAN TU	Nam	08.11.2026	Ca 1	2	A018	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
2596	50200710	BUI VAN HOA	Nam	08.11.2026	Ca 1	3	A019	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2597	50200711	HA THANH TUNG	Nam	08.11.2026	Ca 1	3	A020	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2598	50200712	LUONG THI HONG	Nữ	08.11.2026	Ca 1	3	A021	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2599	50200713	NGUYEN CONG THANH	Nam	08.11.2026	Ca 1	3	A022	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2600	50200714	NGUYEN HONG PHUC	Nam	08.11.2026	Ca 1	3	A023	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2601	50200715	LE HUU DUONG	Nam	08.11.2026	Ca 1	3	A024	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2602	50200717	LUONG VAN THE	Nam	08.11.2026	Ca 1	3	A025	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2603	50200719	LO THI TINH	Nữ	08.11.2026	Ca 1	3	A026	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2604	50200720	LO VAN DUNG	Nam	08.11.2026	Ca 1	3	A027	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2605	50200723	LE THI HUONG	Nữ	08.11.2026	Ca 1	4	A028	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2606	50200726	BUI VAN SAC	Nam	08.11.2026	Ca 1	4	A029	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2607	50200727	NGUYEN THI TRANG	Nữ	08.11.2026	Ca 1	4	A030	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2608	50200728	LUONG VAN CUONG	Nam	08.11.2026	Ca 1	4	A031	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2609	50200729	BUI THI LANH	Nữ	08.11.2026	Ca 1	4	A032	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2610	50200730	NGUYEN THI HOAI	Nữ	08.11.2026	Ca 1	4	A033	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2611	50200731	BUI NGOC ANH	Nam	08.11.2026	Ca 1	4	A034	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Thanh Hóa
2612	50310268	LE KHA PHU	Nam	03.11.2026	Ca 1	20	A192	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2613	50310269	LE VAN THONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	20	A193	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2614	50310271	BUI THI OANH	Nữ	03.11.2026	Ca 1	20	A194	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2615	50310272	NGUYEN VAN NAM	Nam	03.11.2026	Ca 1	20	A195	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2616	50310275	CAO VAN HOAN	Nam	03.11.2026	Ca 1	20	A196	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2617	50310277	PHAM VAN DUOC	Nam	03.11.2026	Ca 1	20	A197	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2618	50310279	NGUYEN THI THANH	Nữ	03.11.2026	Ca 1	21	A198	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2619	50310280	DINH THI THU	Nữ	03.11.2026	Ca 1	21	A199	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2620	50310281	PHAM VAN VU	Nam	03.11.2026	Ca 1	21	A200	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2621	50310282	VU DUC TRUNG	Nam	03.11.2026	Ca 1	21	A201	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2622	50310283	PHUNG MINH SU	Nam	03.11.2026	Ca 2	5	B038	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2623	50310285	NGO VAN DAT	Nam	03.11.2026	Ca 2	5	B039	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2624	50310286	HOANG VAN HUY	Nam	03.11.2026	Ca 2	5	B040	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2625	50310287	VU DINH DUC	Nam	03.11.2026	Ca 2	5	B041	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2626	50310289	THIEU QUOC VIET	Nam	03.11.2026	Ca 2	5	B042	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2627	50310291	DINH ANH XUAN	Nam	03.11.2026	Ca 2	6	B048	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2628	50310292	LE VAN DUY	Nam	03.11.2026	Ca 2	6	B049	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2629	50310293	PHAM VAN DONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	6	B050	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2630	50310294	NGUYEN THUA DUNG	Nam	03.11.2026	Ca 2	6	B051	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2631	50310296	TRAN TRI CUONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	6	B052	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2632	50310297	NGUYEN VAN TIEN	Nam	03.11.2026	Ca 2	6	B053	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2633	50310298	NGUYEN SY KHANH	Nam	03.11.2026	Ca 2	6	B054	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2634	50310301	NGUYEN VAN DAN	Nam	03.11.2026	Ca 2	6	B055	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2635	50310302	DONG VAN QUY	Nam	03.11.2026	Ca 2	6	B056	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2636	50310303	LE TUAN ANH	Nam	03.11.2026	Ca 2	6	B057	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2637	50310304	VU QUOC LONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	7	B058	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2638	50310305	NGO MINH GIANG	Nam	03.11.2026	Ca 2	7	B059	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2639	50310307	NGUYEN VAN HUNG	Nam	03.11.2026	Ca 2	7	B060	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2640	50310308	DAO VAN VIET	Nam	03.11.2026	Ca 2	7	B061	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2641	50310309	UONG VAN LAM	Nam	03.11.2026	Ca 2	7	B062	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2642	50310310	NGUYEN TRONG TRUONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	7	B063	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2643	50310311	THUA THI NGAN	Nữ	03.11.2026	Ca 2	7	B064	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2644	50310314	NGUYEN VAN VU	Nam	03.11.2026	Ca 2	7	B065	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2645	50310316	TRAN QUANG TIEN	Nam	03.11.2026	Ca 2	7	B066	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2646	50310317	DANG BA LINH	Nam	03.11.2026	Ca 2	7	B067	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2647	50310318	DUONG QUOC VIET	Nam	03.11.2026	Ca 2	8	B068	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2648	50310320	TRAN THI HUONG LY	Nữ	03.11.2026	Ca 2	8	B069	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2649	50310321	TRAN VIET TRUNG	Nam	03.11.2026	Ca 2	8	B070	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2650	50310322	NGUYEN VAN LUAN	Nam	03.11.2026	Ca 2	8	B071	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2651	50310323	PHAM VAN TUAN	Nam	03.11.2026	Ca 2	8	B072	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2652	50310324	NGUYEN THI THAO	Nữ	03.11.2026	Ca 2	8	B073	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2653	50310325	TRUONG VAN SAU	Nam	03.11.2026	Ca 2	8	B074	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2654	50310329	LE SY DUONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	8	B075	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2655	50310331	DONG PHUONG VI	Nữ	03.11.2026	Ca 2	8	B076	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2656	50310333	NGUYEN DINH HOANG	Nam	03.11.2026	Ca 2	8	B077	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2657	50310334	NGUYEN VAN BA	Nam	03.11.2026	Ca 2	9	B078	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2658	50310336	LE TRUONG THANH	Nam	03.11.2026	Ca 2	9	B079	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2659	50310337	TRINH NGOC TRI	Nam	03.11.2026	Ca 2	9	B080	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2660	50310342	PHAM VAN DUC	Nam	03.11.2026	Ca 2	9	B081	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
2661	50310345	LE CONG CUONG	Nam	03.11.2026	Ca 2	13	B118	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2662	50310347	HOANG MINH DUC	Nam	03.11.2026	Ca 2	13	B119	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2663	50310348	CAO VAN TU	Nam	03.11.2026	Ca 2	13	B120	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
2664	50811501	DAO VAN HUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	6	A090	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2665	50811502	NGUYEN ANH QUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	6	A091	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2666	50811504	NGUYEN THI THANH THUY	Nữ	04.11.2026	Ca 1	6	A092	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2667	50811505	LE THUY NGAN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	6	A093	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2668	50811507	VI THI DUNG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	6	A094	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2669	50811509	HA THI HAO	Nữ	04.11.2026	Ca 1	6	A095	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2670	50811511	HA THI KIM HUE	Nữ	04.11.2026	Ca 1	6	A096	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2671	50811513	LUONG THI MAI	Nữ	04.11.2026	Ca 1	6	A097	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2672	50811515	BUI THI LE QUYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	6	A098	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2673	50811518	TRUONG VAN GIANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	6	A099	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2674	50811519	TRINH VIET DUC	Nam	04.11.2026	Ca 1	6	A100	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2675	50811520	DUONG VAN HAO	Nam	04.11.2026	Ca 1	6	A101	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2676	50811521	HA TRUONG GIANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	6	A102	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2677	50811522	TRINH TRUNG HAU	Nam	04.11.2026	Ca 1	7	A105	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2678	50811523	TAO VAN TIEN	Nam	04.11.2026	Ca 1	7	A106	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2679	50811527	DO MANH DUNG	Nam	04.11.2026	Ca 1	7	A107	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2680	50811528	HA VAN KHUYEN	Nam	04.11.2026	Ca 1	7	A108	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2681	50811529	TRAN DUC DUY	Nam	04.11.2026	Ca 1	7	A109	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2682	50811531	PHAM THI THUY	Nữ	04.11.2026	Ca 1	7	A110	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2683	50811535	CAO NGOC NOI	Nam	04.11.2026	Ca 1	7	A111	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2684	50811536	TRUONG VAN SON	Nam	04.11.2026	Ca 1	7	A112	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2685	50811537	HA VAN THI	Nam	04.11.2026	Ca 1	7	A113	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2686	50811540	BUI VAN NHAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	7	A114	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2687	50811541	HA THANH BINH	Nam	04.11.2026	Ca 1	7	A115	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2688	50811543	CAM BA NHAT	Nam	04.11.2026	Ca 1	7	A116	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2689	50811544	NGUYEN DUC TRIEU	Nam	04.11.2026	Ca 1	7	A117	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2690	50811548	LUU QUANG THANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	7	A118	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2691	50811552	HA MANH THANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	7	A119	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2692	50811554	LANG CONG HOAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	12	A196	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2693	50811558	BUI MINH HAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	12	A197	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2694	50811560	TRUONG CONG TINH	Nam	04.11.2026	Ca 1	12	A198	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2695	50811562	TRAN THI DIEP	Nữ	04.11.2026	Ca 1	12	A199	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2696	50811564	DUONG NGOC VIET	Nam	04.11.2026	Ca 1	12	A200	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2697	50811565	BUI QUANG HUY	Nam	04.11.2026	Ca 1	12	A201	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2698	50811568	VU THI HIEN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	12	A202	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2699	50811569	TRIEU VAN VU	Nam	04.11.2026	Ca 1	12	A203	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2700	50811570	LE THI HONG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	12	A204	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2701	50811572	LU THI KIM OANH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	13	A205	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2702	50811573	LE THI HOAI	Nữ	04.11.2026	Ca 1	13	A206	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2703	50811575	HOANG NGUYEN LAN PHUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	13	A207	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2704	50811578	HA THI NHUNG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	13	A208	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2705	50811579	CAO THI DIEU CHAU	Nữ	04.11.2026	Ca 1	13	A209	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2706	50811583	PHAM CONG TOAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	13	A210	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2707	50811584	LE THI NHUNG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	13	A211	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2708	50811588	QUACH VAN XUYEN	Nam	04.11.2026	Ca 1	13	A212	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2709	50811592	NGUYEN MINH TAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	13	A213	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2710	50811595	LUONG THI LAN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	13	A214	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2711	50811601	VI HOANG ANH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	13	A215	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2712	50811605	DOAN LE HOANG PHUC	Nam	04.11.2026	Ca 1	13	A216	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2713	50811608	DINH VAN TINH	Nam	04.11.2026	Ca 1	13	A217	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2714	50811609	PHAM VAN HAI	Nam	04.11.2026	Ca 1	13	A218	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2715	50811611	TRAN PHUC THIEN	Nam	04.11.2026	Ca 1	13	A219	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2716	50811612	LU THI HA	Nữ	04.11.2026	Ca 1	13	A220	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2717	50811613	LE THI THUY DUNG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	13	A221	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2718	50811615	BUI THI YEN NHI	Nữ	04.11.2026	Ca 1	14	A226	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2719	50811618	LE HOANG HIEU	Nam	04.11.2026	Ca 1	14	A227	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2720	50811620	VI THANH TRUNG	Nam	04.11.2026	Ca 1	14	A228	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2721	50811622	HA VAN KIEN	Nam	04.11.2026	Ca 1	14	A229	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2722	50811623	LUONG THI MANH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	14	A230	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2723	50811626	PHI VAN TIN	Nam	04.11.2026	Ca 1	14	A231	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2724	50811632	BUI THI THU	Nữ	04.11.2026	Ca 1	14	A232	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2725	50811633	VI VAN HIEU	Nam	04.11.2026	Ca 1	14	A233	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
2726	50811635	DANG DINH TIEN	Nam	04.11.2026	Ca 1	14	A234	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2727	50811638	NGO THI LAN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	14	A235	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2728	50811641	QUACH VAN DAT	Nam	04.11.2026	Ca 1	14	A236	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2729	50811642	HA DINH LUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	14	A237	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2730	50811645	TRINH DINH HUNG	Nam	04.11.2026	Ca 1	14	A238	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2731	50811646	NGUYEN DINH THO	Nam	04.11.2026	Ca 1	19	A313	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2732	50811647	NGUYEN XUAN LUONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	19	A314	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2733	50811648	NGUYEN DANG TIEN	Nam	04.11.2026	Ca 1	19	A315	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2734	50811649	LE VAN DUY	Nam	04.11.2026	Ca 1	19	A316	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2735	50811650	TRAN THI LAN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	19	A317	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2736	50811654	TRAN VAN DUNG	Nam	04.11.2026	Ca 1	19	A318	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2737	50811660	NGUYEN VAN VINH	Nam	04.11.2026	Ca 1	19	A319	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2738	50811662	LE VIET MANH	Nam	04.11.2026	Ca 1	19	A320	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2739	50811665	HA VAN HUNG	Nam	04.11.2026	Ca 1	19	A321	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2740	50811669	VI VAN KE	Nam	04.11.2026	Ca 1	19	A322	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2741	50811670	HOANG THI LE	Nữ	04.11.2026	Ca 1	19	A323	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2742	50811673	CAO VAN HOAI	Nam	04.11.2026	Ca 1	20	A324	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2743	50811676	HA VAN CUONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	20	A325	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2744	50811677	VI THI NGOC	Nữ	04.11.2026	Ca 1	20	A326	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2745	50811680	HA VAN HAO	Nam	04.11.2026	Ca 1	20	A327	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2746	50811681	LE TRUONG GIANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	20	A328	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2747	50811685	NGUYEN DUY HUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	20	A329	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2748	50811687	LE THI PHUONG ANH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	20	A330	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2749	50811688	DAO VINH TAM	Nam	04.11.2026	Ca 1	20	A331	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2750	50811689	DOAN DINH THANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	20	A332	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2751	50811690	NGUYEN THE DAT	Nam	04.11.2026	Ca 1	20	A333	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2752	50811691	NGUYEN KY NAM	Nam	04.11.2026	Ca 1	20	A334	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2753	50811693	LE KHANH AN	Nam	04.11.2026	Ca 1	20	A335	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2754	50811695	NGUYEN QUOC CUONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	20	A336	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2755	50811699	NGUYEN TIEN PHONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	20	A337	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2756	50811701	BUI VAN TRUNG	Nam	04.11.2026	Ca 1	20	A338	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2757	50811705	HAN VAN HANH	Nam	04.11.2026	Ca 1	20	A339	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2758	50811707	LE ANH TUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	20	A340	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2759	50811708	TRAN VAN AN	Nam	04.11.2026	Ca 1	21	A347	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2760	50811709	PHAM DANG PHU	Nam	04.11.2026	Ca 1	21	A348	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2761	50811710	TRAN VAN HIEU	Nam	04.11.2026	Ca 1	21	A349	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2762	50811711	LE THI KHANH LINH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	21	A350	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2763	50811712	TRAN THI THANH THANH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	21	A351	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2764	50811717	PHAM THI PHUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	21	A352	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2765	50811719	TRUONG NGOC TAI	Nam	04.11.2026	Ca 1	21	A353	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2766	50811723	DO DUY DUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	21	A354	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2767	50811724	PHAM VAN MANH	Nam	04.11.2026	Ca 1	21	A355	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2768	50811725	LE DOAN KHANH	Nam	04.11.2026	Ca 1	21	A356	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2769	50811726	LE BAT THIEN	Nam	04.11.2026	Ca 1	21	A357	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2770	50811728	PHAN THI PHUC	Nữ	04.11.2026	Ca 1	23	A391	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2771	50811729	LE TRONG TUAN TU	Nam	04.11.2026	Ca 1	24	A392	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2772	50811731	NGUYEN VAN THONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	24	A393	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2773	50811732	NGUYEN KHANH HUYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 1	24	A394	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2774	50811735	LU TRONG DAT	Nam	04.11.2026	Ca 1	24	A395	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2775	50811736	PHAM VAN DUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	24	A396	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2776	50811737	LE TRONG KHANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	24	A397	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2777	50811740	PHUNG QUOC PHU	Nam	04.11.2026	Ca 1	24	A398	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2778	50811741	VU HAI DANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	24	A399	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2779	50811743	LE QUANG MINH	Nam	04.11.2026	Ca 1	24	A400	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2780	50811744	BUI ANH TUAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	24	A401	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2781	50811749	TONG VAN HAI	Nam	04.11.2026	Ca 1	24	A402	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2782	50811751	TRINH XUAN BANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	24	A403	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2783	50811755	NGO THI GIANG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	24	A404	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2784	50811758	HOANG THI LE	Nữ	04.11.2026	Ca 1	24	A405	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2785	50811759	NGUYEN VAN TAN	Nam	04.11.2026	Ca 1	24	A406	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2786	50811762	NGUYEN THI TRANG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	24	A407	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2787	50811763	NGUYEN VAN VU	Nam	04.11.2026	Ca 1	24	A408	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2788	50811764	LE ANH DUNG	Nam	04.11.2026	Ca 2	1	B001	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2789	50811765	LE BA THANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	1	B002	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2790	50811767	NGUYEN THI HOA	Nữ	04.11.2026	Ca 2	1	B003	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
2791	50811769	NGUYEN VAN TRONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	1	B004	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2792	50811770	NGUYEN VAN VUONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	1	B005	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2793	50811771	NGUYEN ANH TUAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	1	B006	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2794	50811772	LE VAN BINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	1	B007	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2795	50811775	KIEU VAN HUNG	Nam	04.11.2026	Ca 2	1	B008	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2796	50811777	LE THI QUYNH	Nữ	04.11.2026	Ca 2	1	B009	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2797	50811778	HOANG VAN DAT	Nam	04.11.2026	Ca 2	1	B010	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2798	50811780	NGUYEN DUY KIEN	Nam	04.11.2026	Ca 2	1	B011	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2799	50811785	TRAN TRONG HUY	Nam	04.11.2026	Ca 2	1	B012	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2800	50811787	VU THI NHU	Nữ	04.11.2026	Ca 2	1	B013	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2801	50811790	VU DUC KHUE	Nam	04.11.2026	Ca 2	1	B014	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2802	50811792	TRINH HOANG LOC	Nam	04.11.2026	Ca 2	1	B015	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2803	50811796	NGUYEN TRUONG CONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	1	B016	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2804	50811797	PHAM DINH HAI	Nam	04.11.2026	Ca 2	1	B017	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2805	50811798	DO QUANG HUY	Nam	04.11.2026	Ca 2	2	B031	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2806	50811800	BUI VAN CUONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	2	B032	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2807	50811801	DINH VAN HIEU	Nam	04.11.2026	Ca 2	2	B033	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2808	50811807	NGUYEN VAN HAU	Nam	04.11.2026	Ca 2	2	B034	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2809	50811808	NGUYEN SY DONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	10	A166	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2810	50811809	LE NGOC THANH HUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	10	A167	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2811	50811816	HO MINH KIEN	Nam	05.11.2026	Ca 1	10	A168	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2812	50811819	LU VAN THANH	Nam	05.11.2026	Ca 1	10	A169	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2813	50811820	PHAM THI TRANG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	10	A170	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2814	50811821	PHAM THI DUNG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	11	A171	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2815	50811822	PHAM TRUNG KIEN	Nam	05.11.2026	Ca 1	11	A172	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2816	50811825	TRAN VAN LUAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	11	A173	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2817	50811828	DAO VAN VU	Nam	05.11.2026	Ca 1	11	A174	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2818	50811830	LE BA TUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	11	A175	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2819	50811834	NGUYEN TAI BA	Nam	05.11.2026	Ca 1	11	A176	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2820	50811835	NGUYEN DUC TRI	Nam	05.11.2026	Ca 1	11	A177	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2821	50811837	CAO THI PHUONG ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	11	A178	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2822	50811838	BUI MANH CUONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	11	A179	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2823	50811839	LE THI KIEU OANH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	11	A180	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2824	50811841	NGUYEN THI THUY TRANG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	11	A181	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2825	50811843	LUONG THI HA	Nữ	05.11.2026	Ca 1	11	A182	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2826	50811847	TRUONG LE HANG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	11	A183	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2827	50811848	NGUYEN THI HOA	Nữ	05.11.2026	Ca 1	11	A184	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2828	50811849	NGUYEN THI HUYEN TRANG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	11	A185	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2829	50811851	LE VAN DUC	Nam	05.11.2026	Ca 1	11	A186	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2830	50811853	DO THI MAI	Nữ	05.11.2026	Ca 1	11	A187	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2831	50811854	MAI XUAN QUY	Nam	05.11.2026	Ca 1	12	A188	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2832	50811856	NGUYEN VAN BAO	Nam	05.11.2026	Ca 1	12	A189	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2833	50811857	NGUYEN BA HUY	Nam	05.11.2026	Ca 1	12	A190	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2834	50811858	LE THI HUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	12	A191	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2835	50811860	CAO VAN HIEU	Nam	05.11.2026	Ca 1	12	A192	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2836	50811861	TRAN THI HONG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	12	A193	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2837	50811862	NGUYEN KHANH BANG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	12	A194	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2838	50811865	NGUYEN HUU NAM	Nam	05.11.2026	Ca 1	12	A195	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2839	50811868	TRINH THI HUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	12	A196	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2840	50811869	NGUYEN TRONG HUY	Nam	05.11.2026	Ca 1	12	A197	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2841	50811871	LE VAN DUC	Nam	05.11.2026	Ca 1	12	A198	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2842	50811873	TRAN BUI NAM	Nam	05.11.2026	Ca 1	12	A199	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2843	50811875	LE PHAM TRUONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	12	A200	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2844	50811876	BUI CHI LONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	12	A201	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2845	50811877	TRINH XUAN HIEP	Nam	05.11.2026	Ca 1	12	A202	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2846	50811879	TRAN TINH HOANG	Nam	05.11.2026	Ca 1	12	A203	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2847	50811880	VU DUC HUAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	12	A204	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2848	50811883	VI VAN KHANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	19	B309	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2849	50811885	NGUYEN VAN TOAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	19	B310	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2850	50811886	PHAM VAN DUONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	19	B311	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2851	50811888	LUONG XUAN CUONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	19	B312	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2852	50811890	NGUYEN SY DAT	Nam	04.11.2026	Ca 2	19	B313	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2853	50811893	NGUYEN DUY HUY	Nam	04.11.2026	Ca 2	19	B314	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2854	50811896	TRAN VAN DAT	Nam	04.11.2026	Ca 2	19	B315	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2855	50811903	BUI THI PHUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	19	B316	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
2856	50811907	DINH NAM DUONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	19	B317	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2857	50811908	MAI QUANG DUNG	Nam	04.11.2026	Ca 2	19	B318	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2858	50811911	TRAN THU HA	Nữ	04.11.2026	Ca 2	19	B319	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2859	50811915	LE THI NGUYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	19	B320	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2860	50811917	LE THIEN VU	Nam	04.11.2026	Ca 2	19	B321	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2861	50811919	LUONG THI GIANG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	19	B322	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2862	50811920	PHAM VIET ANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	19	B323	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2863	50811924	CAO VAN GIANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	20	B324	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2864	50811925	PHAM VAN TUAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	20	B325	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2865	50811930	LE VAN HUNG	Nam	04.11.2026	Ca 2	20	B326	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2866	50811931	NGUYEN THI THUY	Nữ	04.11.2026	Ca 2	20	B327	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2867	50811932	HOANG KHANH LINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	20	B328	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2868	50811936	TRUONG KHAC QUANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	20	B329	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2869	50811938	NGUYEN VAN PHUC	Nam	04.11.2026	Ca 2	20	B330	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2870	50811939	TRINH XUAN TOAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	20	B331	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2871	50811940	NGO VAN DUC	Nam	04.11.2026	Ca 2	20	B332	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2872	50811942	NGUYEN VAN HIEU	Nam	04.11.2026	Ca 2	20	B333	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2873	50811946	KIEU VAN CUONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	20	B334	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2874	50811950	LU THI LE	Nữ	04.11.2026	Ca 2	20	B335	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2875	50811951	TRUONG THI HUYEN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	20	B336	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2876	50811956	LE BA QUYET	Nam	04.11.2026	Ca 2	20	B337	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2877	50811957	LE BA NGUYEN	Nam	04.11.2026	Ca 2	20	B338	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2878	50811961	BUI THUY HIEN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	20	B339	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2879	50811963	LE HUU THANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	20	B340	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2880	50811964	LE NGOC TUAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	21	B351	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2881	50811966	CAO VAN HUY	Nam	04.11.2026	Ca 2	21	B352	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2882	50811969	HO THI NGOC YEN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	21	B353	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2883	50811970	LE VAN HA	Nam	04.11.2026	Ca 2	21	B354	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2884	50811972	NGUYEN THI TRANG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	21	B355	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2885	50811977	TRAN VAN CHUONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	21	B356	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2886	50811979	LE DUC TUAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	21	B357	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2887	50811981	CAM BA HAI	Nam	04.11.2026	Ca 2	5	B075	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2888	50811984	TANG VAN QUY	Nam	04.11.2026	Ca 2	5	B076	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2889	50811985	TRUONG VAN DAT	Nam	04.11.2026	Ca 2	5	B077	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2890	50811993	DO DANG QUANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	5	B078	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2891	50811994	VU THI TUYET	Nữ	04.11.2026	Ca 2	5	B079	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2892	50811998	HOANG THI MINH PHUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	5	B080	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2893	50811999	NGO VAN DONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	5	B081	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2894	50812001	LE ANH MINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	5	B082	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2895	50812002	BUI HOANG NAM	Nam	04.11.2026	Ca 2	5	B083	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2896	50812003	TRAN DUC HA	Nam	04.11.2026	Ca 2	5	B084	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2897	50812005	NGUYEN ANH TUONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	5	B085	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2898	50812009	TRAN HUONG GIANG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	6	B086	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2899	50812011	NGO THI LE	Nữ	04.11.2026	Ca 2	6	B087	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2900	50812013	NGUYEN THI PHUONG THUY	Nữ	04.11.2026	Ca 2	6	B088	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2901	50812016	NGUYEN THI NHU QUYNH	Nữ	04.11.2026	Ca 2	6	B089	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2902	50812020	NGUYEN DANG HIEU	Nam	04.11.2026	Ca 2	6	B090	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2903	50812021	NGO THI THU HAU	Nữ	04.11.2026	Ca 2	6	B091	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2904	50812024	NGUYEN KHAC DUC	Nam	04.11.2026	Ca 2	6	B092	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2905	50812025	NGUYEN DUNG DOC	Nam	04.11.2026	Ca 2	6	B093	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2906	50812026	LE THI HUE	Nữ	04.11.2026	Ca 2	6	B094	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2907	50812027	TRAN VAN DUNG	Nam	04.11.2026	Ca 2	6	B095	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2908	50812028	LE DINH TRINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	6	B096	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2909	50812029	DO VAN QUAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	6	B097	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2910	50812030	LE DINH TUAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	6	B098	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2911	50812031	TRAN DUY TUAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	6	B099	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2912	50812033	LE THI HAM MI	Nữ	04.11.2026	Ca 2	6	B100	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2913	50812036	HOANG THI HANH	Nữ	04.11.2026	Ca 2	6	B101	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2914	50812037	TRINH TIEN DUNG	Nam	04.11.2026	Ca 2	6	B102	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2915	50812038	PHAM THE DUNG	Nam	04.11.2026	Ca 2	7	B109	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2916	50812039	DUONG VAN KIEN	Nam	04.11.2026	Ca 2	7	B110	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2917	50812042	NGO PHUONG NAM	Nam	04.11.2026	Ca 2	7	B111	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2918	50812045	LE THI YEN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	7	B112	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2919	50812049	LE TIEN	Nam	04.11.2026	Ca 2	7	B113	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2920	50812050	PHAM THI HONG THAM	Nữ	04.11.2026	Ca 2	7	B114	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
2921	50812051	NGUYEN CHI THUC	Nam	04.11.2026	Ca 2	7	B115	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2922	50812055	MAI VAN NGOC	Nam	04.11.2026	Ca 2	7	B116	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2923	50812058	VU DUC MINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	7	B117	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2924	50812059	HO QUOC DAI	Nam	04.11.2026	Ca 2	7	B118	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2925	50812061	NGUYEN VAN NAM	Nam	04.11.2026	Ca 2	7	B119	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2926	50812065	LE DINH PHAP	Nam	05.11.2026	Ca 1	2	A018	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2927	50812067	BUI THI HA	Nữ	05.11.2026	Ca 1	2	A019	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2928	50812068	NGUYEN THI MY HANH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	2	A020	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2929	50812069	CAO THI VI	Nữ	05.11.2026	Ca 1	2	A021	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2930	50812070	TRAN THI MINH THAI	Nữ	05.11.2026	Ca 1	2	A022	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2931	50812071	BUI THI NGOC BICH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	2	A023	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2932	50812072	NGUYEN THANH TRA	Nữ	05.11.2026	Ca 1	2	A024	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2933	50812075	NGUYEN THI THAO	Nữ	05.11.2026	Ca 1	2	A025	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2934	50812076	NGUYEN THI QUYNH ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	2	A026	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2935	50812077	HA THI NGU	Nữ	05.11.2026	Ca 1	2	A027	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2936	50812079	DINH VAN HUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	2	A028	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2937	50812081	NGUYEN THANH CHUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	2	A029	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2938	50812083	VU DINH QUANG	Nam	05.11.2026	Ca 1	2	A030	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2939	50812085	LE VAN TU	Nam	05.11.2026	Ca 1	2	A031	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2940	50812089	NGUYEN VAN PHONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	2	A032	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2941	50812092	DOAN TRONG TUAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	2	A033	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2942	50812093	LUONG XUAN HAO	Nam	05.11.2026	Ca 1	2	A034	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2943	50812094	NGUYEN DINH SANG	Nam	05.11.2026	Ca 1	3	A035	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2944	50812099	BUI VAN THONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	3	A036	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2945	50812101	NGUYEN THO HAI	Nam	05.11.2026	Ca 1	3	A037	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2946	50812104	LE XUAN ANH TUAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	3	A038	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2947	50812107	NGUYEN VAN PHONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	3	A039	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2948	50812111	LE VAN QUYET	Nam	05.11.2026	Ca 1	3	A040	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2949	50812112	NGUYEN XUAN AN	Nam	05.11.2026	Ca 1	3	A041	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2950	50812115	NGUYEN VAN CHUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	3	A042	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2951	50812116	DO VAN CHUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	3	A043	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2952	50812117	NGUYEN HUU AN	Nam	05.11.2026	Ca 1	3	A044	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2953	50812118	TRAN CONG TIEP	Nam	05.11.2026	Ca 1	3	A045	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2954	50812120	DO DUY TUAN TU	Nam	05.11.2026	Ca 1	3	A046	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2955	50812121	TRAN TRONG LONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	3	A047	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2956	50812127	TRAN TRONG TUAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	3	A048	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2957	50812128	DAO SON LAM	Nam	05.11.2026	Ca 1	3	A049	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2958	50812129	NGO VAN HIEU	Nam	05.11.2026	Ca 1	3	A050	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2959	50812130	NGUYEN VAN DOAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	3	A051	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2960	50812131	PHAM THANH TUAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	4	A064	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2961	50812134	NGUYEN THI HOA	Nữ	05.11.2026	Ca 1	4	A065	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2962	50812136	NGUYEN NHU HIEP	Nam	05.11.2026	Ca 1	4	A066	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2963	50812139	LE DUC DUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	4	A067	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2964	50812140	LE ANH DUC	Nam	05.11.2026	Ca 1	4	A068	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2965	50812144	HA VAN DUONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	12	B192	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2966	50812145	TRINH DINH MANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	12	B193	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2967	50812146	NGUYEN VAN TOAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	12	B194	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2968	50812147	TRAN DANG MINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	12	B195	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2969	50812148	TRAN THI HANG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	12	B196	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2970	50812152	NGUYEN TRAN DUC DAT	Nam	04.11.2026	Ca 2	12	B197	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2971	50812153	DOAN KHAC HUNG	Nam	04.11.2026	Ca 2	12	B198	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2972	50812154	BUI THI TUYET	Nữ	04.11.2026	Ca 2	12	B199	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2973	50812156	NGUYEN THI HIEN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	12	B200	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2974	50812157	HOANG QUOC HUY	Nam	04.11.2026	Ca 2	12	B201	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2975	50812160	TRUONG VAN THANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	12	B202	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2976	50812161	HOANG HUU HONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	12	B203	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2977	50812162	NGUYEN DUC TU	Nam	04.11.2026	Ca 2	12	B204	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2978	50812164	MAI THI THU HUONG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	13	B205	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2979	50812165	HOANG VIET HIEU	Nam	04.11.2026	Ca 2	13	B206	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2980	50812175	MA VAN DONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	13	B207	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2981	50812176	NGUYEN DUY MANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	13	B208	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2982	50812177	MAI THI YEN NHI	Nữ	04.11.2026	Ca 2	13	B209	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2983	50812180	CAO NGOC BANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	13	B210	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2984	50812181	VU SON LAM	Nam	04.11.2026	Ca 2	13	B211	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2985	50812185	QUAN THI TRANG	Nữ	04.11.2026	Ca 2	13	B212	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
2986	50812188	NGUYEN THI LINH	Nữ	04.11.2026	Ca 2	13	B213	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2987	50812189	LE DOAN TUAN	Nam	04.11.2026	Ca 2	13	B214	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2988	50812190	NGUYEN THI DIEM QUYNH	Nữ	04.11.2026	Ca 2	13	B215	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2989	50812191	LE THI ANH	Nữ	04.11.2026	Ca 2	13	B216	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2990	50812195	HOANG BINH TIEN	Nam	04.11.2026	Ca 2	13	B217	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2991	50812200	NGUYEN THI HIEN	Nữ	04.11.2026	Ca 2	13	B218	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2992	50812203	DUONG VAN LINH	Nam	04.11.2026	Ca 2	13	B219	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2993	50812204	LE THE THANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	13	B220	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2994	50812209	PHAM HUY HOANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	13	B221	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2995	50812212	HOANG QUOC ANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	14	B230	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2996	50812216	HOANG VAN QUANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	14	B231	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2997	50812217	LE DOAN HIEU	Nam	04.11.2026	Ca 2	14	B232	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2998	50812219	DOAN VAN BANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	14	B233	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
2999	50812223	TRINH XUAN TOI	Nam	04.11.2026	Ca 2	14	B234	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3000	50812227	NGUYEN VAN GIANG	Nam	04.11.2026	Ca 2	14	B235	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3001	50812232	NGUYEN HUU CONG	Nam	04.11.2026	Ca 2	14	B236	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3002	50812233	TRINH THAI THUY	Nam	04.11.2026	Ca 2	14	B237	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3003	50812235	LE VAN MANH	Nam	04.11.2026	Ca 2	14	B238	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3004	50812236	HOANG TRONG TAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	4	A052	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3005	50812239	VU THANH NHAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	4	A053	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3006	50812243	LE NGOC TINH	Nam	07.11.2026	Ca 1	4	A054	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3007	50812263	HOANG THI NHUNG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	4	A055	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3008	50812268	NGUYEN THI HONG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	4	A056	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3009	50812269	CHU HOANG PHUC	Nam	07.11.2026	Ca 1	4	A057	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3010	50812271	NGUYEN THI THUY	Nữ	07.11.2026	Ca 1	4	A058	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3011	50812277	DUONG THI VAN ANH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	4	A059	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3012	50812278	NGUYEN THANH DAT	Nam	07.11.2026	Ca 1	4	A060	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3013	50812280	TA THI DIEM QUYNH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	5	A069	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3014	50812281	PHAM THI THU	Nữ	07.11.2026	Ca 1	5	A070	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3015	50812282	LE THI HANH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	5	A071	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3016	50812287	VU THI NHAN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	5	A072	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3017	50812288	LE VAN AN	Nam	07.11.2026	Ca 1	5	A073	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3018	50812289	TRINH DINH CHUNG	Nam	07.11.2026	Ca 1	5	A074	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3019	50812295	LE THANH PHONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	5	A075	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3020	50812297	NGUYEN SY CUONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	5	A076	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3021	50812300	TRAN VAN TUAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	5	A077	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3022	50812301	TRAN MINH PHI	Nam	07.11.2026	Ca 1	5	A078	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3023	50812303	LE NGOC ANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	5	A079	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3024	50812307	LE DUC HUNG	Nam	07.11.2026	Ca 1	5	A080	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3025	50812308	NGUYEN THI LAN ANH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	5	A081	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3026	50812310	HOANG NGOC DUNG	Nam	07.11.2026	Ca 1	5	A082	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3027	50812314	NGUYEN HUU THANG	Nam	07.11.2026	Ca 1	5	A083	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3028	50812318	QUACH VAN TOAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	5	A084	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3029	50812319	LE HUY SON	Nam	07.11.2026	Ca 1	5	A085	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3030	50812327	NGUYEN THI LAN ANH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	6	A086	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3031	50812328	NGUYEN THI PHUONG LINH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	6	A087	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3032	50812334	NGUYEN VAN DUONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	6	A088	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3033	50812337	TRINH DANG THO	Nam	07.11.2026	Ca 1	6	A089	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3034	50812340	LE DINH THUAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	6	A090	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3035	50812342	HA VAN KHANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	6	A091	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3036	50812343	LE VAN LICH	Nam	07.11.2026	Ca 1	6	A092	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3037	50812345	NGUYEN VAN TOAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	6	A093	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3038	50812347	LE VAN DUONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	6	A094	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3039	50812348	LE DINH SON	Nam	07.11.2026	Ca 1	6	A095	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3040	50812352	NGUYEN HONG THUONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	6	A096	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3041	50812353	LE THI HIEN ANH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	6	A097	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3042	50812354	TRINH DINH XUAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	6	A098	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3043	50812355	NGUYEN THI MINH ANH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	11	A171	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3044	50812357	NGUYEN VAN HUY	Nam	07.11.2026	Ca 1	11	A172	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3045	50812360	LE THI QUYNH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	11	A173	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3046	50812364	PHAM VAN HUNG	Nam	07.11.2026	Ca 1	11	A174	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3047	50812367	LE THI LINH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	11	A175	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3048	50812369	NONG BA TUAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	11	A176	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3049	50812375	TRAN VAN CHUNG	Nam	07.11.2026	Ca 1	11	A177	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3050	50812376	LE VAN LONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	11	A178	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
3051	50812377	LE CONG THANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	11	A179	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3052	50812378	NGUYEN THI THU HIEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	11	A180	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3053	50812380	NGUYEN VAN DUY	Nam	07.11.2026	Ca 1	11	A181	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3054	50812382	HA THI KHOAI	Nữ	07.11.2026	Ca 1	12	A188	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3055	50812384	HAN VIET NAM	Nam	07.11.2026	Ca 1	12	A189	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3056	50812386	NGUYEN HUY DUNG	Nam	07.11.2026	Ca 1	12	A190	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3057	50812387	LE NGOC HANG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	12	A191	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3058	50812389	LE VAN CON	Nam	07.11.2026	Ca 1	12	A192	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3059	50812391	PHAM VAN SY	Nam	07.11.2026	Ca 1	12	A193	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3060	50812392	TRAN BAO NGOC	Nữ	07.11.2026	Ca 1	12	A194	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3061	50812394	LE VAN HUY	Nam	07.11.2026	Ca 1	12	A195	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3062	50812396	NGUYEN DUY HOA	Nam	07.11.2026	Ca 1	12	A196	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3063	50812397	NGUYEN DINH CHINH	Nam	07.11.2026	Ca 1	12	A197	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3064	50812398	HOANG BA TUAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	12	A198	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3065	50812399	TRINH THI LE QUYEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	12	A199	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3066	50812400	LE XUAN THUAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	12	A200	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3067	50812402	DO CONG HOANG	Nam	07.11.2026	Ca 1	12	A201	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3068	50812403	NGUYEN VAN DO	Nam	07.11.2026	Ca 1	12	A202	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3069	50812406	LE NAM ANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	12	A203	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3070	50812413	LE QUOC VIET	Nam	07.11.2026	Ca 1	12	A204	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3071	50812414	LE VAN THU	Nam	07.11.2026	Ca 1	13	A205	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3072	50812418	HA THI HUYEN TRAM	Nữ	07.11.2026	Ca 1	13	A206	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3073	50812419	LE HAI HIEP	Nam	07.11.2026	Ca 1	13	A207	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3074	50812420	NGUYEN THI NGOC ANH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	13	A208	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3075	50812421	LUU HUYEN TRANG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	13	A209	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3076	50812425	HA THI THU HUE	Nữ	07.11.2026	Ca 1	13	A210	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3077	50812428	TRINH THI CAM LY	Nữ	07.11.2026	Ca 1	13	A211	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3078	50812432	NGUYEN THI KHANH LIEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	13	A212	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3079	50812433	NGUYEN THI PHUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	13	A213	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3080	50812435	LE THI QUYEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	13	A214	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3081	50812436	NGUYEN HOANG YEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	13	A215	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3082	50812438	NGUYEN THI LE THAO	Nữ	07.11.2026	Ca 1	18	A290	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3083	50812439	PHAM THI PHUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	18	A291	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3084	50812440	LE THI ANH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	18	A292	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3085	50812442	NGUYEN THI THUY TRANG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	18	A293	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3086	50812444	NGUYEN NGOC ANH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	18	A294	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3087	50812447	TRINH THI HA	Nữ	07.11.2026	Ca 1	18	A295	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3088	50812448	PHAN VAN GIAU	Nam	07.11.2026	Ca 1	18	A296	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3089	50812449	TRAN VAN NGUYEN	Nam	07.11.2026	Ca 1	18	A297	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3090	50812450	LE THI CHINH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	18	A298	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3091	50812452	LE VAN THOM	Nam	07.11.2026	Ca 1	18	A299	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3092	50812453	DO DUY THAI	Nam	07.11.2026	Ca 1	18	A300	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3093	50812455	VU QUOC THANG	Nam	07.11.2026	Ca 1	18	A301	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3094	50812457	NGUYEN TIEN THUY	Nam	07.11.2026	Ca 1	18	A302	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3095	50812459	LU VAN QUANG	Nam	07.11.2026	Ca 1	19	A307	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3096	50812460	TRUONG TUAN ANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	19	A308	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3097	50812461	LE KHA HOANG LONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	19	A309	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3098	50812462	NGUYEN TRUNG HIEU	Nam	07.11.2026	Ca 1	19	A310	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3099	50812469	NGUYEN VAN TU	Nam	07.11.2026	Ca 1	19	A311	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3100	50812471	LAM THI CHUC THU	Nữ	07.11.2026	Ca 1	19	A312	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3101	50812473	LE THI BINH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	19	A313	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3102	50812474	LE THI HUE	Nữ	07.11.2026	Ca 1	19	A314	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3103	50812475	DAO THI HOAI THUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	19	A315	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3104	50812476	PHAM VIET QUAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	19	A316	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3105	50812480	LE THI MINH LY	Nữ	07.11.2026	Ca 1	19	A317	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3106	50812485	PHAM DINH TU	Nam	07.11.2026	Ca 1	19	A318	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3107	50812488	LE VAN TIEN	Nam	07.11.2026	Ca 1	19	A319	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3108	50812491	TRUONG TIEN VUONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	19	A320	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3109	50812493	DAO XUAN TOI	Nam	07.11.2026	Ca 1	19	A321	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3110	50812494	LA XUAN THACH	Nam	07.11.2026	Ca 1	19	A322	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3111	50812495	LE VAN DUYEN	Nam	07.11.2026	Ca 1	19	A323	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3112	50812498	DAO KHA AN	Nam	07.11.2026	Ca 1	20	A324	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3113	50812499	TRINH DUY HUY	Nam	07.11.2026	Ca 1	20	A325	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3114	50812500	LE TAT NHAT	Nam	07.11.2026	Ca 1	20	A326	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3115	50812502	TRAN TIEN ANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	20	A327	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
3116	50812504	LE MINH SANG	Nam	07.11.2026	Ca 1	20	A328	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3117	50812507	NGUYEN THUY LINH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	20	A329	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3118	50812510	LE KINH TUAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	20	A330	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3119	50812511	DUONG DINH TUAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	20	A331	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3120	50812512	LE DUY DUC	Nam	07.11.2026	Ca 1	20	A332	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3121	50812519	NGUYEN THI HUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	1	B001	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3122	50812520	HOANG VAN MINH	Nam	07.11.2026	Ca 2	1	B002	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3123	50812522	HA DANG NGOC	Nam	07.11.2026	Ca 2	1	B003	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3124	50812523	DO VIET DUNG	Nam	07.11.2026	Ca 2	1	B004	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3125	50812525	LE DUC BINH	Nam	07.11.2026	Ca 2	1	B005	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3126	50812526	DO VAN TU	Nam	07.11.2026	Ca 2	1	B006	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3127	50812528	CHU DINH HIEP	Nam	07.11.2026	Ca 2	1	B007	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3128	50812530	PHAM BA HAU	Nam	07.11.2026	Ca 2	1	B008	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3129	50812532	HA DINH ANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	1	B009	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3130	50812533	LE VAN XUAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	1	B010	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3131	50812537	LE THO LAP	Nam	07.11.2026	Ca 2	1	B011	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3132	50812538	LE VINH TRONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	1	B012	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3133	50812540	NGUYEN NGOC NGOC	Nam	07.11.2026	Ca 2	1	B013	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3134	50812544	NGUYEN VAN TRINH	Nam	07.11.2026	Ca 2	1	B014	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3135	50812546	LE DINH NAM	Nam	07.11.2026	Ca 2	1	B015	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3136	50812548	TRAN VAN QUAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	2	B018	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3137	50812549	LE KHAC TUAN DAT	Nam	07.11.2026	Ca 2	2	B019	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3138	50812550	LE ANH SON	Nam	07.11.2026	Ca 2	2	B020	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3139	50812551	LE DINH ANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	2	B021	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3140	50812559	TRAN THI DUNG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	2	B022	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3141	50812561	LE DUC CUONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	2	B023	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3142	50812563	PHAM TA TOI	Nam	07.11.2026	Ca 2	2	B024	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3143	50812566	BUI VAN QUAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	2	B025	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3144	50812567	NGUYEN DINH TUAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	2	B026	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3145	50812572	MAI VAN THUAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	2	B027	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3146	50812573	LUU THU HOAI	Nữ	07.11.2026	Ca 2	2	B028	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3147	50812574	LE THI THUY	Nữ	07.11.2026	Ca 2	2	B029	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3148	50812576	BUI VAN GIANG	Nam	07.11.2026	Ca 2	2	B030	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3149	50812578	NGUYEN DUC AN	Nam	07.11.2026	Ca 2	2	B031	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3150	50812579	NGUYEN HUU TAM	Nam	07.11.2026	Ca 2	2	B032	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3151	50812582	NGUYEN VAN TUAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	2	B033	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3152	50812583	NGUYEN HOANG DUONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	2	B034	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3153	50812584	LE THI VAN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	2	B035	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3154	50812586	LE THI HUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	3	B036	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3155	50812587	NGUYEN VAN HOAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	3	B037	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3156	50812591	LE THI MAI	Nữ	07.11.2026	Ca 2	3	B038	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3157	50812592	TRAN THANH THAO	Nữ	07.11.2026	Ca 2	3	B039	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3158	50812595	LE THI XUAN MAI	Nữ	07.11.2026	Ca 2	3	B040	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3159	50812596	LE THI HONG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	3	B041	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3160	50812601	DINH VAN SON	Nam	07.11.2026	Ca 2	7	B108	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3161	50812602	NGUYEN THI LINH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	7	B109	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3162	50812604	HOANG VAN PHUC	Nam	07.11.2026	Ca 2	7	B110	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3163	50812606	DO VAN CUONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	7	B111	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3164	50812608	PHAM THI THUY	Nữ	07.11.2026	Ca 2	7	B112	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3165	50812612	HOANG VIET ANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	7	B113	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3166	50812614	NGUYEN THI THU	Nữ	07.11.2026	Ca 2	8	B126	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3167	50812617	NGUYEN NGOC TUNG	Nam	07.11.2026	Ca 2	8	B127	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3168	50812620	NGUYEN MANH CUONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	8	B128	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3169	50812627	NGUYEN THE ANH QUAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	8	B129	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3170	50812631	NGUYEN THI LOAN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	8	B130	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3171	50812637	NGO HONG CONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	8	B131	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3172	50812639	NGUYEN HUU DAT	Nam	07.11.2026	Ca 2	8	B132	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3173	50812646	LE HUU CUONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	8	B133	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3174	50812661	PHAM THI THUY TIEN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	8	B134	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3175	50812673	LE QUANG MINH	Nam	07.11.2026	Ca 2	8	B135	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3176	50812678	LUONG NGOC THUY	Nữ	07.11.2026	Ca 2	8	B136	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Thanh Hóa
3177	50201806	LE HOANG TUY	Nam	08.11.2026	Ca 1	16	A136	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3178	50201807	NGUYEN QUOC TOAN	Nam	08.11.2026	Ca 1	16	A137	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3179	50201808	DONG QUANG SANG	Nam	08.11.2026	Ca 1	16	A138	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3180	50201810	DINH VAN VIET	Nam	08.11.2026	Ca 1	16	A139	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
3181	50201811	NGUYEN THACH TAM	Nam	08.11.2026	Ca 1	16	A140	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3182	50201812	TRAN QUANG LINH	Nam	08.11.2026	Ca 1	16	A141	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3183	50201813	LUU NHUT KHANG	Nam	08.11.2026	Ca 1	16	A142	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3184	50201814	HUYNH THIEN SANG	Nam	08.11.2026	Ca 1	16	A143	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3185	50201815	TRAN TAN AN	Nam	08.11.2026	Ca 1	16	A144	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3186	50201819	DUONG THE PHUONG	Nam	08.11.2026	Ca 1	17	A145	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3187	50201821	DANG CHI TINH	Nam	08.11.2026	Ca 1	17	A146	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3188	50201822	DO THANH NHAN	Nam	08.11.2026	Ca 1	17	A147	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3189	50201823	NGUYEN THANH LUAN	Nam	08.11.2026	Ca 1	17	A148	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3190	50201825	PHAN THI PHUONG EM	Nữ	08.11.2026	Ca 1	17	A149	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3191	50201826	LE HONG PHUC	Nam	08.11.2026	Ca 1	17	A150	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3192	50201827	NGO NGUYEN MINH KIEN	Nam	08.11.2026	Ca 1	17	A151	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3193	50201828	TRAN VAN THUONG	Nam	08.11.2026	Ca 1	17	A152	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3194	50201830	NGUYEN HOANG AI	Nam	08.11.2026	Ca 1	17	A153	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3195	50201832	NGUYEN THI KIEU TIEN	Nữ	08.11.2026	Ca 1	18	A154	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3196	50201834	NGUYEN KHANH DUY	Nam	08.11.2026	Ca 1	18	A155	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3197	50201836	VO THI TUYET NHI	Nữ	08.11.2026	Ca 1	18	A156	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3198	50201837	NGUYEN VAN TAU	Nam	08.11.2026	Ca 1	18	A157	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3199	50201838	NGO NGOC HA	Nam	08.11.2026	Ca 1	18	A158	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3200	50201839	NGUYEN QUOC SU	Nam	08.11.2026	Ca 1	18	A159	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3201	50201844	VO NHAT HOAI	Nam	08.11.2026	Ca 1	18	A160	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Cần Thơ
3202	50828571	MAI THUY HANG	Nữ	06.11.2026	Ca 2	3	B045	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3203	50828572	NGUYEN THI ANH DAO	Nữ	06.11.2026	Ca 2	3	B046	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3204	50828573	LE HOANG YEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	3	B047	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3205	50828574	NGUYEN LE NHUT QUANG	Nam	06.11.2026	Ca 2	3	B048	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3206	50828576	TRAN MINH SINH	Nam	06.11.2026	Ca 2	3	B049	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3207	50828579	NGUYEN HUU TINH	Nam	06.11.2026	Ca 2	3	B050	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3208	50828580	TRAN VAN HIEU	Nam	06.11.2026	Ca 2	3	B051	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3209	50828585	DAO THANH TRUC	Nữ	06.11.2026	Ca 2	4	B052	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3210	50828586	NGUYEN TUONG QUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	4	B053	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3211	50828589	LE THI TUYET TRINH	Nữ	06.11.2026	Ca 2	4	B054	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3212	50828592	NGUYEN HO NHU NGOC	Nữ	06.11.2026	Ca 2	4	B055	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3213	50828593	MAI VIET TRUNG	Nam	06.11.2026	Ca 2	4	B056	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3214	50828594	LE HA Y NGHI	Nữ	06.11.2026	Ca 2	4	B057	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3215	50828595	NGUYEN KIEU NGAN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	4	B058	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3216	50828597	TRAN THI KIM NGAN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	4	B059	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3217	50828598	NGUYEN VAN QUY	Nam	06.11.2026	Ca 2	4	B060	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3218	50828599	VO THANH TUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	4	B061	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3219	50828600	PHAM NGO ANH HAO	Nam	06.11.2026	Ca 2	4	B062	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3220	50828601	BUI KIEU DIEM	Nữ	06.11.2026	Ca 2	4	B063	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3221	50828602	NGUYEN DI HAO	Nam	06.11.2026	Ca 2	4	B064	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3222	50828603	DUONG QUOC BANG	Nam	06.11.2026	Ca 2	4	B065	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3223	50828604	LE TUAN VU	Nam	06.11.2026	Ca 2	4	B066	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3224	50828607	PHAN THAI AN	Nam	06.11.2026	Ca 2	4	B067	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3225	50828608	HUYNH THI KIEU MY	Nữ	06.11.2026	Ca 2	4	B068	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3226	50828609	PHAM THANH THUAN	Nam	06.11.2026	Ca 2	5	B076	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3227	50828611	VO VAN TINH	Nam	06.11.2026	Ca 2	5	B077	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3228	50828613	THAI NGOC TRAN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	5	B078	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3229	50828614	NGUYEN BA CONG TIN	Nam	06.11.2026	Ca 2	5	B079	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3230	50828618	NGUYEN DANG KHOA	Nam	06.11.2026	Ca 2	5	B080	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3231	50828620	DUONG TRONG NGHIA	Nam	06.11.2026	Ca 2	5	B081	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3232	50828621	THIEM THI YEN NHU	Nữ	06.11.2026	Ca 2	5	B082	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3233	50828623	TRUONG TAN DINH	Nam	06.11.2026	Ca 2	5	B083	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3234	50828627	PHAN THI NHU THAO	Nữ	06.11.2026	Ca 2	5	B084	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3235	50828631	CHAU THI NGOC TRINH	Nữ	06.11.2026	Ca 2	5	B085	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3236	50828632	BUI HONG SON	Nam	06.11.2026	Ca 2	7	B117	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3237	50828633	LE MINH HIEP	Nam	06.11.2026	Ca 2	7	B118	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3238	50828634	LE BICH NGAN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	7	B119	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3239	50828636	PHAM VAN QUOC	Nam	06.11.2026	Ca 2	8	B120	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3240	50828637	TRUONG NGUYEN HOAI PHONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	8	B121	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3241	50828639	TRAN NGUYEN MINH TY	Nam	06.11.2026	Ca 2	8	B122	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3242	50828642	TRAN NGOC THAO	Nữ	06.11.2026	Ca 2	8	B123	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3243	50828643	LE THI THU XUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 2	8	B124	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3244	50828644	PHAM KIM PHUONG VY	Nữ	06.11.2026	Ca 2	8	B125	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3245	50828645	NGUYEN HONG DUC	Nam	06.11.2026	Ca 2	8	B126	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
3246	50828646	VO THI BAO NGUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	8	B127	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3247	50828647	NGUYEN THANH NGHIA	Nam	06.11.2026	Ca 2	8	B128	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3248	50828649	LY THI KIEU OANH	Nữ	06.11.2026	Ca 2	8	B129	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3249	50828653	PHAM HUU THANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	8	B130	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3250	50828654	NGUYEN QUACH KHA AI	Nữ	06.11.2026	Ca 2	8	B131	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3251	50828658	NGUYEN NGOC QUI	Nam	06.11.2026	Ca 2	8	B132	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3252	50828660	NGUYEN DUY CANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	8	B133	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3253	50828665	NGUYEN DU	Nam	06.11.2026	Ca 2	8	B134	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3254	50828667	DANG PHUOC BINH	Nam	06.11.2026	Ca 2	8	B135	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3255	50828668	VO NGOC DIEP	Nữ	06.11.2026	Ca 2	8	B136	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3256	50828671	NGUYEN THANH TAM	Nam	06.11.2026	Ca 2	9	B137	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3257	50828672	DINH THI BAO NGOC	Nữ	06.11.2026	Ca 2	9	B138	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3258	50828673	NGUYEN TAN PHAT	Nam	06.11.2026	Ca 2	9	B139	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3259	50828675	TRAN HUU LOC	Nam	06.11.2026	Ca 2	9	B140	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3260	50828676	TRAN ANH DUNG	Nam	06.11.2026	Ca 2	9	B141	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3261	50828677	BUI THANH NHAT	Nam	06.11.2026	Ca 2	9	B142	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3262	50828679	NGUYEN HUU PHUOC	Nam	06.11.2026	Ca 2	9	B143	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3263	50828680	LE HOANG VINH	Nam	06.11.2026	Ca 2	9	B144	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3264	50828681	DOAN PHU DINH	Nam	06.11.2026	Ca 2	9	B145	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3265	50828685	HO THI BICH PHUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 2	9	B146	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3266	50828690	MAI VU HA	Nam	06.11.2026	Ca 2	9	B147	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3267	50828691	BUI VAN NHO	Nam	06.11.2026	Ca 2	9	B148	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3268	50828692	TRINH VAN THONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	9	B149	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3269	50828693	VO VAN THUONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	9	B150	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3270	50828697	HUYNH THI MY TRINH	Nữ	06.11.2026	Ca 2	9	B151	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3271	50828704	LE PHUOC TAM	Nam	06.11.2026	Ca 2	9	B152	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3272	50828705	TRAN HONG SON	Nam	06.11.2026	Ca 2	9	B153	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3273	50828706	TRUONG THI THAO TRINH	Nữ	06.11.2026	Ca 2	10	B169	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3274	50828707	TRAN THI TU LINH	Nữ	06.11.2026	Ca 2	10	B170	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3275	50828708	NGUYEN PHAM NGOC PHUNG	Nam	06.11.2026	Ca 2	12	B195	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3276	50828712	NGUYEN THI MY HUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 2	12	B196	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3277	50828713	DO HONG QUAN	Nam	06.11.2026	Ca 2	12	B197	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3278	50828714	NGUYEN KHAC LINH NAM	Nam	06.11.2026	Ca 2	12	B198	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3279	50828715	LE THI MY KIM	Nữ	06.11.2026	Ca 2	12	B199	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3280	50828719	NGUYEN MINH THIEN	Nam	06.11.2026	Ca 2	12	B200	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3281	50828725	TRINH THI TUONG VY	Nữ	06.11.2026	Ca 2	12	B201	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3282	50828726	NGUYEN TRUC LINH	Nữ	06.11.2026	Ca 2	12	B202	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3283	50828727	TRAN CAM QUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	12	B203	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3284	50828730	TRUONG MINH TAM	Nam	06.11.2026	Ca 2	12	B204	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3285	50828734	VO HAI NGAN	Nam	06.11.2026	Ca 2	13	B205	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3286	50828741	NGUYEN NGOC ANH THO	Nữ	06.11.2026	Ca 2	13	B206	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3287	50828745	TRUONG MINH NHIEU	Nam	06.11.2026	Ca 2	13	B207	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3288	50828747	NGUYEN THI TUYET NGAN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	13	B208	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3289	50828751	HO HOANG KHANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	13	B209	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3290	50828754	DINH TRAN NGOC TRAM	Nữ	06.11.2026	Ca 2	13	B210	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3291	50828757	NGUYEN NGOC ANH KIET	Nam	06.11.2026	Ca 2	13	B211	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3292	50828766	PHAN THI THAO NGAN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	13	B212	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3293	50828767	LE HUU THINH	Nam	06.11.2026	Ca 2	13	B213	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3294	50828779	DUONG NU QUYNH ANH	Nữ	06.11.2026	Ca 2	13	B214	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3295	50828783	TRAN NGAN TUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 2	13	B215	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3296	50828785	HO TRAN HOANG HUNG QUOC	Nam	06.11.2026	Ca 2	13	B216	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3297	50828786	NGUYEN VAN HOANG NANG	Nam	06.11.2026	Ca 2	13	B217	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3298	50828789	DAO NGUYEN NHAT LINH	Nữ	06.11.2026	Ca 2	13	B218	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3299	50828790	LE VAN LE	Nam	06.11.2026	Ca 2	13	B219	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3300	50828791	VO DUONG MY NGOC	Nữ	06.11.2026	Ca 2	13	B220	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3301	50828793	LE THI HUYNH NHU	Nữ	06.11.2026	Ca 2	13	B221	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3302	50828795	NGUYEN THI KIEU DIEM	Nữ	06.11.2026	Ca 2	14	B227	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3303	50828796	CAO THI TRUC LINH	Nữ	06.11.2026	Ca 2	14	B228	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3304	50828797	TRUONG THANH NGAN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	14	B229	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3305	50828798	TRAN THANH NHA	Nữ	06.11.2026	Ca 2	14	B230	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3306	50828799	LE KIEU MY	Nữ	06.11.2026	Ca 2	14	B231	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3307	50828800	NGUYEN HIEU THAO	Nam	06.11.2026	Ca 2	14	B232	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3308	50828801	NGUYEN THI TUYET NHI	Nữ	06.11.2026	Ca 2	14	B233	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3309	50828802	TRINH THI THU NGAN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	14	B234	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3310	50828803	PHAN TAN TAI	Nam	06.11.2026	Ca 2	14	B235	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
3311	50828807	LE NGOC MUOI	Nữ	06.11.2026	Ca 2	14	B236	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3312	50828813	TRAN HUYNH DUC	Nam	06.11.2026	Ca 2	14	B237	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3313	50828815	NGUYEN VAN NGHE	Nam	06.11.2026	Ca 2	14	B238	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3314	50828818	NGUYEN THI MY QUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	17	B273	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3315	50828819	TRAN THI KIM SA	Nữ	06.11.2026	Ca 2	17	B274	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3316	50828820	TRAN THI QUE TRAN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	17	B275	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3317	50828824	TA NGOC DUONG VU	Nam	06.11.2026	Ca 2	17	B276	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3318	50828825	DINH THI NHAT VY	Nữ	06.11.2026	Ca 2	17	B277	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3319	50828826	NGUYEN THANH TAM	Nam	06.11.2026	Ca 2	17	B278	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3320	50828828	HOANG NGUYEN BICH TRAM	Nữ	06.11.2026	Ca 2	17	B279	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3321	50828834	LUU THI MY DUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	17	B280	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3322	50828839	VO THI KIM THAO	Nữ	06.11.2026	Ca 2	17	B281	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3323	50828840	HO THI ANH KY	Nữ	06.11.2026	Ca 2	17	B282	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3324	50828848	NGUYEN NHU QUYNH	Nữ	06.11.2026	Ca 2	17	B283	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3325	50828850	SON HOANG	Nam	06.11.2026	Ca 2	17	B284	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3326	50828851	TRAN MY DUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	17	B285	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3327	50828855	LE HOAI PHUC	Nam	06.11.2026	Ca 2	17	B286	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3328	50828864	THAI NGOC NHI	Nữ	06.11.2026	Ca 2	17	B287	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3329	50828865	LE THE VINH	Nam	06.11.2026	Ca 2	17	B288	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3330	50828868	MAI VO NHUT THANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	17	B289	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3331	50828870	HA PHAN TO NHU	Nữ	06.11.2026	Ca 2	18	B290	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3332	50828872	HOANG THI MINH NGOC	Nữ	06.11.2026	Ca 2	18	B291	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3333	50828879	PHAM MINH TRI	Nam	06.11.2026	Ca 2	18	B292	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3334	50828881	NGO TRONG NGUYEN	Nam	06.11.2026	Ca 2	18	B293	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3335	50828883	PHAM VAN CAN	Nam	06.11.2026	Ca 2	18	B294	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3336	50828887	TRAN QUOC THINH	Nam	06.11.2026	Ca 2	18	B295	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3337	50828895	DAO NGOC THANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	18	B296	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3338	50828899	NGUYEN CHI BAO	Nam	06.11.2026	Ca 2	18	B297	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3339	50828906	PHAN THANH TRUC	Nữ	06.11.2026	Ca 2	18	B298	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Cần Thơ
3340	50201446	NGUYEN VAN LAC	Nam	08.11.2026	Ca 1	9	A074	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	TP Đà Nẵng
3341	50312417	TRAN CONG HAI	Nam	03.11.2026	Ca 1	7	A058	Đẩy xe cắt kit	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
3342	50312419	NGUYEN VAN HUNG	Nam	03.11.2026	Ca 1	7	A059	Đẩy xe cắt kit	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
3343	50312421	TRUONG CONG SANG	Nam	03.11.2026	Ca 1	7	A060	Đẩy xe cắt kit	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
3344	50824801	NGUYEN THI QUI PHUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	11	B192	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3345	50824802	TRUONG NGOC HUY	Nam	07.11.2026	Ca 2	11	B193	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3346	50824804	UONG MINH HIEU	Nam	07.11.2026	Ca 2	11	B194	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3347	50824805	TRUONG THI THU NGOC	Nữ	07.11.2026	Ca 2	11	B195	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3348	50824806	TRUONG CONG NHAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	11	B196	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3349	50824811	NGUYEN THI LY	Nữ	07.11.2026	Ca 2	11	B197	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3350	50824812	NGUYEN ANH QUANG	Nam	07.11.2026	Ca 2	16	B276	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3351	50824813	NGUYEN HUU BIN	Nam	07.11.2026	Ca 2	16	B277	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3352	50824818	LE ANH TAI	Nam	07.11.2026	Ca 2	16	B278	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3353	50824821	HUYNH TAN NHAT MINH	Nam	07.11.2026	Ca 2	16	B279	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3354	50824822	VO THI QUYNH THU	Nữ	07.11.2026	Ca 2	16	B280	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3355	50824823	NGUYEN THI DIEU NHI	Nữ	07.11.2026	Ca 2	16	B281	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3356	50824828	NGO THI THANH TRUC	Nữ	07.11.2026	Ca 2	16	B282	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3357	50824829	LE VAN TRUONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	16	B283	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3358	50824832	NGUYEN THI KIEU THO	Nữ	07.11.2026	Ca 2	16	B284	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3359	50824833	DUONG TAN SON	Nam	07.11.2026	Ca 2	16	B285	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3360	50824835	DUONG TAN CU	Nam	07.11.2026	Ca 2	16	B286	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3361	50824847	DO TRONG NGHIA	Nam	07.11.2026	Ca 2	16	B287	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3362	50824848	NGUYEN DUC HOANG	Nam	07.11.2026	Ca 2	17	B288	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3363	50824853	DANG THI BICH NGOC	Nữ	07.11.2026	Ca 2	17	B289	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3364	50824855	NGUYEN TAN TAI	Nam	07.11.2026	Ca 2	17	B290	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3365	50824861	TRAN TIEN DAT	Nam	07.11.2026	Ca 2	17	B291	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3366	50824862	LE GIA BAO	Nam	07.11.2026	Ca 2	17	B292	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3367	50824864	LE THI KIEU TRANG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	17	B293	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3368	50824865	HO THI THU HANG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	17	B294	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3369	50824866	DO TAN DAT	Nam	07.11.2026	Ca 2	17	B295	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3370	50824867	NGUYEN THI THIEN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	17	B296	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3371	50824868	NGO VAN TAM	Nam	07.11.2026	Ca 2	17	B297	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3372	50824869	LE VAN MINH	Nam	07.11.2026	Ca 2	17	B298	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3373	50824870	TRAN THE BAO	Nam	07.11.2026	Ca 2	17	B299	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3374	50824871	NGUYEN VAN THANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	17	B300	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3375	50824872	LE TRUNG TIEN	Nam	07.11.2026	Ca 2	17	B301	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
3376	50824874	PHAM THANH TUNG	Nam	07.11.2026	Ca 2	17	B302	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3377	50824877	TRAN THI KIM ANH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	17	B303	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3378	50824880	TRINH THI XUAN MAI	Nữ	07.11.2026	Ca 2	17	B304	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3379	50824881	LUU HONG QUAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	17	B305	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3380	50824883	NGUYEN VAN CAM	Nam	07.11.2026	Ca 2	18	B306	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3381	50824901	NGO THI TIEN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	18	B307	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3382	50824903	LE THI MINH THANG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	18	B308	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3383	50824904	LE TAN HOA	Nam	07.11.2026	Ca 2	18	B309	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3384	50824906	PHAN LE THANH QUANG	Nam	07.11.2026	Ca 2	18	B310	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3385	50824907	NGUYEN DUC TIEN	Nam	07.11.2026	Ca 2	18	B311	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3386	50824908	VO THI ANH NGAN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	18	B312	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3387	50824910	NGUYEN THI THU THUY	Nữ	07.11.2026	Ca 2	18	B313	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3388	50824914	NGUYEN VAN HIEN	Nam	07.11.2026	Ca 2	18	B314	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3389	50824915	HO VAN THOI	Nam	07.11.2026	Ca 2	22	B393	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3390	50824916	NGUYEN VAN SANG	Nam	07.11.2026	Ca 2	22	B394	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3391	50824918	NGUYEN THI SUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	22	B395	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3392	50824920	HUYNH THANH VINH	Nam	07.11.2026	Ca 2	23	B396	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3393	50824921	NGUYEN THI MY LINH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	23	B397	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3394	50824923	PHAN QUOC TINH	Nam	07.11.2026	Ca 2	23	B398	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3395	50824926	NGUYEN THI KIM THANH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	23	B399	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3396	50824927	DO THI HONG NHUNG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	23	B400	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3397	50824932	VO THI THUY DUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 2	23	B401	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3398	50824936	DUONG NGOC MIEN	Nam	07.11.2026	Ca 2	23	B402	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3399	50824937	DUONG THI THANH HIEN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	23	B403	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3400	50825151	NGUYEN VAN QUYET	Nam	07.11.2026	Ca 2	23	B404	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3401	50825152	BUI THANH TRONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	23	B405	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Đà Nẵng
3402	50808501	NGUYEN HOANG NAM	Nam	05.11.2026	Ca 1	1	A011	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3403	50808502	TRAN THI THU	Nữ	05.11.2026	Ca 1	1	A012	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3404	50808503	NGUYEN THI LIEN	Nữ	05.11.2026	Ca 1	1	A013	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3405	50808505	NGUYEN VAN THAO	Nam	05.11.2026	Ca 1	1	A014	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3406	50808506	DINH THI THU	Nữ	05.11.2026	Ca 1	1	A015	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3407	50808509	PHAM MINH KHOI	Nam	05.11.2026	Ca 1	1	A016	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3408	50808510	PHUNG THI KIEU TRANG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	1	A017	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3409	50808511	DO BA HUYNH	Nam	05.11.2026	Ca 1	8	A127	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3410	50808513	CAO VAN HUY	Nam	05.11.2026	Ca 1	8	A128	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3411	50808514	NGUYEN DINH VIET	Nam	05.11.2026	Ca 1	8	A129	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3412	50808516	PHUNG VAN LUONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	8	A130	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3413	50808518	LAM CHI HIEU	Nam	05.11.2026	Ca 1	8	A131	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3414	50808521	DAO DUC CUONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	8	A132	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3415	50808522	NGUYEN HOANG ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	8	A133	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3416	50808523	DANG VAN TIEP	Nam	05.11.2026	Ca 1	8	A134	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3417	50808525	DANG VAN THUY	Nam	05.11.2026	Ca 1	8	A135	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3418	50808526	NGUYEN TIEN NGHIEP	Nam	05.11.2026	Ca 1	8	A136	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3419	50808527	DO DANH TUONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	9	A137	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3420	50808529	DO THI NHUNG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	9	A138	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3421	50808531	NGUYEN MINH HIEU	Nam	05.11.2026	Ca 1	9	A139	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3422	50808532	NGUYEN DUY TRONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	9	A140	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3423	50808534	NGUYEN THI NGUYET	Nữ	05.11.2026	Ca 1	9	A141	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3424	50808535	DANG VAN QUAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	9	A142	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3425	50808536	DAO THI TRANG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	9	A143	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3426	50808537	NGUYEN THANH DAT	Nam	05.11.2026	Ca 1	9	A144	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3427	50808541	NGUYEN THI HOA	Nữ	05.11.2026	Ca 1	9	A145	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3428	50808542	NGO VAN HUAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	9	A146	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3429	50808544	PHAN VAN HUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	9	A147	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3430	50808546	LE NGOC VY	Nam	05.11.2026	Ca 1	9	A148	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3431	50808550	DANG THI NGOC	Nữ	05.11.2026	Ca 1	9	A149	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3432	50808553	NGUYEN NGOC LINH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	9	A150	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3433	50808557	NGUYEN THI THU HA	Nữ	05.11.2026	Ca 1	9	A151	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3434	50808559	VU HUONG LAN	Nữ	05.11.2026	Ca 1	9	A152	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3435	50808561	LE CAO NGUYEN	Nam	05.11.2026	Ca 1	9	A153	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3436	50808562	LE QUANG TRUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	10	A154	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3437	50808566	NGUYEN HONG NGOC SON	Nam	05.11.2026	Ca 1	10	A155	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3438	50808567	NGUYEN CONG LUAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	10	A156	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3439	50808568	NGUYEN TUAN ANH	Nam	05.11.2026	Ca 1	10	A157	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3440	50808570	TA VAN ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	10	A158	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
3441	50808575	TA THI TRANG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	10	A159	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3442	50808576	HO SY KIEN	Nam	05.11.2026	Ca 1	10	A160	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3443	50808579	KHUAT THI NGOC ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	10	A161	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3444	50808581	NGO HAI NAM	Nam	05.11.2026	Ca 1	10	A162	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3445	50808584	NGUYEN BAO ANH	Nam	05.11.2026	Ca 1	10	A163	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3446	50808585	NGUYEN VAN HUYNH	Nam	05.11.2026	Ca 1	10	A164	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3447	50808587	PHAM NHAT PHONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	10	A165	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3448	50808588	NGO THI MAI	Nữ	05.11.2026	Ca 1	17	A283	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3449	50808589	VU THI NGOC THAO	Nữ	05.11.2026	Ca 1	17	A284	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3450	50808594	NGUYEN HUU TICH	Nam	05.11.2026	Ca 1	17	A285	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3451	50808596	LE MINH DUC	Nam	05.11.2026	Ca 1	17	A286	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3452	50808597	NGUYEN DUY HUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	17	A287	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3453	50808601	NGUYEN XUAN GIANG	Nam	05.11.2026	Ca 1	17	A288	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3454	50808603	NGUYEN THI THANH LAM	Nữ	05.11.2026	Ca 1	17	A289	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3455	50808604	PHAN THI THU UYEN	Nữ	05.11.2026	Ca 1	18	A290	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3456	50808607	NGUYEN THI HONG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	18	A291	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3457	50808608	NGUYEN MINH THANH	Nam	05.11.2026	Ca 1	18	A292	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3458	50808610	DANG HONG THAI	Nam	05.11.2026	Ca 1	18	A293	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3459	50808611	CHU NGOC TAI	Nam	05.11.2026	Ca 1	18	A294	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3460	50808612	NGUYEN DINH QUOC VUONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	18	A295	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3461	50808614	NGUYEN THI LAN ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	18	A296	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3462	50808615	LE CONG TU	Nam	05.11.2026	Ca 1	18	A297	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3463	50808616	LA VAN DUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	18	A298	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3464	50808621	PHUNG VAN QUAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	18	A299	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3465	50808622	NGUYEN THU PHUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	18	A300	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3466	50808623	LE NGOC HUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	18	A301	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3467	50808624	DAO THI THU HUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	18	A302	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3468	50808627	NGUYEN DUC GIANG	Nam	05.11.2026	Ca 1	18	A303	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3469	50808631	PHAM VAN NHAT	Nam	05.11.2026	Ca 1	18	A304	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3470	50808632	NGUYEN THI VAN ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 1	18	A305	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3471	50808633	NGUYEN DUY TUNG LAM	Nam	05.11.2026	Ca 1	18	A306	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3472	50808639	TA THAC THE	Nam	05.11.2026	Ca 1	19	A309	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3473	50808643	NGUYEN DAC DUY ANH	Nam	05.11.2026	Ca 1	19	A310	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3474	50808644	CAN CONG TOAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	19	A311	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3475	50808645	NGUYEN DAC SON	Nam	05.11.2026	Ca 1	19	A312	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3476	50808646	NGUYEN VIET TRUNG	Nam	05.11.2026	Ca 1	19	A313	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3477	50808647	VUONG VAN ANH KIET	Nam	05.11.2026	Ca 1	19	A314	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3478	50808652	NGO GIA LONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	19	A315	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3479	50808654	LE TUAN LONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	19	A316	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3480	50808655	NGUYEN VUONG HUYNH	Nam	05.11.2026	Ca 1	19	A317	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3481	50808661	NGUYEN THI MINH PHUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	19	A318	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3482	50808662	CAO NGOC SON	Nam	05.11.2026	Ca 1	19	A319	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3483	50808667	LE THI THUY HIEN	Nữ	05.11.2026	Ca 1	19	A320	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3484	50808671	VUONG DAC SON	Nam	05.11.2026	Ca 1	19	A321	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3485	50808675	NGUYEN THI DUNG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	19	A322	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3486	50808676	NGUYEN HUYEN TRANG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	19	A323	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3487	50808678	CAO QUANG DIEN	Nam	05.11.2026	Ca 1	24	A400	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3488	50808681	NGUYEN THI QUYNH TRANG	Nữ	05.11.2026	Ca 1	24	A401	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3489	50808682	NGUYEN MAI THAM	Nữ	05.11.2026	Ca 1	24	A402	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3490	50808686	VUONG DAC CUONG	Nam	05.11.2026	Ca 1	24	A403	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3491	50808688	VUONG DUC QUANG VU	Nam	05.11.2026	Ca 1	24	A404	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3492	50808689	LE NHAT HAO	Nam	05.11.2026	Ca 1	24	A405	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3493	50808690	NGUYEN HUU TAM	Nam	05.11.2026	Ca 1	24	A406	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3494	50808691	NGUYEN QUE HOC	Nam	05.11.2026	Ca 1	24	A407	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3495	50808692	NGUYEN DANH THUAN	Nam	05.11.2026	Ca 1	24	A408	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3496	50808693	NGUYEN VAN TAI	Nam	05.11.2026	Ca 2	1	B001	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3497	50808694	VUONG THI NHUNG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	1	B002	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3498	50808695	VUONG SY TRUONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	1	B003	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3499	50808696	NGUYEN DINH PHI	Nam	05.11.2026	Ca 2	1	B004	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3500	50808698	PHAN THI THUY LINH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	1	B005	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3501	50808699	NGUYEN HUONG QUYEN	Nam	05.11.2026	Ca 2	1	B006	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3502	50808702	PHAN THI ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	1	B007	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3503	50808703	NGUYEN VAN HOAI NAM	Nam	05.11.2026	Ca 2	1	B008	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3504	50808704	NGUYEN PHI HUNG	Nam	05.11.2026	Ca 2	1	B009	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3505	50808705	NGO HAO PHONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	1	B010	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
3506	50808707	NGUYEN THIEN MINH	Nam	05.11.2026	Ca 2	1	B011	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3507	50808708	NGUYEN NGOC HOA	Nam	05.11.2026	Ca 2	1	B012	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3508	50808709	BUI QUANG HIEP	Nam	05.11.2026	Ca 2	1	B013	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3509	50808712	NGUYEN HUY HOANG	Nam	05.11.2026	Ca 2	1	B014	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3510	50808713	TRAN THANH KHOA	Nam	05.11.2026	Ca 2	1	B015	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3511	50808720	PHAM VAN HAI	Nam	05.11.2026	Ca 2	1	B016	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3512	50808721	HOANG TUAN PHONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	1	B017	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3513	50808723	TRAN MINH THAI	Nam	05.11.2026	Ca 2	2	B022	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3514	50808729	DAO THI MINH PHUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	2	B023	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3515	50808731	NGUYEN ANH TRUONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	2	B024	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3516	50808732	NGUYEN DUY TAN	Nam	05.11.2026	Ca 2	2	B025	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3517	50808733	NGUYEN XUAN THAI	Nam	05.11.2026	Ca 2	2	B026	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3518	50808734	PHAM DINH HAI	Nam	05.11.2026	Ca 2	2	B027	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3519	50808735	DO THI THU UYEN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	2	B028	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3520	50808736	NGUYEN VAN SAM	Nam	05.11.2026	Ca 2	2	B029	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3521	50808740	DAO THI VANG THUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	2	B030	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3522	50808743	TRINH DUC ANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	2	B031	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3523	50808744	NGUYEN NGOC MAI	Nữ	05.11.2026	Ca 2	2	B032	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3524	50808746	NGUYEN THI HANG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	2	B033	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3525	50808749	DO VAN MANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	2	B034	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3526	50808750	NGUYEN VAN AN	Nam	05.11.2026	Ca 2	5	B070	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3527	50808751	NGUYEN VAN TRUNG	Nam	05.11.2026	Ca 2	5	B071	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3528	50808753	TRAN THI XUAN ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	5	B072	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3529	50808754	DO VAN TRUNG HIEU	Nam	05.11.2026	Ca 2	5	B073	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3530	50808756	DO DANG THANH SON	Nam	05.11.2026	Ca 2	5	B074	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3531	50808757	NGUYEN THI CUC	Nữ	05.11.2026	Ca 2	5	B075	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3532	50808758	LUU THI LIEN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	5	B076	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3533	50808759	CU XUAN TUNG	Nam	05.11.2026	Ca 2	5	B077	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3534	50808764	DUONG THI THAM	Nữ	05.11.2026	Ca 2	5	B078	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3535	50808767	VU ANH DUY	Nam	05.11.2026	Ca 2	5	B079	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3536	50808771	BUI HONG NHUNG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	5	B080	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3537	50808773	NGUYEN DINH TIEN TAI	Nam	05.11.2026	Ca 2	5	B081	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3538	50808778	THAN DANH TU	Nam	05.11.2026	Ca 2	5	B082	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3539	50808783	DO THI HUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	5	B083	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3540	50808784	VUONG DAC HOANG	Nam	05.11.2026	Ca 2	5	B084	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3541	50808785	PHAM VAN DOAN	Nam	05.11.2026	Ca 2	5	B085	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3542	50808800	PHAM THI PHUONG LOAN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	6	B086	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3543	50808805	NGUYEN THI HIEN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	6	B087	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3544	50808809	PHAM THI MAI LINH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	6	B088	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3545	50808820	NGUYEN TIEN BINH	Nam	05.11.2026	Ca 2	6	B089	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3546	50808823	NGUYEN HONG HAI	Nam	05.11.2026	Ca 2	6	B090	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3547	50808828	DO TIEN MANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	6	B091	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3548	50808831	NGUYEN THANH CONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	6	B092	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hà Nội
3549	50809502	TRAN VAN SY	Nam	05.11.2026	Ca 2	6	B093	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3550	50809505	NGUYEN THANH HUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	6	B094	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3551	50809506	LE PHUONG NHUNG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	6	B095	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3552	50809507	DAO TRONG KHAI	Nam	05.11.2026	Ca 2	6	B096	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3553	50809508	NGUYEN THI QUYEN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	6	B097	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3554	50809509	NGUYEN HONG PHUC	Nam	05.11.2026	Ca 2	6	B098	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3555	50809510	NGUYEN THI NHAI	Nữ	05.11.2026	Ca 2	6	B099	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3556	50809512	NGO THI THU HIEN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	6	B100	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3557	50809513	VU DINH SON	Nam	05.11.2026	Ca 2	6	B101	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3558	50809514	HA THI BIEN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	6	B102	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3559	50809515	VU VIET HOANG	Nam	05.11.2026	Ca 2	7	B114	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3560	50809523	NGUYEN VAN LINH	Nam	05.11.2026	Ca 2	7	B115	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3561	50809525	LE MINH HAI	Nam	05.11.2026	Ca 2	7	B116	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3562	50809527	DO DANG DAT	Nam	05.11.2026	Ca 2	7	B117	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3563	50809530	PHAM VAN KIET	Nam	05.11.2026	Ca 2	7	B118	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3564	50809531	NGUYEN THI MINH THUY	Nữ	05.11.2026	Ca 2	7	B119	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3565	50809533	NGO DUC SON	Nam	05.11.2026	Ca 2	9	B148	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3566	50809536	NGUYEN MINH TUAN	Nam	05.11.2026	Ca 2	9	B149	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3567	50809543	CAO THANH LONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	9	B150	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3568	50809544	VU THI PHUONG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	9	B151	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3569	50809550	NGUYEN THI LY	Nữ	05.11.2026	Ca 2	9	B152	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3570	50809552	NGUYEN CANH PHU NGUYEN	Nam	05.11.2026	Ca 2	9	B153	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
3571	50809553	PHAM VAN VU	Nam	05.11.2026	Ca 2	10	B154	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3572	50809554	NGUYEN THE CANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	10	B155	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3573	50809555	NGUYEN TIEN DUNG	Nam	05.11.2026	Ca 2	10	B156	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3574	50809556	NGUYEN THI NHUNG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	10	B157	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3575	50809557	PHAM CONG ANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	10	B158	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3576	50809560	PHUNG QUANG HOANG	Nam	05.11.2026	Ca 2	10	B159	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3577	50809562	DAO TRONG TUAN NAM	Nam	05.11.2026	Ca 2	10	B160	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3578	50809564	BUI THI MY HANH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	10	B161	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3579	50809566	NGUYEN THI TUYET	Nữ	05.11.2026	Ca 2	10	B162	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3580	50809569	NGUYEN MAU VIET	Nam	05.11.2026	Ca 2	10	B163	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3581	50809570	NGUYEN TRONG NGUYEN	Nam	05.11.2026	Ca 2	10	B164	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3582	50809571	PHAM VAN HUY	Nam	05.11.2026	Ca 2	10	B165	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3583	50809574	NGUYEN THI HUE	Nữ	05.11.2026	Ca 2	10	B166	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3584	50809577	VU VAN SON	Nam	05.11.2026	Ca 2	10	B167	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3585	50809580	PHAM XUAN LUC	Nam	05.11.2026	Ca 2	10	B168	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3586	50809586	VU CONG BINH	Nam	05.11.2026	Ca 2	10	B169	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3587	50809594	TRAN VAN DINH	Nam	05.11.2026	Ca 2	10	B170	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3588	50809603	VU THI HAI	Nữ	05.11.2026	Ca 2	11	B171	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3589	50809610	HOANG THI MINH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	11	B172	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3590	50809612	NGUYEN THI THUY	Nữ	05.11.2026	Ca 2	11	B173	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3591	50809613	HOANG DUC ANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	11	B174	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3592	50809615	LUONG VAN DUC	Nam	05.11.2026	Ca 2	11	B175	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3593	50809617	DAO VAN MANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	11	B176	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3594	50809620	NGUYEN THI DUYEN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	11	B177	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3595	50809623	GIANG THANH PHONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	11	B178	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3596	50809630	NGUYEN MINH QUANG	Nam	05.11.2026	Ca 2	11	B179	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3597	50809631	VU THI TUYEN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	11	B180	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3598	50809639	NGUYEN THI NGOC	Nữ	05.11.2026	Ca 2	11	B181	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3599	50809652	VU XUAN DAI	Nam	05.11.2026	Ca 2	11	B182	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3600	50809901	TRAN VAN TRUNG	Nam	05.11.2026	Ca 2	11	B183	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3601	50809902	NGUYEN THI THANH HOA	Nữ	05.11.2026	Ca 2	11	B184	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3602	50809904	DONG XUAN TUYEN	Nam	05.11.2026	Ca 2	11	B185	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3603	50809908	VU VAN QUANG LONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	11	B186	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3604	50809910	NGUYEN DUC MINH HIEU	Nam	05.11.2026	Ca 2	11	B187	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3605	50809911	DO VAN NGHIA	Nam	05.11.2026	Ca 2	12	B188	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3606	50809912	NGUYEN HA VI	Nữ	05.11.2026	Ca 2	12	B189	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3607	50809914	VU VAN DUONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	12	B190	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3608	50809915	HOANG DUC DAT	Nam	05.11.2026	Ca 2	12	B191	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3609	50809916	LE QUY DUONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	12	B192	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3610	50809917	NGUYEN VAN NGUYEN	Nam	05.11.2026	Ca 2	12	B193	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3611	50809920	PHAM VINH THUONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	12	B194	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3612	50809924	NGUYEN THI KIM NGAN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	12	B195	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3613	50809926	NGUYEN THI CHUYEN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	12	B196	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3614	50809927	VU DOAN KHANH LINH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	12	B197	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3615	50809928	NGUYEN THI KIM OANH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	12	B198	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3616	50809930	PHAM BA NAM	Nam	05.11.2026	Ca 2	12	B199	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3617	50809933	BUI THI THU	Nữ	05.11.2026	Ca 2	12	B200	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3618	50809937	VU VAN HAI	Nam	05.11.2026	Ca 2	12	B201	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3619	50809941	DOAN YEN LINH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	12	B202	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3620	50809942	NGUYEN MY HANH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	12	B203	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3621	50809943	NGUYEN ANH TU	Nam	05.11.2026	Ca 2	12	B204	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3622	50809944	VU VAN DUY	Nam	05.11.2026	Ca 2	13	B205	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3623	50809945	DAO DUY DUC	Nam	05.11.2026	Ca 2	13	B206	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3624	50809947	LE XUAN TOAN	Nam	05.11.2026	Ca 2	13	B207	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3625	50809948	NGUYEN VAN HOANG	Nam	05.11.2026	Ca 2	13	B208	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3626	50809949	TRINH DINH TRUNG	Nam	05.11.2026	Ca 2	13	B209	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3627	50809950	NGUYEN THI YEN NHI	Nữ	05.11.2026	Ca 2	13	B210	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3628	50809951	DINH NGOC LAN	Nam	05.11.2026	Ca 2	13	B211	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3629	50809955	HOANG VAN PHUONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	13	B212	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3630	50809956	NGUYEN DINH DUC	Nam	05.11.2026	Ca 2	13	B213	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3631	50809958	BUI VAN THIEU	Nam	05.11.2026	Ca 2	13	B214	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3632	50809959	NGUYEN VAN CONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	13	B215	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3633	50809960	NGUYEN NGOC HOA	Nam	05.11.2026	Ca 2	13	B216	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3634	50809961	DOAN BA TOAN	Nam	05.11.2026	Ca 2	13	B217	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3635	50809963	LE THI NGOC NGA	Nữ	05.11.2026	Ca 2	13	B218	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
3636	50809965	LE DUC ANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	13	B219	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3637	50809966	NGUYEN DUY TIEN	Nam	05.11.2026	Ca 2	13	B220	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3638	50809967	HOANG THI THANH THANH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	13	B221	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3639	50809968	DANG TUAN NAM	Nam	05.11.2026	Ca 2	14	B235	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3640	50809969	VU TIEN VINH	Nam	05.11.2026	Ca 2	14	B236	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3641	50809970	PHAM THE PHONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	14	B237	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3642	50809972	VU NGOC HA	Nam	05.11.2026	Ca 2	14	B238	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3643	50809975	PHAM VAN THANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	16	B265	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3644	50809979	PHAM VAN KHANG	Nam	05.11.2026	Ca 2	16	B266	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3645	50809980	BUI QUANG SONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	16	B267	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3646	50809982	CAO VAN DAN	Nam	05.11.2026	Ca 2	16	B268	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3647	50809983	LE VAN THU	Nam	05.11.2026	Ca 2	16	B269	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3648	50809988	TRAN NAM KHANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	16	B270	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3649	50809993	NGUYEN TRONG VU	Nam	05.11.2026	Ca 2	16	B271	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3650	50809994	PHAM BAO LONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	16	B272	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3651	50809995	HOANG SY LANG	Nam	05.11.2026	Ca 2	17	B273	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3652	50809999	VU VAN TRUONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	17	B274	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3653	50810000	PHAM TUAN ANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	17	B275	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3654	50810001	VU VAN QUYNH	Nam	05.11.2026	Ca 2	17	B276	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3655	50810002	TRAN THU TRANG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	17	B277	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3656	50810003	PHAM THI KHANH LINH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	17	B278	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3657	50810004	DANG THI UYEN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	17	B279	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3658	50810005	NGUYEN VIET AN	Nam	05.11.2026	Ca 2	17	B280	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3659	50810006	DANG VAN HIEN	Nam	05.11.2026	Ca 2	17	B281	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3660	50810007	VU TRUNG NGHIA	Nam	05.11.2026	Ca 2	17	B282	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3661	50810008	TRAN VAN LOI	Nam	05.11.2026	Ca 2	17	B283	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3662	50810009	NGUYEN NGOC HIEN	Nam	05.11.2026	Ca 2	17	B284	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3663	50810010	LE THANH DUY	Nam	05.11.2026	Ca 2	17	B285	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3664	50810011	NGUYEN THI BICH NGOC	Nữ	05.11.2026	Ca 2	17	B286	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3665	50810012	HO VIET HUYEN	Nam	05.11.2026	Ca 2	17	B287	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3666	50810013	VU XUAN TRUONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	17	B288	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3667	50810014	PHAN VAN DIEP	Nam	05.11.2026	Ca 2	17	B289	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3668	50810015	NGUYEN NGOC HAI	Nam	05.11.2026	Ca 2	18	B293	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3669	50810016	NGUYEN HUY THUC	Nam	05.11.2026	Ca 2	18	B294	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3670	50810020	DOAN BUI ANH NGUYET	Nữ	05.11.2026	Ca 2	18	B295	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3671	50810021	NGUYEN LUONG KIEN	Nam	05.11.2026	Ca 2	18	B296	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3672	50810022	NGUYEN THI HOAI NGOC	Nữ	05.11.2026	Ca 2	18	B297	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3673	50810023	VU VAN THANG	Nam	05.11.2026	Ca 2	18	B298	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3674	50810025	LE QUANG NINH	Nam	05.11.2026	Ca 2	18	B299	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3675	50810026	DO VAN MANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	18	B300	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3676	50810029	LE VIET ANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	18	B301	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3677	50810030	NGUYEN BACH NGUYEN	Nam	05.11.2026	Ca 2	18	B302	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3678	50810031	TRINH DINH HAI	Nam	05.11.2026	Ca 2	18	B303	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3679	50810034	LE VAN TUAN	Nam	05.11.2026	Ca 2	18	B304	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3680	50810035	DAO MAI ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	18	B305	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3681	50810036	DO HUONG GIANG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	18	B306	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3682	50810037	NGUYEN QUANG MANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	21	B343	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3683	50810039	LE THI HANH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	21	B344	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3684	50810040	VU THI PHUONG ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	21	B345	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3685	50810044	LE THI HAI	Nữ	05.11.2026	Ca 2	21	B346	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3686	50810046	LE DUC THANG	Nam	05.11.2026	Ca 2	21	B347	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3687	50810048	VU NGOC HIEU	Nam	05.11.2026	Ca 2	21	B348	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3688	50810052	LE VAN THANG	Nam	05.11.2026	Ca 2	21	B349	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3689	50810055	PHAM THI LY	Nữ	05.11.2026	Ca 2	21	B350	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3690	50810067	PHAM THI THU KHUYEN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	21	B351	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3691	50810070	NGUYEN THI NGOAN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	21	B352	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3692	50810072	TRAN XUAN THIEM	Nam	05.11.2026	Ca 2	21	B353	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3693	50810078	NGUYEN THUY DINH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	21	B354	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3694	50810083	BUI VAN HAU	Nam	05.11.2026	Ca 2	21	B355	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3695	50810084	NGUYEN THI DUNG	Nữ	05.11.2026	Ca 2	21	B356	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3696	50810088	NGUYEN VAN LONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	21	B357	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3697	50810091	PHAM DUC TAI	Nam	05.11.2026	Ca 2	22	B358	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3698	50810093	AN NGOC ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	22	B359	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3699	50810109	LE THI THU HUYEN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	22	B360	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng
3700	50810110	MAC THI DIU	Nữ	05.11.2026	Ca 2	22	B361	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hải Phòng

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
3701	50829071	NGUYEN THI NGOC TRANG	Nữ	06.11.2026	Ca 2	18	B299	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3702	50829072	TRAN THI TIEN TIEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	18	B300	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3703	50829073	TRAN THI NHA UYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	18	B301	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3704	50829076	TRUONG TAN DUY	Nam	06.11.2026	Ca 2	18	B302	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3705	50829080	NGUYEN QUOC AN	Nam	06.11.2026	Ca 2	18	B303	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3706	50829081	DONG TUE NGHI	Nữ	06.11.2026	Ca 2	18	B304	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3707	50829082	TRAN TAN LOC	Nam	06.11.2026	Ca 2	18	B305	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3708	50829083	NGUYEN DOAN TU	Nam	06.11.2026	Ca 2	18	B306	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3709	50829084	MAI NGUYEN TUAN TU	Nam	06.11.2026	Ca 2	19	B319	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3710	50829085	TRAN THI THUY DUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 2	19	B320	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3711	50829088	VO THI NGOC OANH	Nữ	06.11.2026	Ca 2	19	B321	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3712	50829089	BACH HOANG MINH VU	Nam	06.11.2026	Ca 2	19	B322	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3713	50829091	NGUYEN CHAU HAI MI	Nữ	06.11.2026	Ca 2	19	B323	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3714	50829092	TON NU BAO CHAU	Nữ	06.11.2026	Ca 2	21	B351	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3715	50829094	VO TRONG DAI	Nam	06.11.2026	Ca 2	21	B352	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3716	50829096	PHAM THI THANH TUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	21	B353	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3717	50829099	TRAN NGUYEN THUY TIEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	21	B354	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3718	50829106	QUANG CAM NHI	Nữ	06.11.2026	Ca 2	21	B355	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3719	50829107	LE THI THUY TIEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	21	B356	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3720	50829111	TRAN HOANG BAO NGOC	Nữ	06.11.2026	Ca 2	21	B357	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3721	50829112	DO NGOC THANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	22	B358	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3722	50829116	LE PHAM THANH TUAN	Nam	06.11.2026	Ca 2	22	B359	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3723	50829117	DOAN CHE PHUONG UYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	22	B360	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3724	50829118	NGUYEN THANH MINH	Nam	06.11.2026	Ca 2	22	B361	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3725	50829119	LAM TRUNG TIN	Nam	06.11.2026	Ca 2	22	B362	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3726	50829132	BUI DUC THUAN	Nam	06.11.2026	Ca 2	22	B363	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3727	50829134	PHAN THANH NHU	Nữ	06.11.2026	Ca 2	22	B364	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3728	50829135	NGUYEN THI TUYET NHUNG	Nữ	06.11.2026	Ca 2	22	B365	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3729	50829136	DUONG THI KIM TRAM	Nữ	06.11.2026	Ca 2	22	B366	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3730	50829137	THAI TRINH TIEN	Nam	06.11.2026	Ca 2	22	B367	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3731	50829138	VO DAC THANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	22	B368	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3732	50829139	LY XUAN TRUONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	22	B369	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3733	50829145	NGUYEN VAN HOANG THANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	22	B370	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3734	50829147	BUI TAN VY	Nam	06.11.2026	Ca 2	22	B371	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3735	50829148	NGUYEN TRAN MINH TRUONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	22	B372	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3736	50829153	BUI QUANG HUNG	Nam	06.11.2026	Ca 2	22	B373	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3737	50829155	LAM NHAT VY	Nữ	06.11.2026	Ca 2	22	B374	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3738	50829163	NGO NGUYEN QUANG VINH	Nam	06.11.2026	Ca 2	23	B377	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3739	50829164	NGUYEN TUAN ANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	23	B378	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3740	50829167	DANG HOAI NAM	Nam	06.11.2026	Ca 2	23	B379	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3741	50829174	NGUYEN NHAT HUNG	Nam	06.11.2026	Ca 2	23	B380	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3742	50829271	PHAM THI THUY LAN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	23	B381	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3743	50829272	NGUYEN HOANG BAO CHAU	Nam	06.11.2026	Ca 2	23	B382	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3744	50829273	LE HONG PHONG	Nam	06.11.2026	Ca 2	23	B383	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3745	50829277	MAI THE MANH	Nam	06.11.2026	Ca 2	23	B384	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3746	50829278	PHAM ANH DUNG	Nam	06.11.2026	Ca 2	23	B385	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3747	50829279	TRAN TIEN DAT	Nam	06.11.2026	Ca 2	23	B386	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3748	50829280	CU THI TRUC QUYNH	Nữ	06.11.2026	Ca 2	23	B387	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3749	50829281	NGUYEN ANH TIEN	Nam	06.11.2026	Ca 2	23	B388	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3750	50829284	NHIEM THANH THAO	Nữ	06.11.2026	Ca 2	23	B389	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3751	50829285	HO NGOC QUE TIEN	Nữ	06.11.2026	Ca 2	23	B390	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3752	50829286	LE THI NGOC GIAU	Nữ	06.11.2026	Ca 2	23	B391	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3753	50829287	LE THI YEN NHI	Nữ	07.11.2026	Ca 1	2	A021	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3754	50829288	LE THI TUYET NHI	Nữ	07.11.2026	Ca 1	2	A022	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3755	50829290	NGUYEN THO PHONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	2	A023	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3756	50829292	TRAN THI NHU QUYNH	Nữ	07.11.2026	Ca 1	2	A024	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3757	50829295	LE HAI TRUONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	2	A025	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3758	50829296	TRAN THANH HAI	Nam	07.11.2026	Ca 1	2	A026	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3759	50829297	HOANG THI NHAM	Nữ	07.11.2026	Ca 1	2	A027	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3760	50829300	VO XUAN NGHIA	Nam	07.11.2026	Ca 1	2	A028	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3761	50829301	VU HOANG TUAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	2	A029	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3762	50829371	NGUYEN VAN DOAN	Nam	07.11.2026	Ca 1	2	A030	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3763	50829372	TO THANH PHUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	2	A031	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3764	50829375	CU VAN HIEU	Nam	07.11.2026	Ca 1	2	A032	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3765	50829376	TRUONG DOAN TRUONG	Nam	07.11.2026	Ca 1	2	A033	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
3766	50829379	NGUYEN THI THANH NGUYET	Nữ	07.11.2026	Ca 1	2	A034	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3767	50829381	PHAM THI DUNG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	3	A035	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3768	50829385	NGUYEN VAN SY	Nam	07.11.2026	Ca 1	3	A036	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3769	50829388	VO VAN MANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	3	A037	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3770	50829392	LY THI NGOC HA	Nữ	07.11.2026	Ca 1	3	A038	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3771	50829394	NGUYEN CONG CAO QUOC KY	Nam	07.11.2026	Ca 1	3	A039	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3772	50829396	NGUYEN VAN THO	Nam	07.11.2026	Ca 1	3	A040	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3773	50829397	NGO THI THI	Nữ	07.11.2026	Ca 1	3	A041	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3774	50829398	PHAM THI THANH NHAN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	3	A042	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3775	50829401	NGUYEN VAN NAM	Nam	07.11.2026	Ca 1	3	A043	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3776	50829404	VU THI XUAN MAI	Nữ	07.11.2026	Ca 1	3	A044	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3777	50829407	VAN CONG THANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	3	A045	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Hồ Chí Minh
3778	50312316	HA HUU PHONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	6	A052	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	TP Huế
3779	50312317	PHAN HOAI NAM	Nam	03.11.2026	Ca 1	6	A053	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	TP Huế
3780	50312318	PHAN DUC CHUONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	6	A054	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	TP Huế
3781	50312319	HOANG PHI HUNG	Nam	03.11.2026	Ca 1	6	A055	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	TP Huế
3782	50312320	PHAN VAN QUAN	Nam	03.11.2026	Ca 1	6	A056	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	TP Huế
3783	50312321	NGUYEN DINH VAN	Nam	03.11.2026	Ca 1	6	A057	Đẩy xe cút kít	Ngư nghiệp	TP Huế
3784	50824502	NGUYEN VAN HOANG	Nam	07.11.2026	Ca 2	9	B159	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3785	50824503	TRAN THI TU TRINH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	9	B160	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3786	50824504	LE VAN HUNG	Nam	07.11.2026	Ca 2	9	B161	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3787	50824505	PHAN XUAN PHAP	Nam	07.11.2026	Ca 2	10	B162	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3788	50824507	HO THI MY HA	Nữ	07.11.2026	Ca 2	10	B163	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3789	50824510	TRAN THI MY LAN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	10	B164	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3790	50824511	VAN THI MY TRA	Nữ	07.11.2026	Ca 2	10	B165	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3791	50824512	TRAN THI THAO NGUYEN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	10	B166	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3792	50824514	HOANG QUOC VU	Nam	07.11.2026	Ca 2	10	B167	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3793	50824515	LE KIM QUOC CUONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	10	B168	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3794	50824516	NGUYEN THI NGOC BICH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	10	B169	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3795	50824517	NGUYEN THI NHI	Nữ	07.11.2026	Ca 2	10	B170	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3796	50824521	PHUNG NGUYEN HOANG LONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	10	B171	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3797	50824522	NGO QUOC TRI	Nam	07.11.2026	Ca 2	10	B172	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3798	50824525	NGUYEN THI QUYNH NHU	Nữ	07.11.2026	Ca 2	10	B173	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3799	50824527	CAO VAN LUU	Nam	07.11.2026	Ca 2	10	B174	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3800	50824529	TRAN THI THAO LY	Nữ	07.11.2026	Ca 2	10	B175	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3801	50824531	VAN VIET CHI KIEN	Nam	07.11.2026	Ca 2	10	B176	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3802	50824533	LE THI THAO	Nữ	07.11.2026	Ca 2	10	B177	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3803	50824536	NGUYEN HONG THUAT	Nam	07.11.2026	Ca 2	10	B178	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3804	50824539	TRAN VAN DOANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	10	B179	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3805	50824543	DUONG DINH VIEN	Nam	07.11.2026	Ca 2	11	B180	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3806	50824549	LE DUY	Nam	07.11.2026	Ca 2	11	B181	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3807	50824550	VO VAN DU	Nam	07.11.2026	Ca 2	11	B182	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3808	50824554	HUYNH THI NGOC LE	Nữ	07.11.2026	Ca 2	11	B183	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3809	50824556	PHAN VAN THUAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	11	B184	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3810	50824557	PHAN VAN QUOC TUAN	Nam	07.11.2026	Ca 2	11	B185	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3811	50824559	VAN VO DO THANH	Nam	07.11.2026	Ca 2	11	B186	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3812	50824565	NGUYEN THI HIEN	Nữ	07.11.2026	Ca 2	11	B187	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3813	50824567	HUYNH VAN NHAT	Nam	07.11.2026	Ca 2	11	B188	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3814	50824568	DUONG PHI HUNG	Nam	07.11.2026	Ca 2	11	B189	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3815	50824569	VO NGUYEN DAN TRUONG	Nam	07.11.2026	Ca 2	11	B190	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3816	50824574	NGUYEN THI NGOC BICH	Nữ	07.11.2026	Ca 2	11	B191	Cắt và đo vật liệu	SXCT	TP Huế
3817	50200626	HOANG DUC MANH	Nam	08.11.2026	Ca 1	23	A208	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Tuyên Quang
3818	50200627	TRIEU VAN DUONG	Nam	08.11.2026	Ca 1	23	A209	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Tuyên Quang
3819	50200629	NGUYEN DINH QUANG	Nam	08.11.2026	Ca 1	24	A210	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Tuyên Quang
3820	50200630	NGUYEN VAN NGOC	Nam	08.11.2026	Ca 1	24	A211	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Tuyên Quang
3821	50200631	LUONG VAN QUANG	Nam	08.11.2026	Ca 1	24	A212	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Tuyên Quang
3822	50810704	TOAN VAN LAM	Nam	05.11.2026	Ca 2	22	B362	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3823	50810705	HOANG VAN LOC	Nam	05.11.2026	Ca 2	22	B363	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3824	50810706	LA THI HIEN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	22	B364	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3825	50810707	BAN THI KIM	Nữ	05.11.2026	Ca 2	22	B365	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3826	50810708	DO THI MAN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	22	B366	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3827	50810709	LU THI HAI	Nữ	05.11.2026	Ca 2	22	B367	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3828	50810713	NGUYEN VAN KHANH	Nam	05.11.2026	Ca 2	22	B368	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3829	50810801	NGUYEN THI KIM DOAI	Nữ	05.11.2026	Ca 2	22	B369	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3830	50810802	NGUYEN VAN CUONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	22	B370	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
3831	50810803	MA LONG NHAT	Nam	05.11.2026	Ca 2	22	B371	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3832	50810805	NGUYEN NGOC KHANH LY	Nữ	05.11.2026	Ca 2	22	B372	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3833	50810806	TRINH XUAN HUNG	Nam	05.11.2026	Ca 2	22	B373	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3834	50810812	LE TRONG DUONG	Nam	05.11.2026	Ca 2	22	B374	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3835	50810813	NGUYEN VAN NGOC	Nam	05.11.2026	Ca 2	23	B385	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3836	50810816	NGUYEN THI HOANG ANH	Nữ	05.11.2026	Ca 2	23	B386	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3837	50810817	NGO THI THANH TUYEN	Nữ	05.11.2026	Ca 2	23	B387	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3838	50810819	LE THI NGOC	Nữ	05.11.2026	Ca 2	23	B388	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3839	50810823	VI THE HUY	Nam	05.11.2026	Ca 2	23	B389	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3840	50810825	MA HONG QUAN	Nam	05.11.2026	Ca 2	23	B390	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3841	50810830	VU DUC THANG	Nam	05.11.2026	Ca 2	23	B391	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3842	50810831	PHAM THAI DUONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	5	A079	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3843	50810834	MA MANH CAM	Nam	04.11.2026	Ca 1	5	A080	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3844	50810835	PHAM NGOC DIEN	Nam	04.11.2026	Ca 1	5	A081	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3845	50810837	BAN THI HANH	Nữ	04.11.2026	Ca 1	5	A082	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3846	50810840	NONG THI DUNG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	5	A083	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3847	50810841	NGUYEN DUC CUONG	Nam	04.11.2026	Ca 1	5	A084	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3848	50810842	PHAM VAN KHANH	Nam	04.11.2026	Ca 1	5	A085	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3849	50810846	NGUYEN HUU THANG	Nam	04.11.2026	Ca 1	6	A086	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3850	50810858	CAO THI HONG NHUNG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	6	A087	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3851	50810862	NGUYEN THI KIEU TRANG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	6	A088	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3852	50810864	PHAM THI LE GIANG	Nữ	04.11.2026	Ca 1	6	A089	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Tuyên Quang
3853	50201926	MAI NGUYEN KHANH TAM	Nam	08.11.2026	Ca 1	18	A161	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Vĩnh Long
3854	50201927	VO TRUNG QUAN	Nam	08.11.2026	Ca 1	18	A162	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Vĩnh Long
3855	50201928	NGUYEN TRONG NGHIA	Nam	08.11.2026	Ca 1	19	A163	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Vĩnh Long
3856	50201929	HUYNH TRUONG KIEU NUONG	Nữ	08.11.2026	Ca 1	19	A164	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Vĩnh Long
3857	50201930	TRAN THI THU HONG	Nữ	08.11.2026	Ca 1	19	A165	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Vĩnh Long
3858	50201931	NGUYEN HUU THANH	Nam	08.11.2026	Ca 1	19	A166	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Vĩnh Long
3859	50201933	NGUYEN MINH QUI	Nam	08.11.2026	Ca 1	19	A167	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Vĩnh Long
3860	50201957	DANG VAN MANH	Nam	08.11.2026	Ca 1	19	A168	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Vĩnh Long
3861	50201958	LE THI PHUONG HUYNH	Nữ	08.11.2026	Ca 1	19	A169	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Vĩnh Long
3862	50201959	LE THANH HAI	Nam	08.11.2026	Ca 1	19	A170	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Vĩnh Long
3863	50201960	HO DANG KHOA	Nam	08.11.2026	Ca 1	19	A171	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Vĩnh Long
3864	50201961	LE THANH DUYEN	Nữ	08.11.2026	Ca 1	20	A172	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Vĩnh Long
3865	50201963	BUI TUAN ANH	Nam	08.11.2026	Ca 1	20	A173	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Vĩnh Long
3866	50201965	DONG MINH NHUT	Nam	08.11.2026	Ca 1	20	A174	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Vĩnh Long
3867	50201966	KIM BA	Nam	08.11.2026	Ca 1	20	A175	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Vĩnh Long
3868	50201967	LUC DUY TAM	Nam	08.11.2026	Ca 1	20	A176	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Vĩnh Long
3869	50201969	THAI VAN BAO	Nam	08.11.2026	Ca 1	20	A177	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Vĩnh Long
3870	50201970	PHAN HUE NGOC	Nam	08.11.2026	Ca 1	20	A178	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Vĩnh Long
3871	50201972	PHAM KHANH CHAU	Nam	08.11.2026	Ca 1	20	A179	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Vĩnh Long
3872	50201981	NGUYEN THI HONG NHUNG	Nữ	08.11.2026	Ca 1	20	A180	Trồng hạt giống	Nông nghiệp	Vĩnh Long
3873	50312961	DAO THANH PHONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	11	A106	Đẩy xe cắt kit	Ngư nghiệp	Vĩnh Long
3874	50312962	NGUYEN HOANG PHONG	Nam	03.11.2026	Ca 1	11	A107	Đẩy xe cắt kit	Ngư nghiệp	Vĩnh Long
3875	50829472	NGUYEN DANG KHOA	Nam	07.11.2026	Ca 1	3	A046	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3876	50829473	NGUYEN HOANG DAT	Nam	07.11.2026	Ca 1	3	A047	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3877	50829474	HUYNH TAN PHAT	Nam	07.11.2026	Ca 1	3	A048	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3878	50829477	PHAM LE ANH KHOA	Nam	07.11.2026	Ca 1	3	A049	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3879	50829478	TRAN KHANH DUY	Nam	07.11.2026	Ca 1	3	A050	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3880	50829480	NGUYEN HUU NGHIA	Nam	07.11.2026	Ca 1	3	A051	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3881	50829481	NGUYEN HOAI THANH	Nam	07.11.2026	Ca 1	4	A061	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3882	50829483	LE THI CAM GIANG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	4	A062	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3883	50829485	TRAN TO QUYEN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	4	A063	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3884	50829491	NGUYEN THI THUY DUONG	Nữ	07.11.2026	Ca 1	4	A064	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3885	50829492	TRAN THANH XUAN	Nữ	07.11.2026	Ca 1	4	A065	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3886	50829493	LE THI DEP	Nữ	07.11.2026	Ca 1	4	A066	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3887	50829495	TRUONG NGUYEN NHU Y	Nữ	07.11.2026	Ca 1	4	A067	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3888	50829496	NGUYEN HUYNH NGOC PHU	Nam	07.11.2026	Ca 1	4	A068	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3889	50829497	NGUYEN THUY VY	Nữ	06.11.2026	Ca 1	10	A164	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3890	50829499	HUYNH HOANG DE	Nam	06.11.2026	Ca 1	10	A165	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3891	50829503	TRAN TUYET NHUNG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	10	A166	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3892	50829505	PHAM CHI THONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	10	A167	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3893	50829506	NGUYEN NHU NGOC	Nữ	06.11.2026	Ca 1	10	A168	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3894	50829507	NGUYEN THI YEN TRANG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	10	A169	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3895	50829510	TRAN MINH CHON	Nam	06.11.2026	Ca 1	10	A170	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
3896	50829513	TRUONG THANH TRUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	11	A171	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3897	50829515	PHAN TIEN SANG	Nam	06.11.2026	Ca 1	11	A172	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3898	50829519	VO THANH DAT	Nam	06.11.2026	Ca 1	11	A173	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3899	50829520	LAM TRUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	11	A174	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3900	50829521	LE THI THANH NGAN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	11	A175	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3901	50829522	LE TAN DAT	Nam	06.11.2026	Ca 1	11	A176	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3902	50829523	PHAN VAN TRUONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	11	A177	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3903	50829528	NGUYEN THANH LOC	Nam	06.11.2026	Ca 1	11	A178	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3904	50829530	BUI THI TUONG DUY	Nữ	06.11.2026	Ca 1	11	A179	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3905	50829532	DO QUOC TRUNG	Nam	06.11.2026	Ca 1	11	A180	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3906	50829533	NGUYEN HUU CANH	Nam	06.11.2026	Ca 1	11	A181	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3907	50829534	LUONG THI BE NGOAN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	11	A182	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3908	50829535	THAI THI CAM TIEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	11	A183	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3909	50829541	NGUYEN CHI THANH	Nam	06.11.2026	Ca 1	11	A184	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3910	50829553	TRAN HAI LONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	11	A185	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3911	50829556	TRAN LE MINH HUY	Nam	06.11.2026	Ca 1	11	A186	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3912	50829557	HUYNH THI MONG THUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	11	A187	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3913	50829562	PHAM THI HUYNH NHU	Nữ	06.11.2026	Ca 1	12	A190	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3914	50829564	TRUONG HOANG NHA	Nam	06.11.2026	Ca 1	12	A191	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3915	50829566	NGUYEN NHUT THANH	Nam	06.11.2026	Ca 1	12	A192	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3916	50829567	LE NGUYEN THUY TRAM	Nữ	06.11.2026	Ca 1	12	A193	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3917	50829571	LE THANH PHU	Nam	06.11.2026	Ca 1	12	A194	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3918	50829579	NGUYEN THANH TRONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	12	A195	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3919	50829581	NGUYEN PHAM KIEU MY	Nữ	06.11.2026	Ca 1	12	A196	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3920	50829651	VO THI PHUONG LIEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	12	A197	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3921	50829653	TRAN VU LAM	Nam	06.11.2026	Ca 1	12	A198	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3922	50829654	LUONG VAN TUAN	Nam	06.11.2026	Ca 1	12	A199	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3923	50829655	DANG LU THANH TAM	Nữ	06.11.2026	Ca 1	12	A200	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3924	50829656	NGUYEN PHAM HOANG DUY	Nam	06.11.2026	Ca 1	12	A201	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3925	50829657	BACH DUONG TIN	Nam	06.11.2026	Ca 1	12	A202	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3926	50829665	TRAN MINH THUAN	Nam	06.11.2026	Ca 1	12	A203	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3927	50829666	HUYNH THI KIM TRI	Nữ	06.11.2026	Ca 1	12	A204	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3928	50829668	PHAM THI TRUC PHUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	17	A280	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3929	50829669	VO MINH THU	Nữ	06.11.2026	Ca 1	17	A281	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3930	50829673	LE TRAN VAN HA	Nữ	06.11.2026	Ca 1	17	A282	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3931	50829675	DANG MINH QUAN	Nam	06.11.2026	Ca 1	17	A283	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3932	50829677	TRAN NHAT KHANH	Nam	06.11.2026	Ca 1	17	A284	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3933	50829678	HUYNH QUANG PHU	Nam	06.11.2026	Ca 1	17	A285	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3934	50829682	NGUYEN THI CAM NHUNG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	17	A286	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3935	50829686	TRAN NGOC MINH	Nam	06.11.2026	Ca 1	17	A287	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3936	50829694	NGUYEN HUU DUC	Nam	06.11.2026	Ca 1	17	A288	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3937	50829696	VO MINH CUONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	17	A289	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3938	50829697	NGUYEN VAN KHOA	Nam	06.11.2026	Ca 1	18	A290	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3939	50829702	NGUYEN QUOC DAT	Nam	06.11.2026	Ca 1	18	A291	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3940	50829703	DANG VAN LAM	Nam	06.11.2026	Ca 1	18	A292	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3941	50829704	PHAN NGOC QUI	Nam	06.11.2026	Ca 1	18	A293	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3942	50829705	PHAM THI THUY LE	Nữ	06.11.2026	Ca 1	18	A294	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3943	50829706	PHAN HOANG AN	Nam	06.11.2026	Ca 1	18	A295	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3944	50829707	TRAN THI CAM TIEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	18	A296	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3945	50829708	NGUYEN THI TRUC DAO	Nữ	06.11.2026	Ca 1	18	A297	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3946	50829709	LE THANH NHAN	Nam	06.11.2026	Ca 1	18	A298	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3947	50829710	TRIEU LONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	18	A299	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3948	50829713	HO MINH HIEU	Nam	06.11.2026	Ca 1	18	A300	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3949	50829715	PHAM THI KIM PHUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	18	A301	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3950	50829717	NGUYEN MINH QUOC	Nam	06.11.2026	Ca 1	18	A302	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3951	50829718	TRAN THI THANH THAO	Nữ	06.11.2026	Ca 1	18	A303	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3952	50829722	NGUYEN VAN LOC	Nam	06.11.2026	Ca 1	18	A304	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3953	50829723	TRUONG THI MONG THUY	Nữ	06.11.2026	Ca 1	18	A305	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3954	50829724	HA CHI NHIEU	Nam	06.11.2026	Ca 1	18	A306	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3955	50829727	TRAN THI CHAU PHA	Nữ	06.11.2026	Ca 1	19	A312	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3956	50829728	NGUYEN QUANG KHAI	Nam	06.11.2026	Ca 1	19	A313	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3957	50829729	HUYNH THANH SANG	Nam	06.11.2026	Ca 1	19	A314	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3958	50829731	TRAN MINH TRIEU	Nam	06.11.2026	Ca 1	19	A315	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3959	50829733	NGUYEN MINH THONG	Nam	06.11.2026	Ca 1	19	A316	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3960	50829735	LU MONG TUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	19	A317	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày thi	Ca thi	Nhóm	Số ghế ngồi	Nội dung thi tay nghề	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
3961	50829736	DANG MINH PHUC	Nam	06.11.2026	Ca 1	19	A318	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3962	50829740	NGUYEN THANH BINH	Nam	06.11.2026	Ca 1	19	A319	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3963	50829744	NGUYEN THI ANH THU	Nữ	06.11.2026	Ca 1	19	A320	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3964	50829749	NGUYEN HOANG NHAT THANH	Nam	06.11.2026	Ca 1	19	A321	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3965	50829752	LU TAN PHAT	Nam	06.11.2026	Ca 1	19	A322	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3966	50829754	TRUONG GIA VY	Nam	06.11.2026	Ca 1	19	A323	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3967	50829756	TRUONG THI HONG ANH	Nữ	06.11.2026	Ca 1	24	A396	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3968	50829760	TRAN THANH TUAN	Nam	06.11.2026	Ca 1	24	A397	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3969	50829764	DUONG THI TUYET LINH	Nữ	06.11.2026	Ca 1	24	A398	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3970	50829769	TRUONG THI THUY DUONG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	24	A399	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3971	50829771	TRAN CHI HIEN	Nam	06.11.2026	Ca 1	24	A400	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3972	50829776	NGUYEN VAN VU HOANG	Nam	06.11.2026	Ca 1	24	A401	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3973	50829832	NGO TRI THIEN	Nam	06.11.2026	Ca 1	24	A402	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3974	50829837	LUU QUE CHAM	Nữ	06.11.2026	Ca 1	24	A403	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3975	50829842	THACH THI THUY TRANG	Nữ	06.11.2026	Ca 1	24	A404	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3976	50829843	NGUYEN YEN NHI	Nữ	06.11.2026	Ca 1	24	A405	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3977	50829848	HUYNH THI BICH TUYEN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	24	A406	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3978	50829851	LY NGAN	Nữ	06.11.2026	Ca 1	24	A407	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3979	50829854	NGUYEN TAM NHI	Nam	06.11.2026	Ca 1	24	A408	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long
3980	50829860	BUI THI CAM NHUNG	Nữ	06.11.2026	Ca 2	1	B017	Cắt và đo vật liệu	SXCT	Vĩnh Long